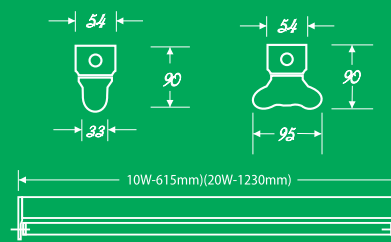




SP1010L SP1020L
SP2010L SP2020L
Fluorescent Batten



Thông tin cảnh báo an toàn:

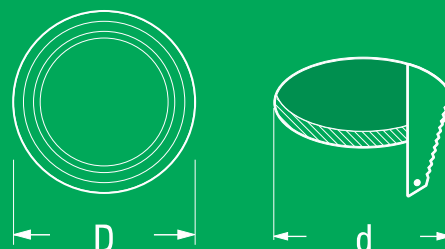
- Điện áp sử dụng: **220V – 240V ~ 50Hz**
- Việc lắp đặt phải do người có chuyên môn về điện thực hiện.

Hướng dẫn sử dụng: sử dụng đúng thông số kỹ thuật in trên bao bì hoặc sản phẩm.

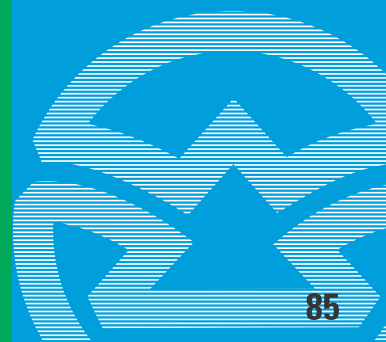
Hướng dẫn bảo quản: bảo quản sản phẩm nơi khô ráo.



*Ultra-thin Eri 2
Panel Led*



Đèn Chiếu Sáng
Lighting Fixtures



BATTEN SERIES

*All the quality features
you'd expect*

CÓ TẤT CẢ CÁC ƯU ĐIỂM MÀ BẠN HẰNG MONG ĐỢI

*Dui đèn làm bằng chất liệu Polycarbonate bền vững, dễ dàng tháo lắp -
chống mó-ve khi tiếp xúc với bóng*
Readily available and replaceable standard polycarbonate lamp holder.

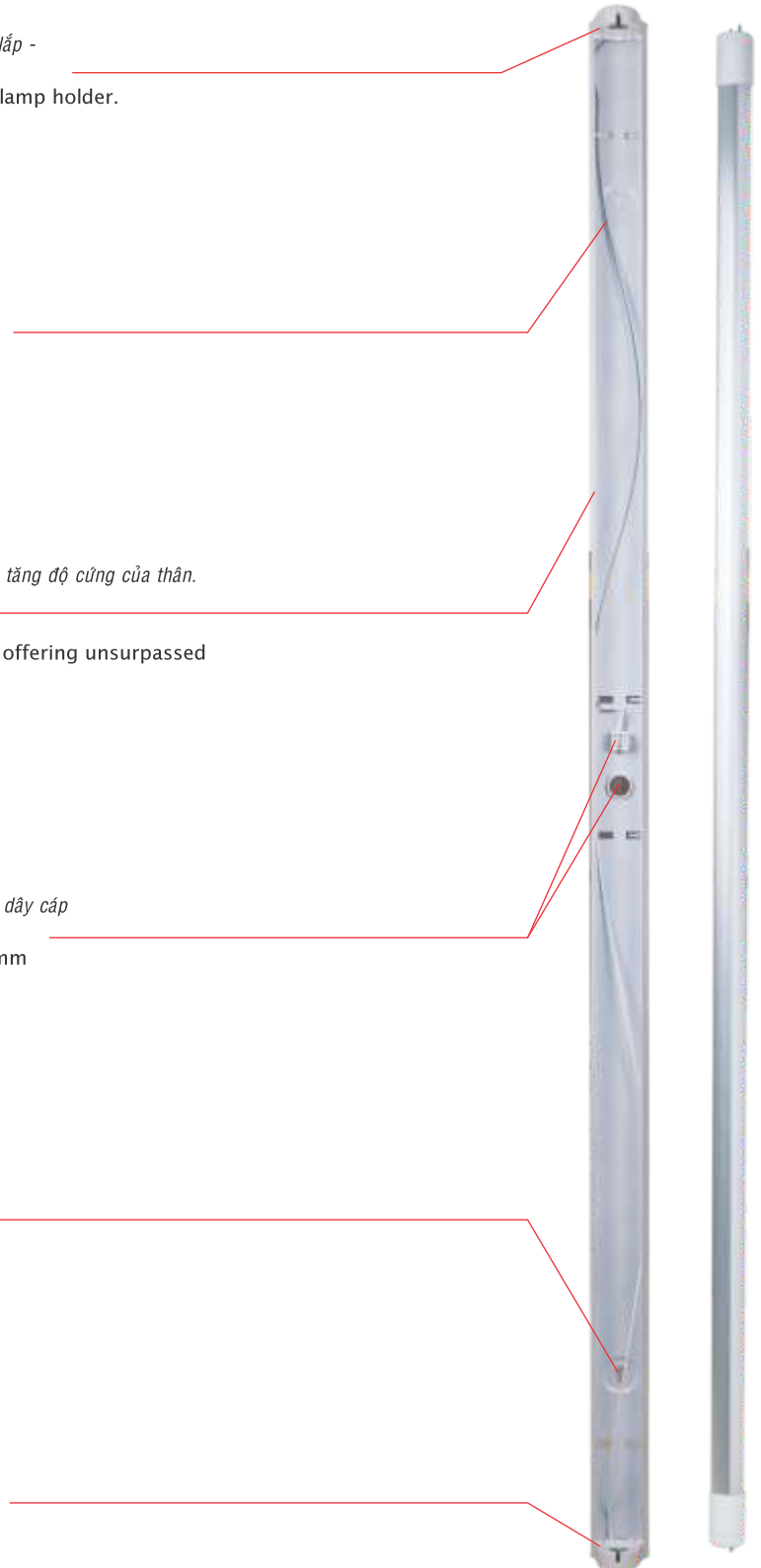
Dây điện chịu nhiệt độ cao (105°C) đảm bảo an toàn điện
High temperature rated (V105°) cable for electrical safety

*Thân đèn được kết cấu bằng các tấm thép tạo form vững chắc làm tăng độ cứng của thân.
Thân đèn còn được sơn tĩnh điện chống rỉ sét.*
Sturdy formed steel casing for improved rigidity.
The entire casing is fully powder coated prior to forming, offering unsurpassed paint finish, uniformity and protection.

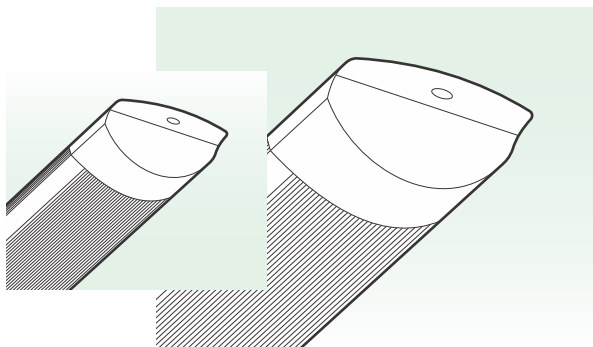
*Cấu đấu chống cháy, lỗ rộng và ngõ vào 20mm cho đường ống và dây cáp
có vỏ bọc nhựa không gây trầy xước dây*
High temperature large bore terminal connectors and 20mm
cable entry for easy of wiring

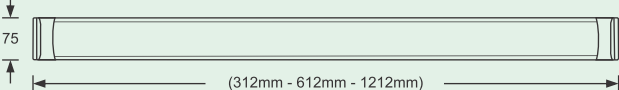
Lỗ chờ thuận tiện cho việc lắp đặt ở mọi vị trí
Preformed mounting slots for easy of installation

*Bộ gá dui chịu độ va đập cao, kiểu dáng thanh nhã, phù hợp với
các loại bóng đèn, đã được bảo hộ bản quyền trên toàn thế giới*
High impact moulded lamp holder end cap assemblies.
Designs protected by international registration.



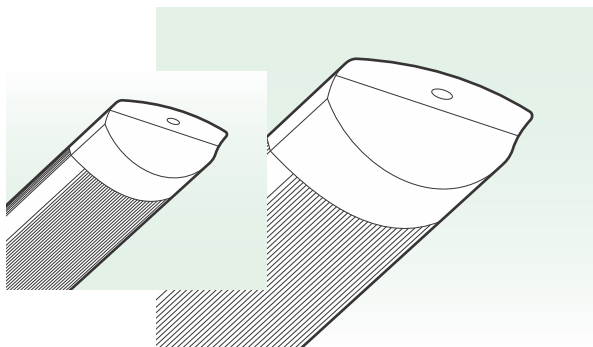
ĐÈN BÁN NGUYỆT
SEMICIRCULAR LED LINE

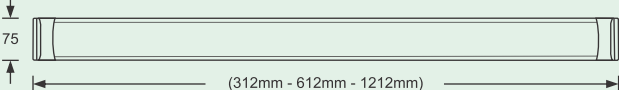


				
Mã số Model	Công suất Rating	Dài (mm) Length	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price
6500/4000/3000K				
SPDM/30/10W/.../KH	10W	312	10	96.000
SPDM/30/15W/.../KH	15W	312	10	117.000
SPDM/30/20W/.../KH	20W	312	10	152.000
SPDM/60/20W/.../KH	20W	612	10	142.000
SPDM/60/25W/.../KH	25W	612	10	168.000
SPDM/60/36W/.../KH	36W	612	10	207.000
SPDM/120/40W/.../KH	40W	1212	10	232.000
SPDM/120/50W/.../KH	50W	1212	10	268.500
SPDM/120/75W/.../KH	75W	1212	10	318.500
SPDM/30/10W/...	10W	312	10	104.000
SPDM/30/15W/...	15W	312	10	125.000
SPDM/30/20W/...	20W	312	10	160.000
SPDM/60/20W/...	20W	612	10	150.500
SPDM/60/25W/...	25W	612	10	175.000
SPDM/60/36W/...	36W	612	10	215.000
SPDM/120/40W/...	40W	1212	10	243.200
SPDM/120/50W/...	50W	1212	10	280.000
SPDM/120/75W/...	75W	1212	10	330.000

Sản phẩm có "KH" ở cuối là loại chỉ dùng đầu chụp không dùng vỏ hộp

ĐÈN BÁN NGUYỆT ĐỘ HOÀN MÀU CAO
SEMICIRCULAR LED LINE - CRI90



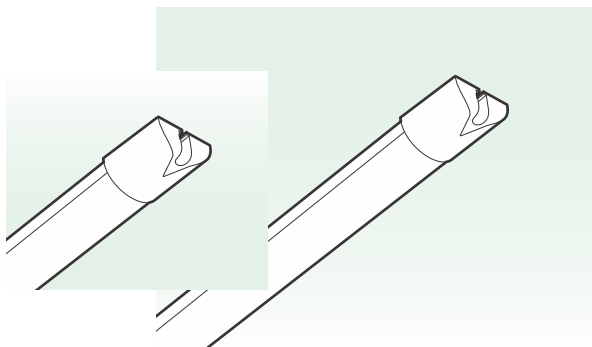
				
Mã số Model	Công suất Rating	Dài (mm) Length	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price
6500/5000K				
SPDM/3010/.../CRI90	10W	312	10	110.000
SPDM/3015/.../CRI90	15W	312	10	132.000
SPDM/3020/.../CRI90	20W	312	10	158.000
SPDM/6020/.../CRI90	20W	612	10	168.000
SPDM/6025/.../CRI90	25W	612	10	185.000
SPDM/6036/.../CRI90	36W	612	10	226.000
SPDM/12040/.../CRI90	40W	1212	10	256.000
SPDM/12050/.../CRI90	50W	1212	10	295.000
SPDM/12075/.../CRI90	75W	1212	10	346.000

"..." chọn mã Ánh sáng trắng = **6500K**, Ánh sáng trắng ấm = **4000K**, Ánh sáng vàng = **3000K**,

Ánh sáng đổi 3 màu (trắng, trắng ấm, vàng) = **AS3M**; với đèn **CRI90** Ánh sáng trắng = **6500K**, Ánh sáng trắng ấm = **5000K**

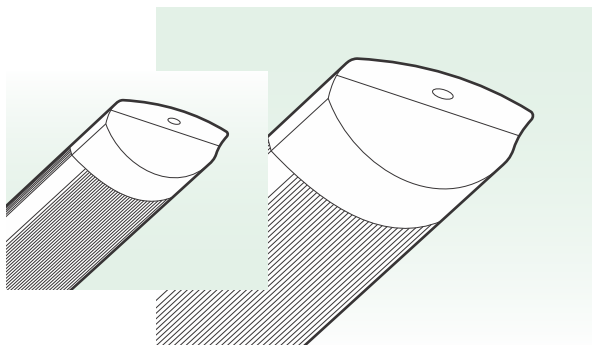
Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: TCVN 3833:1998; IEC 60598-2-2:1997; IEC 60068-2-30:2005; BS EN 60598-2-2:1997

ĐÈN BÁN NGUYỆT THÂN NHỰA
SEMICIRCULAR LED LINE - PLASTIC BODY



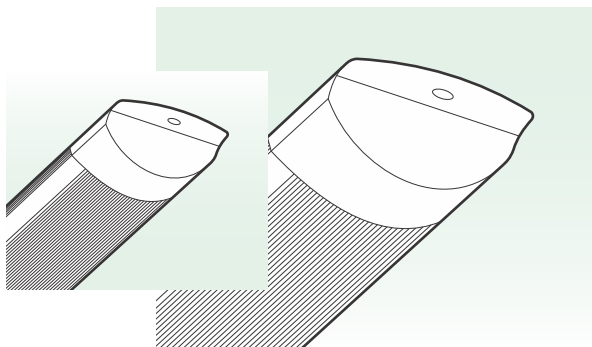
Mã số Model	Công suất Rating	Dài (mm) Length	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price
6500/4000/3000K				
SPDMN/60/20W/...	20W	600	-	120.000
SPDMN/120/25W/...	25W	1200	-	156.000
SPDMN/120/40W/...	40W	1200	-	192.000

ĐÈN BÁN NGUYỆT THÂN RỘNG
SEMICIRCULAR LED LINE - WIDEBODY



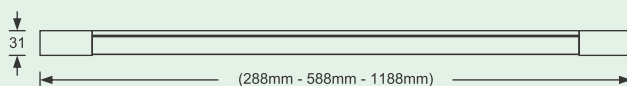
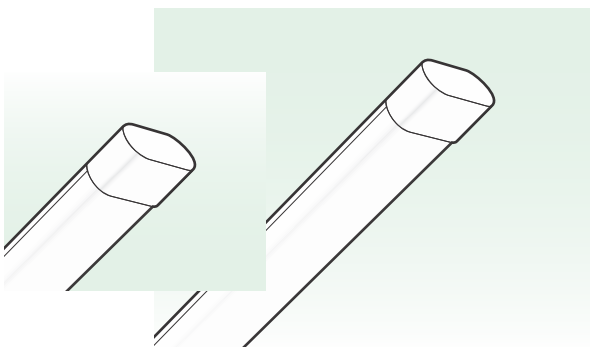
Mã số Model	Công suất Rating	Dài (mm) Length	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price
6500/4000/3000K				
SPDL/120/60W/...	60W	1200	-	310.000
SPDL/120/80W/...	80W	1200	-	360.000
SPDL/120/100W/...	100W	1200	-	410.000

ĐÈN BÁN NGUYỆT THÂN RỘNG ĐỘ HOÀN MÀU CAO
SEMICIRCULAR LED LINE - WIDEBODY - CRI90



Mã số Model	Công suất Rating	Dài (mm) Length	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price
6500/5000				
SPDL/120/60W/.../CRI90	60W	1200	-	326.000
SPDL/120/80W/.../CRI90	80W	1200	-	378.000
SPDL/120/100W/.../CRI90	100W	1200	-	432.000

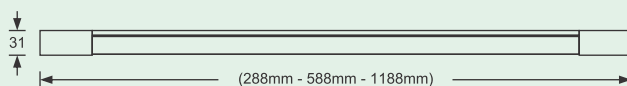
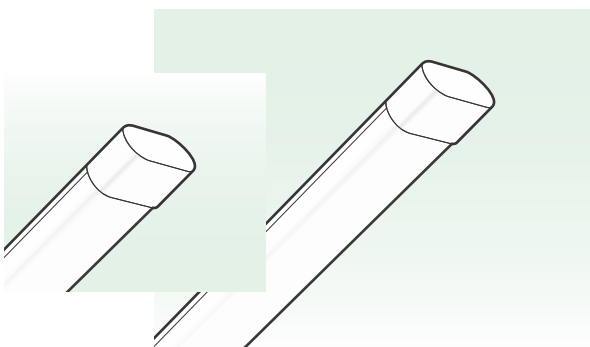
ĐÈN HỘP BÓ GÓC TRÒN
ROUNDED CORNERED LED BOXLINE



Mã số Model	Công suất Rating	Dài (mm) Length	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price
6500/4000/3000K				
SPRM/30/10W/.../KH	10W	288	15	98.000
SPRM/30/15W/.../KH	15W	288	15	119.000
SPRM/30/20W/.../KH	20W	288	15	154.000
SPRM/60/20W/.../KH	20W	588	15	144.000
SPRM/60/25W/.../KH	25W	588	15	168.500
SPRM/60/36W/.../KH	36W	588	15	208.500
SPRM/120/40W/.../KH	40W	1188	15	232.000
SPRM/120/50W/.../KH	50W	1188	15	268.500
SPRM/120/75W/.../KH	75W	1188	15	318.500
SPRM/30/10W/...	10W	288	12	104.000
SPRM/30/15W/...	15W	288	12	125.000
SPRM/30/20W/...	20W	288	12	160.000
SPRM/60/20W/...	20W	588	12	150.500
SPRM/60/25W/...	25W	588	12	175.000
SPRM/60/36W/...	36W	588	12	215.000
SPRM/120/40W/...	40W	1188	12	243.200
SPRM/120/50W/...	50W	1188	12	280.000
SPRM/120/75W/...	75W	1188	12	330.000

Sản phẩm có "KH" ở cuối là loại chỉ dùng đầu chụp không dùng vỏ hộp

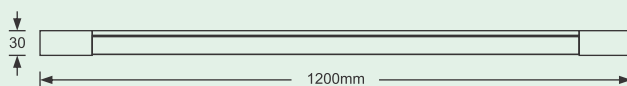
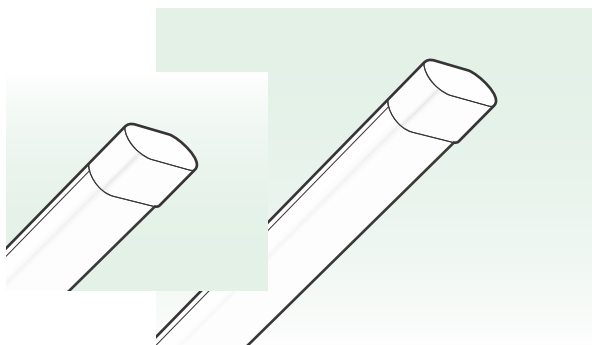
ĐÈN HỘP BÓ GÓC TRÒN ĐỘ HOÀN MÀU CAO
ROUNDED CORNERED LED BOXLINE - CRI90



Mã số Model	Công suất Rating	Dài (mm) Length	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price
6500/5000K				
SPRM/3010/.../CRI90	10W	288	12	110.000
SPRM/3015/.../CRI90	15W	288	12	132.000
SPRM/3020/.../CRI90	20W	288	12	158.000
SPRM/6020/.../CRI90	20W	588	12	168.000
SPRM/6025/.../CRI90	25W	588	12	185.000
SPRM/6036/.../CRI90	36W	588	12	226.000
SPRM/12040/.../CRI90	40W	1188	12	256.000
SPRM/12050/.../CRI90	50W	1188	12	295.000
SPRM/12075/.../CRI90	75W	1188	12	346.000

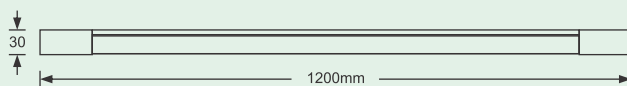
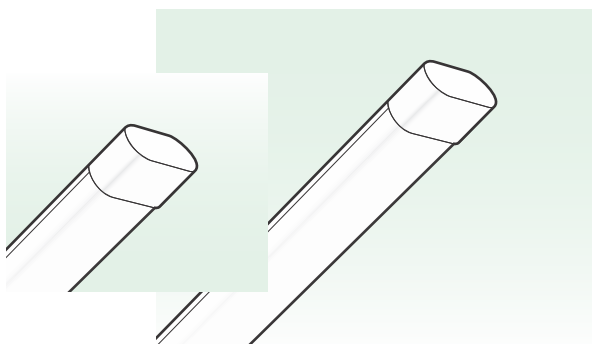
"..." chọn mã Ánh sáng trắng = **6500K**, Ánh sáng trắng ấm = **4000K**, Ánh sáng vàng = **3000K**,
Ánh sáng đổi 3 màu (trắng, trắng ấm, vàng) = **AS3M**; với đèn **CRI90** Ánh sáng trắng = **6500K**, Ánh sáng trắng ấm = **5000K**

ĐÈN HỘP BƠ GÓC TRÒN THÂN RỘNG
ROUNDED CORNERED LED BOXLINE - WIDEBODY



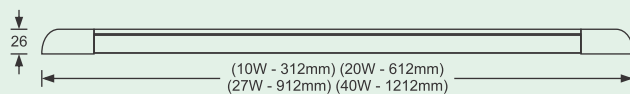
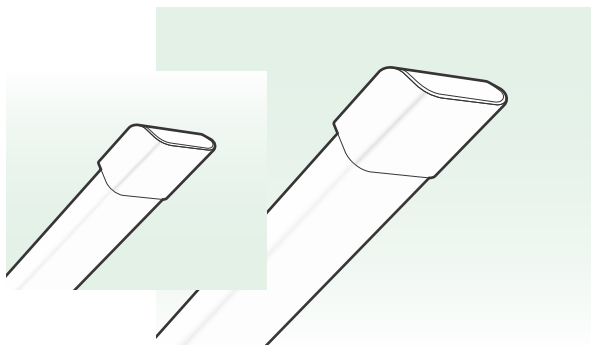
Mã số Model	Công suất Rating	Dài (mm) Length	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price
				6500/4000/3000K
SPRL/120/60W/...	60W	1200	-	310.000
SPRL/120/80W/...	80W	1200	-	360.000
SPRL/120/100W/...	100W	1200	-	410.000

ĐÈN HỘP BƠ GÓC TRÒN THÂN RỘNG ĐỘ HOÀN MÀU CAO
ROUNDED CORNERED LED BOXLINE - WIDEBODY - CRI90



Mã số Model	Công suất Rating	Dài (mm) Length	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price
				6500/5000
SPRL/120/60W/.../CRI90	60W	1200	-	326.000
SPRL/120/80W/.../CRI90	80W	1200	-	378.000
SPRL/120/100W/.../CRI90	100W	1200	-	432.000

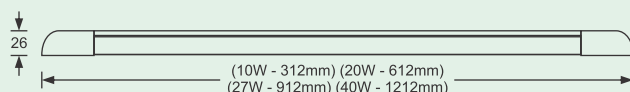
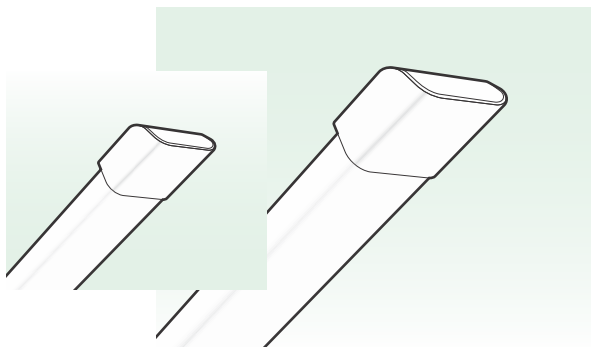
ĐÈN HỘP
LED BOXLINE



Mã số Model	Công suất Rating	Dài (mm) Length	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price
6500/4000/3000K				
SPEM/30/10W/.../KH	10W	312	18	105.000
SPEM/60/20W/.../KH	20W	612	18	154.000
SPEM/120/40W/.../KH	40W	1212	18	250.000
SPEM/30/10W/...	10W	312	10	108.200
SPEM/60/20W/...	20W	612	15	156.500
SPEM/90/27W/...	27W	912	15	204.600
SPEM/120/40W/...	40W	1212	15	253.000

Sản phẩm có "**KH**" ở cuối là loại chỉ dùng đầu chụp không dùng vỏ hộp

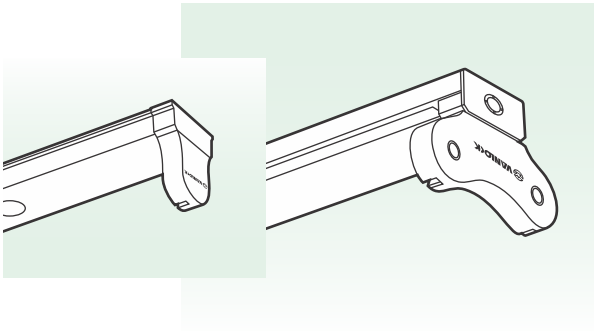
ĐÈN HỘP ĐỘ HOÀN MÀU CAO
LED BOXLINE - CRI90



Mã số Model	Công suất Rating	Dài (mm) Length	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price
6500/5000K				
SPEM/3010/.../CRI90	10W	312	10	113.600
SPEM/6020/.../CRI90	20W	612	15	165.000
SPEM/12040/.../CRI90	40W	1212	15	266.000

"..." chọn mã Ánh sáng trắng = **6500K**, Ánh sáng trắng ấm = **4000K**, Ánh sáng vàng = **3000K**,
Ánh sáng đổi 3 màu (trắng, trắng ấm, vàng) = **AS3M**; với đèn **CRI90** Ánh sáng trắng = **6500K**, Ánh sáng trắng ấm = **5000K**

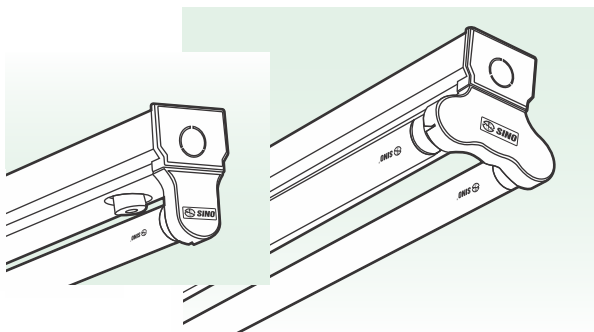
ĐÈN BATTEN SPS
SPS BATTEN



Mã số Model	Kiểu bóng Lamp type	Diễn giải Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price
SPS1010L/KO	LED	1 x 10W	20	32.000
SPS2010L/KO	LED	2 x 10W	6	56.000
SPS1020L/KO	LED	1 x 20W	20	39.000
SPS2020L/KO	LED	2 x 20W	6	71.000

Giá đèn Led không bao gồm bóng

BỘ ĐÈN HUỖNH QUANG KIỂU BATTEN
FLUORESCENT BATTEN

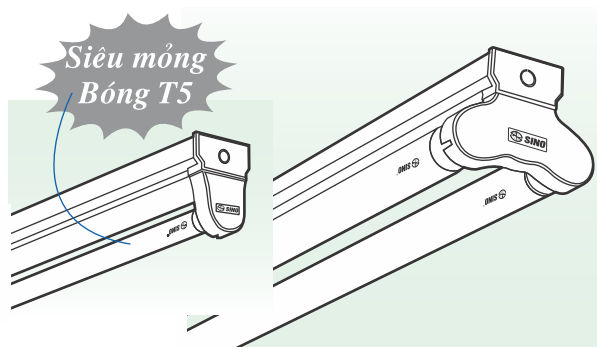


Mã số Model	Kiểu bóng Lamp type	Diễn giải Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price
LPF (Không tụ bù) HPF (Có tụ bù)				
SP1018/KO	Huỳnh quang	1 x 18/20W	10	120.000 168.000
SP2018/KO	Huỳnh quang	2 x 18/20W	8	156.500 225.000
SP1036/KO	Huỳnh quang	1 x 36/40W	10	152.500 198.000
SP2036/KO	Huỳnh quang	2 x 36/40W	8	195.500 292.000
SP1010L/KO	LED	1 x 10W	-	85.000
SP2010L/KO	LED	2 x 10W	-	86.500
SP1020L/KO	LED	1 x 20W	-	117.500
SP2020L/KO	LED	2 x 20W	-	128.500
SP1010L	LED	1 x 10W	10	169.000
SP2010L	LED	2 x 10W	8	254.500
SP1020L	LED	1 x 20W	10	237.500
SP2020L	LED	2 x 20W	8	368.500
SP1010LT	LED Thủy tinh	1 x 10W	10	132.000
SP2010LT	LED Thủy tinh	2 x 10W	8	198.000
SP1020LT	LED Thủy tinh	1 x 20W	10	162.000
SP2020LT	LED Thủy tinh	2 x 20W	8	266.000
SP1012LT	LED Thủy tinh	1 x 12W	10	137.000
SP2012LT	LED Thủy tinh	2 x 12W	8	208.000
SP1024LT	LED Thủy tinh	1 x 24W	10	170.000
SP2024LT	LED Thủy tinh	2 x 24W	8	282.000

Sản phẩm truyền thống có đuôi và má ngoài màu trắng, có thể đặt màu xanh (X) = BL

Lưu ý: Giá đèn huỳnh quang không bao gồm bóng; Giá đèn Led & T5 đã bao gồm bóng; Mã có đuôi /KO là đèn không bao gồm bóng
Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: TCVN 3833:1998; IEC 60598-2-2:1997; IEC 60068-2-30:2005; BS EN 60598-2-2:1997

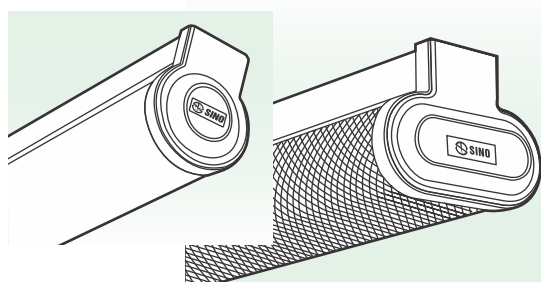
BỘ ĐÈN HUỖNH QUANG SIÊU MỎNG KIỂU BATTEN
SUPER THIN FLUORESCENT BATTEN



Mã số Model	Kiểu bóng Lamp type	Diễn giải Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price	
				LPF (Không tụ bù)	HPF (Có tụ bù)
SPM1018/KO	Huỳnh quang	1 x 18/20W	15	100.600	182.000
SPM2018/KO	Huỳnh quang	2 x 18/20W	8	150.000	242.000
SPM1036/KO	Huỳnh quang	1 x 36/40W	15	117.000	215.000
SPM2036/KO	Huỳnh quang	2 x 36/40W	8	165.000	315.000
SPM1014	T5	1 x 14W	15	262.000	
SPM2014	T5	2 x 14W	8	325.000	
SPM1028	T5	1 x 28W	15	329.000	
SPM2028	T5	2 x 28W	8	433.000	
SPM1010L/KO	LED	1 x 10W	-	65.600	
SPM2010L/KO	LED	2 x 10W	-	80.000	
SPM1020L/KO	LED	1 x 20W	-	82.000	
SPM2020L/KO	LED	2 x 20W	-	95.000	
SPM1010L	LED	1 x 10W	15	149.600	
SPM2010L	LED	2 x 10W	8	248.000	
SPM1020L	LED	1 x 20W	15	202.000	
SPM2020L	LED	2 x 20W	8	335.000	
SPM1010LT	LED Thủy tinh	1 x 10W	15	126.000	
SPM2010LT	LED Thủy tinh	2 x 10W	8	172.000	
SPM1020LT	LED Thủy tinh	1 x 20W	15	148.000	
SPM2020LT	LED Thủy tinh	2 x 20W	8	249.000	
SPM1012LT	LED Thủy tinh	1 x 12W	15	131.000	
SPM2012LT	LED Thủy tinh	2 x 12W	8	182.000	
SPM1024LT	LED Thủy tinh	1 x 24W	15	156.000	
SPM2024LT	LED Thủy tinh	2 x 24W	8	265.000	

Sản phẩm truyền thống có đuôi và mã ngoài màu trắng, có thể đặt màu xanh (X) = BL

BỘ ĐÈN CÓ CHỤP NHỰA DẠNG TRÒN
ROUND DIFFUSED BATTEN

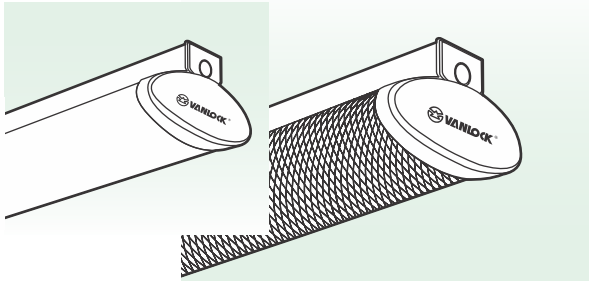


Mã số Model	Kiểu bóng Lamp type	Diễn giải Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price	
				LPF (Không tụ bù)	HPF (Có tụ bù)
SPD/SOD1018	Huỳnh quang	1 x 18/20W	-	325.000	368.000
SPD/SOD2018	Huỳnh quang	2 x 18/20W	-	388.000	435.000
SPD/SOD1036	Huỳnh quang	1 x 36/40W	-	358.000	402.000
SPD/SOD2036	Huỳnh quang	2 x 36/40W	-	505.000	592.000
SPD/SOD1010L	LED	1 x 10W	-	357.500	
SPD/SOD2010L	LED	2 x 10W	-	426.800	
SPD/SOD1020L	LED	1 x 20W	-	393.800	
SPD/SOD2020L	LED	2 x 20W	-	555.500	
SPD/SOD1010LT	LED Thủy tinh	1 x 10W	-	338.000	
SPD/SOD2010LT	LED Thủy tinh	2 x 10W	-	388.000	
SPD/SOD1020LT	LED Thủy tinh	1 x 20W	-	359.000	
SPD/SOD2020LT	LED Thủy tinh	2 x 20W	-	488.000	
SPD/SOD1012LT	LED Thủy tinh	1 x 12W	-	343.000	
SPD/SOD2012LT	LED Thủy tinh	2 x 12W	-	398.000	
SPD/SOD1024LT	LED Thủy tinh	1 x 24W	-	367.000	
SPD/SOD2024LT	LED Thủy tinh	2 x 24W	-	504.000	

*SPD: Là mã của đèn có chụp hoa dâu * SOD: Là mã của đèn có chụp tròn mờ

Lưu ý: Giá đèn huỳnh quang không bao gồm bóng; Giá đèn Led đã bao gồm bóng; Mã có đuôi /KO là đèn không bao gồm bóng
Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: TCVN 3833:1998; IEC 60598-2-2:1997; IEC 60068-2-30:2005; BS EN 60598-2-2:1997

BỘ ĐÈN CÓ CHỤP NHỰA DẠNG ELIP
ELIPSE DIFFUSED BATTEN

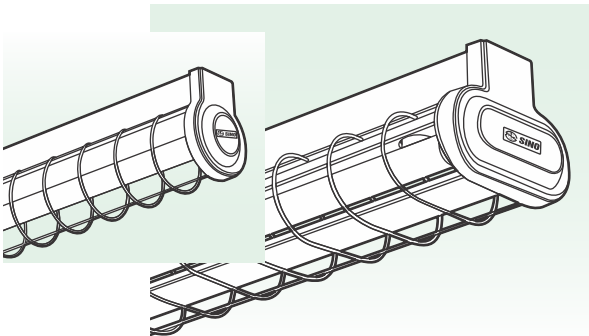


Mã số Model	Kiểu bóng Lamp type	Diễn giải Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price	
				LPF (Không tụ bù)	HPF (Có tụ bù)
SPE/SOE1018	Huỳnh quang	1 x 18/20W	-	325.000	368.000
SPE/SOE2018	Huỳnh quang	2 x 18/20W		388.000	435.000
SPE/SOE1036	Huỳnh quang	1 x 36/40W		358.000	402.000
SPE/SOE2036	Huỳnh quang	2 x 36/40W		505.000	592.000
SPE/SOE1010L	LED	1 x 10W		357.500	
SPE/SOE2010L	LED	2 x 10W		426.800	
SPE/SOE1020L	LED	1 x 20W		393.800	
SPE/SOE2020L	LED	2 x 20W		555.500	
SPE/SOE1010LT	LED Thủy tinh	1 x 10W		338.000	
SPE/SOE2010LT	LED Thủy tinh	2 x 10W		388.000	
SPE/SOE1020LT	LED Thủy tinh	1 x 20W		359.000	
SPE/SOE2020LT	LED Thủy tinh	2 x 20W		488.000	
SPE/SOE1012LT	LED Thủy tinh	1 x 12W		343.000	
SPE/SOE2012LT	LED Thủy tinh	2 x 12W		398.000	
SPE/SOE1024LT	LED Thủy tinh	1 x 24W		367.000	
SPE/SOE2024LT	LED Thủy tinh	2 x 24W		504.000	

Sản phẩm truyền thống có đuôi và má ngoài màu trắng, có thể đặt màu xanh (X) = BL

*SPE: Là mã của đèn có chụp hoa dâu * SOE: Là mã của đèn có chụp trơn mờ

BỘ ĐÈN HUỖNH QUANG CÓ LƯỚI THÉP BẢO VỆ
WIRE GUARD KIT

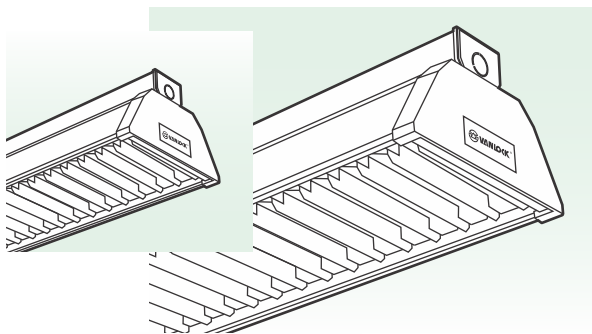


Mã số Model	Kiểu bóng Lamp type	Diễn giải Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price	
				LPF (Không tụ bù)	HPF (Có tụ bù)
SWC1018	Huỳnh quang	1 x 18/20W	1	402.000	446.000
SWC2018	Huỳnh quang	2 x 18/20W	1	520.000	562.000
SWC1036	Huỳnh quang	1 x 36/40W	1	415.000	476.000
SWC2036	Huỳnh quang	2 x 36/40W	1	612.000	692.000
SWC1010L	LED	1 x 10W	1	442.200	
SWC2010L	LED	2 x 10W	1	572.000	
SWC1020L	LED	1 x 20W	1	456.500	
SWC2020L	LED	2 x 20W	1	673.200	
SWC1010LT	LED Thủy tinh	1 x 10W	1	422.200	
SWC2010LT	LED Thủy tinh	2 x 10W	1	552.000	
SWC1020LT	LED Thủy tinh	1 x 20W	1	436.500	
SWC2020LT	LED Thủy tinh	2 x 20W	1	653.200	
SWC1012LT	LED Thủy tinh	1 x 12W		427.200	
SWC2012LT	LED Thủy tinh	2 x 12W		562.000	
SWC1024LT	LED Thủy tinh	1 x 24W		444.500	
SWC2024LT	LED Thủy tinh	2 x 24W		669.200	

Lưu ý: Giá đèn huỳnh quang không bao gồm bóng; Giá đèn Led & T5 đã bao gồm bóng

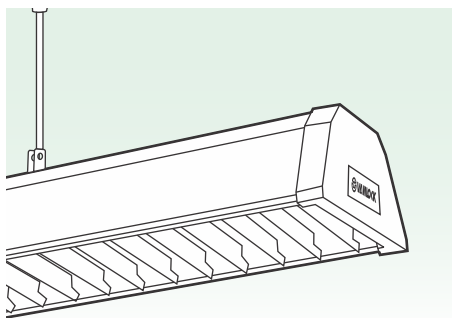
Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: TCVN 3833:1998; IEC 60598-2-2:1997; IEC 60068-2-30:2005; BS EN 60598-2-2:1997

BỘ ĐÈN HUỖNH QUANG CÓ LẮNG TẮN XẠ
SPP - TYPE



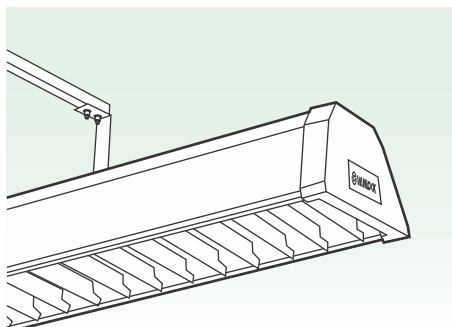
Mã số Model	Kiểu bóng Lamp type	Diễn giải Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price	
				LPF (Không tụ bù)	HPF (Có tụ bù)
SPP1018	Huỳnh quang	1 x 18/20W	-	342.000	385.000
SPP2018	Huỳnh quang	2 x 18/20W		438.000	480.000
SPP1036	Huỳnh quang	1 x 36/40W		352.000	392.000
SPP2036	Huỳnh quang	2 x 36/40W		520.000	598.000
SPP1014	T5	1 x 14W		483.000	
SPP2014	T5	2 x 14W		556.000	
SPP1028	T5	1 x 28W		535.000	
SPP2028	T5	2 x 28W		738.000	
SPP1010L	LED	1 x 10W	2	376.200	
SPP2010L	LED	2 x 10W	2	481.800	
SPP1020L	LED	1 x 20W	1	387.200	
SPP2020L	LED	2 x 20W	1	572.000	
SPP1010LT	LED Thủy tinh	1 x 10W	2	356.200	
SPP2010LT	LED Thủy tinh	2 x 10W	2	461.800	
SPP1020LT	LED Thủy tinh	1 x 20W	1	367.200	
SPP2020LT	LED Thủy tinh	2 x 20W	1	552.000	
SPP1012LT	LED Thủy tinh	1 x 12W		361.200	
SPP2012LT	LED Thủy tinh	2 x 12W		471.800	
SPP1024LT	LED Thủy tinh	1 x 24W		375.200	
SPP2024LT	LED Thủy tinh	2 x 24W		568.000	

BỘ ĐÈN HỌC ĐƯỜNG CHIẾU SÁNG LỚP HỌC
SPP - TYPE



Mã số Model	Kiểu bóng Lamp type	Diễn giải Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price	
				LPF (Không tụ bù)	HPF (Có tụ bù)
SPP1020L/HD/KO	LED	1 x 20W		256.000	
SPP2020L/HD/KO	LED	2 x 20W		328.000	

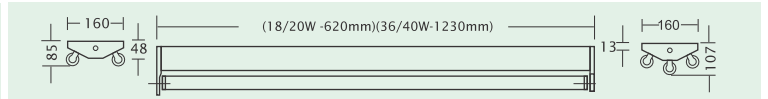
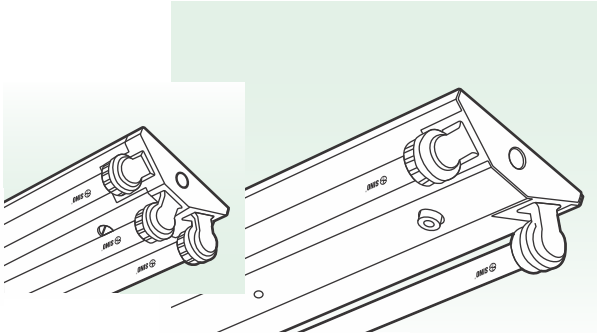
BỘ ĐÈN HỌC ĐƯỜNG CHIẾU BẢNG
SPP - TYPE



Mã số Model	Kiểu bóng Lamp type	Diễn giải Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price	
				LPF (Không tụ bù)	HPF (Có tụ bù)
SPP1020L/HD/CB/KO	LED	1 x 20W		256.000	
SPP2020L/HD/CB/KO	LED	2 x 20W		328.000	

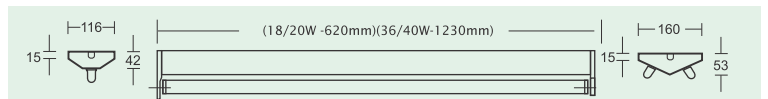
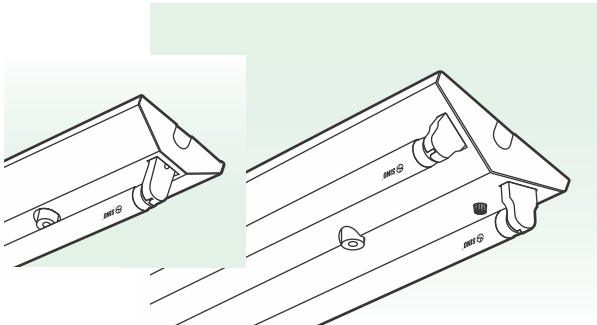
Lưu ý: Giá đèn huỳnh quang không bao gồm bóng; Giá đèn Led đã bao gồm bóng; Mã có đuôi /KO là đèn không bao gồm bóng
Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: TCVN 3833:1998; IEC 60598-2-2:1997; IEC 60068-2-30:2005; BS EN 60598-2-2:1997

BỘ ĐÈN CHỮ V CÓ ĐUÔI CHỐNG RUNG, CHỐNG BỤI
MOISTURE-PROOF V-SHAPE TYPE



Mã số Model	Kiểu bóng Lamp type	Diễn giải Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price	
				LPF (Không tự bù)	HPF (Có tự bù)
SVCB1018	Huỳnh quang	1 x 18/20W	8	338.000	385.000
SVCB2018	Huỳnh quang	2 x 18/20W	6	542.000	592.000
SVCB3018	Huỳnh quang	3 x 18/20W	6	658.000	722.000
SVCB1036	Huỳnh quang	1 x 36/40W	4	395.000	438.000
SVCB2036	Huỳnh quang	2 x 36/40W	3	612.000	705.000
SVCB3036	Huỳnh quang	3 x 36/40W	3	778.000	898.000
SVCB1014	T5	1 x 14W	8	481.000	
SVCB2014	T5	2 x 14W	6	687.000	
SVCB3014	T5	3 x 14W	6	898.000	
SVCB1028	T5	1 x 28W	4	600.000	
SVCB2028	T5	2 x 28W	3	866.000	
SVCB3028	T5	3 x 28W	3	1149.000	
SVCB1010L	LED	1 x 10W	8	371.800	
SVCB2010L	LED	2 x 10W	6	596.200	
SVCB3010L	LED	3 x 10W	6	723.800	
SVCB1020L	LED	1 x 20W	4	434.500	
SVCB2020L	LED	2 x 20W	3	673.200	
SVCB3020L	LED	3 x 20W	3	855.800	
SVCB1010LT	LED Thủy tinh	1 x 10W	8	351.800	
SVCB2010LT	LED Thủy tinh	2 x 10W	6	576.200	
SVCB3010LT	LED Thủy tinh	3 x 10W	6	703.800	
SVCB1020LT	LED Thủy tinh	1 x 20W	4	414.500	
SVCB2020LT	LED Thủy tinh	2 x 20W	3	653.200	
SVCB3020LT	LED Thủy tinh	3 x 20W	3	835.800	
SVCB1012LT	LED Thủy tinh	1 x 12W		356.800	
SVCB2012LT	LED Thủy tinh	2 x 12W		586.200	
SVCB3012LT	LED Thủy tinh	3 x 12W		718.800	
SVCB1024LT	LED Thủy tinh	1 x 24W		422.500	
SVCB2024LT	LED Thủy tinh	2 x 24W		669.200	
SVCB3024LT	LED Thủy tinh	3 x 24W		859.800	

BỘ ĐÈN HUỖNH QUANG KIỂU CHỮ V
V-SHAPE TYPE

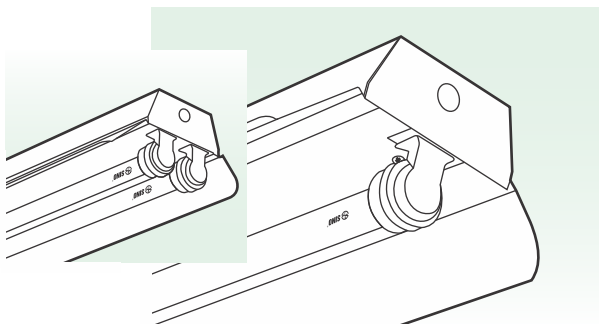


Mã số Model	Kiểu bóng Lamp type	Diễn giải Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price	
				LPF (Không tự bù)	HPF (Có tự bù)
SVC1018	Huỳnh quang	1 x 18/20W	8	285.000	328.000
SVC2018	Huỳnh quang	2 x 18/20W	6	375.000	395.000
SVC1036	Huỳnh quang	1 x 36/40W	4	295.000	326.000
SVC2036	Huỳnh quang	2 x 36/40W	3	468.000	542.000
SVC3036	Huỳnh quang	3 x 36/40W	-	780.000	860.000
SVC1014	T5	1 x 14W	8	401.000	
SVC2014	T5	2 x 14W	6	475.000	
SVC1028	T5	1 x 28W	4	446.000	
SVC2028	T5	2 x 28W	3	665.000	
SVC1010L	LED	1 x 10W	8	313.500	
SVC2010L	LED	2 x 10W	6	412.500	
SVC1020L	LED	1 x 20W	4	324.500	
SVC2020L	LED	2 x 20W	3	514.800	
SVC1010LT	LED Thủy tinh	1 x 10W	8	280.000	
SVC2010LT	LED Thủy tinh	2 x 10W	6	346.000	
SVC1020LT	LED Thủy tinh	1 x 20W	4	292.000	
SVC2020LT	LED Thủy tinh	2 x 20W	3	448.000	
SVC1012LT	LED Thủy tinh	1 x 12W		285.000	
SVC2012LT	LED Thủy tinh	2 x 12W		356.000	
SVC1024LT	LED Thủy tinh	1 x 24W		300.000	
SVC2024LT	LED Thủy tinh	2 x 24W		464.000	

Lưu ý: Giá đèn huỳnh quang không bao gồm bóng; Giá đèn Led & T5 đã bao gồm bóng

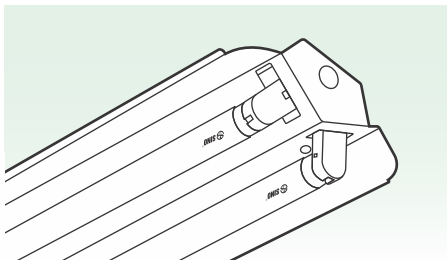
Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: TCVN 3833:1998; IEC 60598-2-2:1997; IEC 60068-2-30:2005; BS EN 60598-2-2:1997

BỘ ĐÈN HUỖNH QUANG CÓ PHẢN QUANG TỎA RỘNG CÓ ZOĂNG CHỐNG BỤI
MOITURE PROOF WIDE DISTRIBUTION REFLECTOR KIT



Mã số Model	Kiểu bóng Lamp type	Diễn giải Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price	
				LPF (Không tự bù)	HPF (Có tự bù)
SQC1018	Huỳnh quang	1 x 18/20W	8	342.000	385.000
SQC2018	Huỳnh quang	2 x 18/20W	8	438.000	482.000
SQC1036	Huỳnh quang	1 x 36/40W	4	352.000	425.000
SQC2036	Huỳnh quang	2 x 36/40W	4	518.000	600.000
SQC1014	T5	1 x 14W	8	483.000	
SQC2014	T5	2 x 14W	8	558.000	
SQC1028	T5	1 x 28W	4	535.000	
SQC2028	T5	2 x 28W	4	735.000	
SQC1010L	LED	1 x 10W	8	376.200	
SQC2010L	LED	2 x 10W	8	481.800	
SQC1020L	LED	1 x 20W	4	387.200	
SQC2020L	LED	2 x 20W	4	569.800	
SQC1010LT	LED Thủy tinh	1 x 10W	8	343.000	
SQC2010LT	LED Thủy tinh	2 x 10W	8	415.000	
SQC1020LT	LED Thủy tinh	1 x 20W	4	356.000	
SQC2020LT	LED Thủy tinh	2 x 20W	4	506.000	
SQC1012LT	LED Thủy tinh	1 x 12W		348.000	
SQC2012LT	LED Thủy tinh	2 x 12W		425.000	
SQC1024LT	LED Thủy tinh	1 x 24W		364.000	
SQC2024LT	LED Thủy tinh	2 x 24W		522.000	

BỘ ĐÈN HUỖNH QUANG CÓ PHẢN QUANG CHIA SÁNG
WIDE DISTRIBUTION REFLECTOR KIT - SWS TYPE

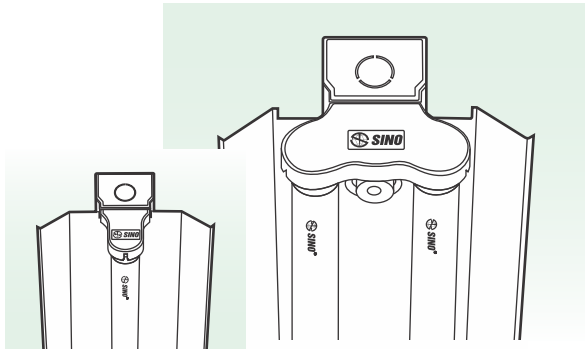


Mã số Model	Kiểu bóng Lamp type	Diễn giải Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price	
				LPF (Không tự bù)	HPF (Có tự bù)
SWS2018	Huỳnh quang	2 x 18/20W	6	438.000	480.000
SWS1036	Huỳnh quang	1 x 36/40W	4	456.000	498.000
SWS2036	Huỳnh quang	2 x 36/40W	3	520.000	598.000
SWS3036	Huỳnh quang	3 x 36/40W	2	586.000	698.000
SWS2014	T5	2 x 14W	6	558.000	
SWS2028	T5	2 x 28W	3	737.000	
SWS2010L	LED	2 x 10W	6	481.800	
SWS1020L	LED	1 x 20W	4	535.500	
SWS2020L	LED	2 x 20W	3	572.000	
SWS3020L	LED	3 x 20W	2	635.500	
SWS2010LT	LED Thủy tinh	2 x 10W	6	461.000	
SWS1020LT	LED Thủy tinh	1 x 20W	4	512.200	
SWS2020LT	LED Thủy tinh	2 x 20W	3	542.000	
SWS3020LT	LED Thủy tinh	3 x 20W	2	602.200	
SWS2012LT	LED Thủy tinh	2 x 12W		466.000	
SWS1024LT	LED Thủy tinh	1 x 24W		520.200	
SWS2024LT	LED Thủy tinh	2 x 24W		558.000	
SWS3024LT	LED Thủy tinh	3 x 24W		626.200	

Lưu ý: Giá đèn huỳnh quang không bao gồm bóng; Giá đèn Led & T5 đã bao gồm bóng

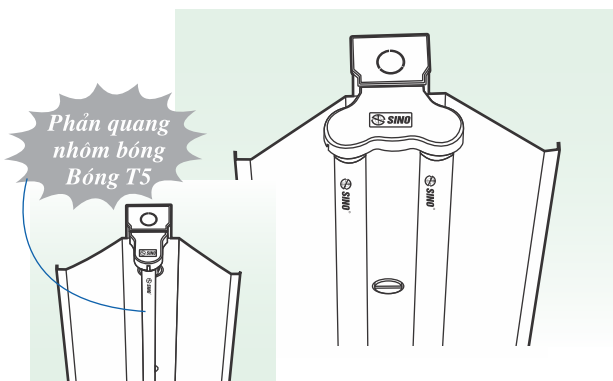
Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: TCVN 3833:1998; IEC 60598-2-2:1997; IEC 60068-2-30:2005; BS EN 60598-2-2:1997

BỘ ĐÈN HUỖNH QUANG CÓ PHẢN QUANG HẮT THẲNG BẮN NHỎ
WIDE DISTRIBUTION REFLECTOR KIT 2



Mã số Model	Kiểu bóng Lamp type	Diễn giải Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price	
				LPF (Không tụ bù)	HPF (Có tụ bù)
SSC1018	Huỳnh quang	1 x 18/20W	6	225.000	268.000
SSC2018	Huỳnh quang	2 x 18/20W	6	312.000	355.000
SSC1036	Huỳnh quang	1 x 36/40W	6	268.000	306.000
SSC2036	Huỳnh quang	2 x 36/40W	6	360.000	438.000
SSC1010L	LED	1 x 10W	6	247.500	
SSC2010L	LED	2 x 10W	6	343.200	
SSC1020L	LED	1 x 20W	6	294.800	
SSC2020L	LED	2 x 20W	6	396.000	
SSC1010LT	LED Thủy tinh	1 x 10W	6	227.500	
SSC2010LT	LED Thủy tinh	2 x 10W	6	323.200	
SSC1020LT	LED Thủy tinh	1 x 20W	6	274.800	
SSC2020LT	LED Thủy tinh	2 x 20W	6	376.000	
SSC1012LT	LED Thủy tinh	1 x 12W		232.500	
SSC2012LT	LED Thủy tinh	2 x 12W		333.200	
SSC1024LT	LED Thủy tinh	1 x 24W		282.800	
SSC2024LT	LED Thủy tinh	2 x 24W		392.000	

BỘ ĐÈN HUỖNH QUANG CÓ PHẢN QUANG TỎA RỘNG
WIDE DISTRIBUTION REFLECTOR KIT



Mã số Model	Kiểu bóng Lamp type	Diễn giải Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price	
				LPF (Không tụ bù)	HPF (Có tụ bù)
SRC1018	Huỳnh quang	1 x 18/20W	6	258.000	305.000
SRC2018	Huỳnh quang	2 x 18/20W	6	398.000	455.000
SRC1036	Huỳnh quang	1 x 36/40W	6	288.000	332.000
SRC2036	Huỳnh quang	2 x 36/40W	6	442.000	506.000
SRC1014	T5	1 x 14W	6	364.000	
SRC2014	T5	2 x 14W	6	507.000	
SRC1028	T5	1 x 28W	6	439.000	
SRC2028	T5	2 x 28W	6	624.000	
SRC1010L	LED	1 x 10W	6	283.800	
SRC2010L	LED	2 x 10W	6	437.800	
SRC1020L	LED	1 x 20W	6	316.800	
SRC2020L	LED	2 x 20W	6	486.200	
SRC1010LT	LED Thủy tinh	1 x 10W	6	263.800	
SRC2010LT	LED Thủy tinh	2 x 10W	6	417.800	
SRC1020LT	LED Thủy tinh	1 x 20W	6	296.800	
SRC2020LT	LED Thủy tinh	2 x 20W	6	466.200	
SRC1012LT	LED Thủy tinh	1 x 12W		268.800	
SRC2012LT	LED Thủy tinh	2 x 12W		427.800	
SRC1024LT	LED Thủy tinh	1 x 24W		304.800	
SRC2024LT	LED Thủy tinh	2 x 24W		482.200	

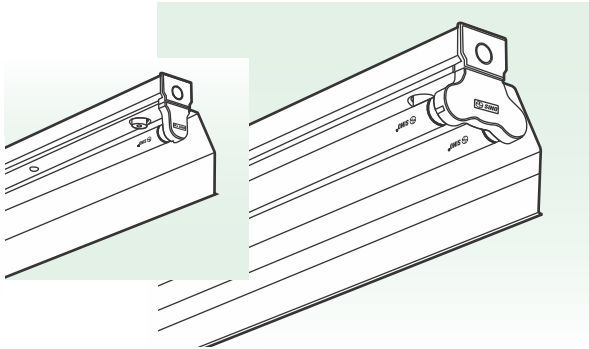
Lưu ý: Giá đèn huỳnh quang không bao gồm bóng; Giá đèn Led & T5 đã bao gồm bóng

Sản phẩm truyền thống có dui và má ngoài màu trắng, có thể đặt màu xanh (X) = BL.

Có thể cung cấp loại có chứa phản quang nhôm bóng, inox theo đặt hàng

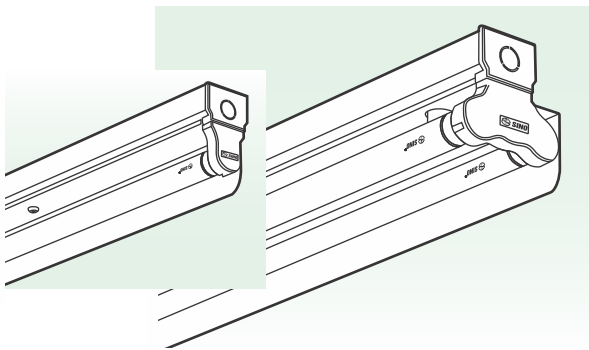
Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: TCVN 3833:1998; IEC 60598-2-2:1997; IEC 60068-2-30:2005; BS EN 60598-2-2:1997

BỘ ĐÈN HUỖNH QUANG CÓ PHẢN QUANG 1 PHÍA DẠNG VÁT DỪNG GẮN TƯỜNG
ANGLE SKIRT REFLECTOR KIT



Mã số Model	Kiểu bóng Lamp type	Diễn giải Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price	
				LPF (Không tụ bù)	HPF (Có tụ bù)
SAC1018	Huỳnh quang	1 x 18/20W	6	212.000	255.000
SAC2018	Huỳnh quang	2 x 18/20W	6	312.000	355.000
SAC1036	Huỳnh quang	1 x 36/40W	6	242.000	282.000
SAC2036	Huỳnh quang	2 x 36/40W	6	360.000	438.000
SAC1010L	LED	1 x 10W	6	233.200	
SAC2010L	LED	2 x 10W	6	343.200	
SAC1020L	LED	1 x 20W	6	266.200	
SAC2020L	LED	2 x 20W	6	396.000	
SAC1010LT	LED Thủy tinh	1 x 10W	6	231.200	
SAC2010LT	LED Thủy tinh	2 x 10W	6	323.200	
SAC1020LT	LED Thủy tinh	1 x 20W	6	246.200	
SAC2020LT	LED Thủy tinh	2 x 20W	6	376.000	
SAC1012LT	LED Thủy tinh	1 x 12W		236.200	
SAC2012LT	LED Thủy tinh	2 x 12W		333.200	
SAC1024LT	LED Thủy tinh	1 x 24W		254.200	
SAC2024LT	LED Thủy tinh	2 x 24W		392.000	

BỘ ĐÈN HUỖNH QUANG CÓ PHẢN QUANG 1 PHÍA HẮT XUỐNG - GẮN TƯỜNG
ANGLE SKIRT REFLECTOR KIT



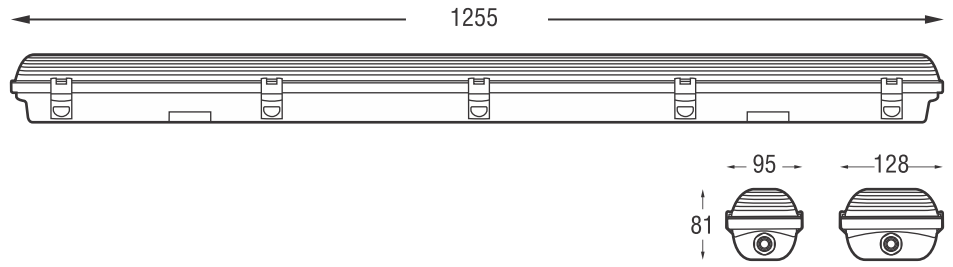
Mã số Model	Kiểu bóng Lamp type	Diễn giải Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price	
				LPF (Không tụ bù)	HPF (Có tụ bù)
SCC1018	Huỳnh quang	1 x 18/20W	6	212.000	255.000
SCC2018	Huỳnh quang	2 x 18/20W	6	312.000	355.000
SCC1036	Huỳnh quang	1 x 36/40W	6	242.000	282.000
SCC2036	Huỳnh quang	2 x 36/40W	6	360.000	438.000
SCC1010L	LED	1 x 10W	6	233.200	
SCC2010L	LED	2 x 10W	6	343.200	
SCC1020L	LED	1 x 20W	6	266.200	
SCC2020L	LED	2 x 20W	6	396.000	
SCC1010LT	LED Thủy tinh	1 x 10W	6	231.200	
SCC2010LT	LED Thủy tinh	2 x 10W	6	323.200	
SCC1020LT	LED Thủy tinh	1 x 20W	6	246.200	
SCC2020LT	LED Thủy tinh	2 x 20W	6	376.000	
SCC1012LT	LED Thủy tinh	1 x 12W		236.200	
SCC2012LT	LED Thủy tinh	2 x 12W		333.200	
SCC1024LT	LED Thủy tinh	1 x 24W		254.200	
SCC2024LT	LED Thủy tinh	2 x 24W		392.000	

Lưu ý: Giá đèn huỳnh quang không bao gồm bóng; Giá đèn Led & T5 đã bao gồm bóng

Sản phẩm truyền thống có dui và má ngoài màu trắng, có thể đặt màu xanh (X) = BL.

Có thể cung cấp loại có chứa phản quang nhôm bóng, inox theo đặt hàng

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: TCVN 3833:1998; IEC 60598-2-2:1997; IEC 60068-2-30:2005; BS EN 60598-2-2:1997

**ĐÈN CHỐNG THẨM
WATERPROOF LIGHTING**

ĐẶC ĐIỂM

- Thân đèn làm từ vật liệu polyester đúc liền, có gia cường sợi thủy tinh (Tự chống cháy)
- Thân đèn siêu khỏe với độ dày trên 2.0mm
- Độ chống thấm IP65 theo Tiêu chuẩn IEC598
- Khay đựng Ballast là thép dày 0.6mm, phủ sơn tĩnh điện
- Thân đèn phẳng phù hợp lắp trên trần mà không cần gia cố thêm
- Dây điện chịu nhiệt (105°C) đảm bảo an toàn điện
- Có tụ bù theo đơn đặt hàng
- Chụp đèn là nhựa Polycarbonate đúc liền trong suốt - chống cháy
- Khóa cài chụp đèn làm bằng thép không gỉ
- Có thể lắp bộ ổ quy tự hành
- Phù hợp lắp đặt dạng treo
- Đi kèm các phụ kiện điện chất lượng cao

ỨNG DỤNG

Phù hợp dùng ở những nơi có thời tiết xấu, bụi bẩn như:

- Bến bãi
- Khu vực an ninh
- Trạm xăng dầu
- Nhà xưởng
- Các tòa nhà công cộng

FEATURES

- Body constructed from corrosion resistant glass reinforced injection moulded polyester (Auto-extinguishing type)
- Superior strength with body thickness greater than 2.0mm
- IP65 Rated in accordance with IEC 598
- Gear tray white powder coated 0.6mm zinc steel
- Flat body suitable for direct mounting to ceilings without modification
- High temperature rated (V105°C) cable for electrical safe
- Available both LPF & HPF
- Supplied standard with polycarbonate clear injection moulded diffusers
- Stainless steel lockable toggles
- Suitable for emergency control gear
- Suitable for pendant mounting
- High quality electrical components and large bore terminal blocks

FEATURES

Suitable in adverse weather, dust and corrosion areas such as:

- Wharves
- Security areas
- Petrol station
- Factories
- Public buildings

LOẠI IP 65 CHỤP PC - IP65, PC Diffused

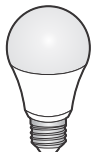
Mã số Model	Diễn giải Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price
VWF1018	1x18W (Huỳnh quang)	6	626.000
VWF1036	1x36W (Huỳnh quang)	6	738.000
VWF1058	1x58W (Huỳnh quang)	6	1.007.000
VWF2018	2x18W (Huỳnh quang)	6	760.000
VWF2036	2x36W (Huỳnh quang)	6	1.064.000
VWF2058	2x58W (Huỳnh quang)	6	1.524.000
VWF1010L	1x10W (LED)	6	741.000
VWF1020L	1x20W (LED)	6	898.000
VWF2010L	2x10W (LED)	6	990.000
VWF2020L	2x20W (LED)	6	1.384.000
VWF1010LT	1x10W (LED TT)	6	721.000
VWF1020LT	1x20W (LED TT)	6	878.000
VWF2010LT	2x10W (LED TT)	6	900.000
VWF2020LT	2x20W (LED TT)	6	1.300.000

LOẠI IP 65 CHỤP PS - IP65, PS Diffused

Mã số Model	Diễn giải Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price
SPW1018	1x18W (Huỳnh quang)	1	517.000
SPW1036	1x36W (Huỳnh quang)	1	623.000
SPW2018	2x18W (Huỳnh quang)	1	622.000
SPW2036	2x36W (Huỳnh quang)	1	852.000
SPW1010L	1x10W (LED)	1	632.000
SPW1020L	1x20W (LED)	1	783.000
SPW2010L	2x10W (LED)	1	852.000
SPW2020L	2x20W (LED)	1	1.172.000
SPW1010LT	1x10W (LED TT)	1	612.000
SPW1020LT	1x20W (LED TT)	1	763.000
SPW2010LT	2x10W (LED TT)	1	832.000
SPW2020LT	2x20W (LED TT)	1	1.152.000

Lưu ý: Giá đèn huỳnh quang đã bao gồm chấn lưu + tắc te (không bao gồm bóng, tụ bù); Giá đèn Led đã bao gồm bóng

BÓNG ĐÈN - LAMP
BÓNG LED BULB THÂN NHÔM NHỰA - PLASTIC COVER AND ALUMINUM RADIATOR INSIDE LED LIGHT BULB

Hình ảnh Picture	Mã số Model	Công suất Rating	Đường kính bóng Diameter (mm)	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price	
	LED45/3W/...	3W	Ø45	60	6500/3000K	
					32.000	

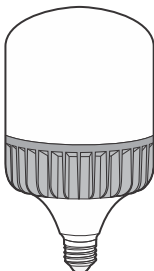
BÓNG LED BULB THÂN NHÔM ĐÚC - LED BULB - ALUMINUM BASE

Hình ảnh Picture	Mã số Model	Công suất Rating	Đường kính bóng Diameter (mm)	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price	
	LED/TN/60/7W/...	7W	Ø60	40	6500/3000K	AS3M
					49.000	84.000
					57.000	88.000
					72.000	92.000

BÓNG LED BULB - LED BULB

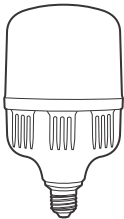
Hình ảnh Picture	Mã số Model	Công suất Rating	Đường kính bóng Diameter (mm)	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price	
	G45/3W/...	3W	Ø45	100	6500/3000K	
					22.000	
					29.000	
					35.000	
					40.000	

BÓNG LED BULB TRỤ NHÔM ĐÚC MEGAMAX - ALUMINUM HOUSING LED LIGHT BULB MEGAMAX

Hình ảnh Picture	Mã số Model	Công suất Rating	Đường kính bóng Diameter (mm)	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price	
	LEDT/12W/...	12W	Ø65	40	6500/3000K	
					70.000	
					88.000	
					128.000	
					186.000	
					228.000	
					306.000	
					390.000	
					469.000	

"..." chọn mã Ánh sáng trắng = **6500K**, Ánh sáng vàng = **3000K**, Ánh sáng đổi 3 màu (trắng, trắng ấm, vàng) = **AS3M**

BÓNG LED BULB TRỤ NHÔM NHỰA MEGA-T - PLASTIC COVER AND ALUMINUM RADIATOR INSIDE LED LIGHT BULB MEGA-T

Hình ảnh Picture	Mã số Model	Công suất Rating	Đường kính bóng Diameter (mm)	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price
					6500/3000K
	LEDT/15W/...*	15W	Ø70	40	72.200
	LEDT/20W/...*	20W	Ø80	20	87.500
	LEDT/30W/...*	30W	Ø100	20	133.600
	LEDT/40W/...*	40W	Ø120	10	170.200
	LEDT/50W/...*	50W	Ø140	10	193.200

BÓNG TUYẾT LED NHÔM NHỰA - PLASTIC COVER AND ALUMINUM RADIATOR INSIDE TUBE LED

Hình ảnh Picture	Mã số Model	Công suất Rating	Độ dài bóng Length (m)	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price
					6500/4000/3000K
	LDT6/10W/...	10W	0.6	25	84.000
	LDT6/15W/...	15W	0.6	25	90.000
	LDT6/20W/...	20W	0.6	25	110.000
	LDT12/20W/...	20W	1.2	25	120.000
	LDT12/25W/...	25W	1.2	25	130.000
	LDT12/40W/...	40W	1.2	25	190.000

BÓNG TUYẾT LED NHÔM NHỰA ĐỘ HOÀN MÀU CAO - PLASTIC COVER AND ALUMINUM RADIATOR INSIDE TUBE LED - CRI90

Hình ảnh Picture	Mã số Model	Công suất Rating	Độ dài bóng Length (m)	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price
					6500/5000K
	LDT6/10W/.../CRI90	10W	0.6	25	88.000
	LDT6/15W/.../CRI90	15W	0.6	25	94.500
	LDT6/20W/.../CRI90	20W	0.6	25	115.000
	LDT12/20W/.../CRI90	20W	1.2	25	126.000
	LDT12/25W/.../CRI90	25W	1.2	25	136.000
	LDT12/40W/.../CRI90	40W	1.2	25	200.000

BÓNG TUÝP LED THỦY TINH - GLASS TUBE LED

Hình ảnh Picture	Mã số Model	Công suất Rating	Độ dài bóng Length (m)	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price
	LED TUBE T8 TT01 60/10W/...	10W	0.6	20	65.000
	LED TUBE T8 TT01 60/12W/...	12W	0.6	20	67.000
	LED TUBE T8 TT01 120/20W/...	20W	1.2	20	86.000
	LED TUBE T8 TT01 120/24W/...	24W	1.2	20	89.000

BÓNG TUÝP LED THỦY TINH (T5) - GLASS TUBE LED

Hình ảnh Picture	Mã số Model	Công suất Rating	Độ dài bóng Length (m)	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price
	LED/TUBE/T5/TT/60/8W/6000K	8W	0.6	-	48.000

BÓNG LED BULB CẢM BIẾN - LED BULB WITH SENSOR

Hình ảnh Picture	Mã số Model	Công suất Rating	Đường kính bóng Diameter (mm)	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price
	LED/S/A60/7W/6500K	7W	Ø60	40	132.000
	LED/S/A60/9W/6500K	9W	Ø60	40	139.000

BÓNG LED BULB TRỤ CẢM BIẾN - BULB-SHAPED LED WITH SENSOR

Hình ảnh Picture	Mã số Model	Công suất Rating	Đường kính bóng Diameter (mm)	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price
	LED/S/T70/15W/6500K	15W	Ø70	40	214.000

"..." chọn mã Ánh sáng trắng = **6500K**, Ánh sáng trắng ấm = **4000K**, Ánh sáng vàng = **3000K**,
 Ánh sáng đổi 3 màu (trắng, trắng ấm, vàng) = **AS3M**; với đèn **CRI90** Ánh sáng trắng = **6500K**, Ánh sáng trắng ấm = **5000K**

HƯỚNG DẪN THAY THẾ BÓNG TUÝP HUỖNH QUANG BẰNG BÓNG TUÝP LED

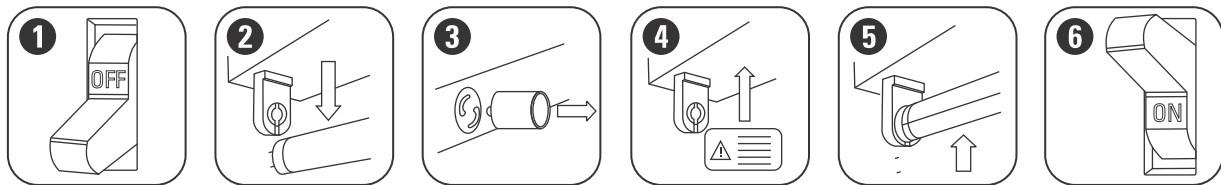
User guide to replace fluorescent lamps with led tube

Thay thế với loại bóng huỳnh quang đang sử dụng Ballast sắt từ

1. Cắt nguồn điện
2. Tháo bóng huỳnh quang đang dùng ra (xử lý theo quy định về môi trường của địa phương)
3. Tìm và tháo tắc-te (chuột) cũ ra
4. Người lắp đặt cần dán tem cảnh báo rằng bộ đèn đã được thay thế bóng huỳnh quang bằng bóng LED
5. Kiểm tra xem đuôi đèn có bị hư hỏng không, nếu hỏng phải thay ngay bằng loại tương đương và lắp bóng LED trở lại
6. Bật nguồn điện trở lại và kiểm tra xem đèn có hoạt động tốt không

Retrofit / magnetic ballast system

1. Turn power off by disconnecting the supply voltage
2. Remove current fluorescent lamps and dispose of them properly based on local regulations
3. Find and remove existing fluorescent starter
4. Installer should apply caution label provided to luminaire to state that luminaire has been modified and operates only LED lamps
5. Check fluorescent socket for damage. If damaged replace with one of the exact configuration and rating. Insert LED lamp
6. Turn power back on and check for proper operation



Đấu nối trực tiếp/ Lắp đặt mới đèn sử dụng bóng LED

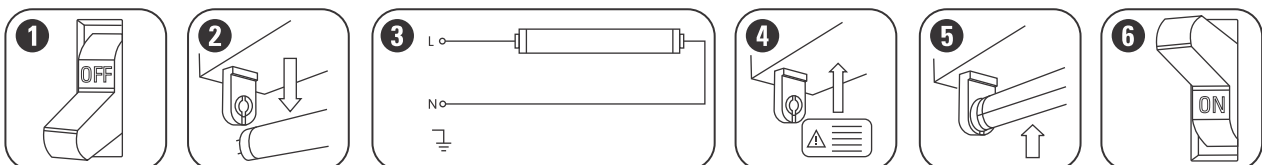
Với việc lắp đặt không sử dụng ballast vui lòng làm theo chỉ dẫn sau

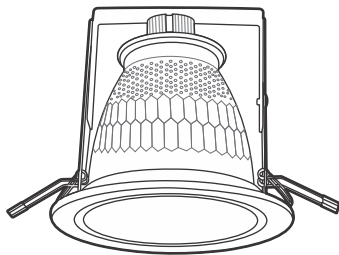
1. Cắt nguồn điện
2. Tháo bóng huỳnh quang và tắc-te đang dùng ra
3. Đấu nối theo chỉ dẫn trong hình 3, sử dụng cầu chì 250V/500mA
4. Người lắp đặt cần dán tem cảnh báo rằng bộ đèn đã được thay thế bóng huỳnh quang bằng bóng LED
5. Lắp bóng LED vào.
6. Bật nguồn điện trở lại và kiểm tra xem đèn có hoạt động tốt không.

Direct wire / New luminaire

For applications where use on EM ballasts is not possible please follow the procedure below

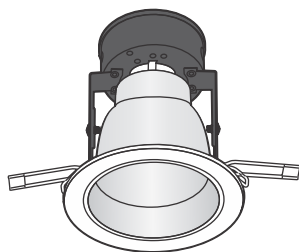
1. Ensure power is off to luminaire by disconnecting the supply voltage
2. Remove all fluorescent lamps and starters
3. Wire luminaire to the configuration shown on drawing 3. The fuse is rated for 250V/500mA.
4. Installer should apply caution label provided to luminaire to state that luminaire has been modified and operates only LED lamps
5. Insert LED lamp
6. Turn power back on and check for proper operation



ĐÈN DOWNLIGHT - DOWNLIGHT LAMP
ĐÈN DOWNLIGHT - DOWNLIGHT


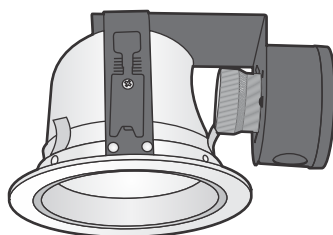
Mã số Model	Chủng loại Type	Lỗ khoét trần (Ø ... mm)	Kiểu đui Lamp holder	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
JY20251	2½"	Ø 70mm	E27		84.000
JY20301	3"	Ø 80mm	E27		91.600
JY20351	3½"	Ø 90mm	E27		91.600
JY20401	4"	Ø 110mm	E27		102.000
JY20501	5"	Ø 135mm	E27		117.000
JY20601	6"	Ø 155mm	E27		174.000
JY20801	8"	Ø 210mm	E27		285.500
JY20901	9"	Ø 240mm	E27		355.200

Lưu ý: Đơn giá không bao gồm bóng đèn

ĐÈN DOWNLIGHT CÓ HỘP NỐI DÂY - DOWNLIGHT WITH ADAPTABLE BOX


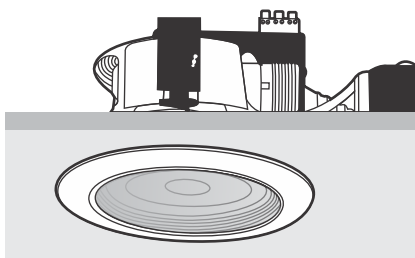
Mã số Model	Chủng loại Type	Lỗ khoét trần (Ø ... mm)	Kiểu đui Lamp holder	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
LS20251	2½"	Ø 70mm	E27		84.000
LS20301	3"	Ø 80mm	E27		91.600
LS20351	3½"	Ø 90mm	E27		91.600
LS20401	4"	Ø 110mm	E27		102.000
LS20501	5"	Ø 140mm	E27		117.000
LS20601	6"	Ø 155mm	E27		174.000

Lưu ý: Đơn giá không bao gồm bóng đèn

ĐÈN DOWNLIGHT LOẠI NGANG CÓ HỘP NỐI DÂY - HORIZONTAL DOWNLIGHT WITH ADAPTABLE BOX


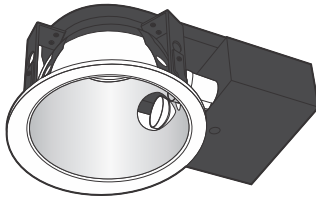
Mã số Model	Chủng loại Type	Lỗ khoét trần (Ø ... mm)	Kiểu đui Lamp holder	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
J6J/401P	4"	Ø 110mm	E27		206.000

Lưu ý: Đơn giá không bao gồm bóng đèn

ĐÈN DOWNLIGHT LOẠI NGANG NHÔM ĐÚC, CÓ KÍNH - HORIZONTAL DOWNLIGHT WITH GLASS COVER


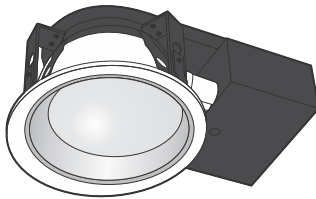
Chủng loại Type	Lỗ khoét trần (Ø ... mm)	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
TY01	Ø 155mm		480.000

Lưu ý: Đơn giá không bao gồm đui và bóng

ĐÈN DOWNLIGHT LOẠI NGANG VỎ THÉP, KHÔNG KÍNH - HORIZONTAL DOWNLIGHT STEEL FRAME


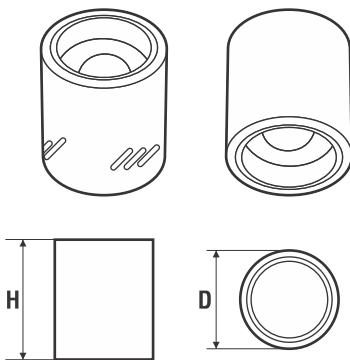
Mã số Model	Lỗ khoét trần Cut-out	Đui đèn Lamp holder	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
HS30601	ø 160	E27		206.000
HS30801	ø 200	E27		371.000
HS31601	ø 160	E27		216.000
HS31801	ø 205	E27		381.000

Lưu ý: Đơn giá không bao gồm bóng đèn

ĐÈN DOWNLIGHT LOẠI NGANG VỎ THÉP, CÓ KÍNH - HORIZONTAL DOWNLIGHT STEEL FRAME WITH GLASS COVER


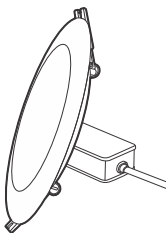
Mã số Model	Lỗ khoét trần Cut-out	Đui đèn Lamp holder	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
HS30402	ø 117	E27		249.000
HS30502	ø 155	E27		284.000
HS30602	ø 167	E27		340.000
HS30802	ø 215	E27		412.000

Lưu ý: Đơn giá không bao gồm bóng đèn

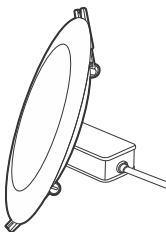
ĐÈN DOWNLIGHT GẮN NỔI - SURFACE TYPE DOWNLIGHTS


Mã số Model	Chủng loại Type	Kiểu đui Lamp holder	Kích thước (mm)		SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
			H	D		
LM20351	3.5"	E27	128	110		164.000
LM20401	4"	E27	151	133		206.000
LM20501	5"	E27	176	169		288.000

Lưu ý: Đơn giá không bao gồm bóng đèn

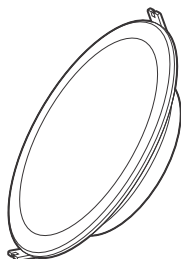
ĐÈN DOWNLIGHT LED GẮN TRẦN - MEZON-R SIÊU MỎNG - ULTRA-THIN MEZON-R DOWNLIGHTS LED


Mã số Model	Công suất Rating	Kích thước Size (D)	Lỗ khoét trần Cutout (d)	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	
					6500/4000/3000K	AS3M
MZRSM90/7/...	7W	Ø125	Ø90	40	66.000	95.600
MZRSM90/9/...	9W	Ø125	Ø90	40	72.000	101.000
MZRSM110/9/...	9W	Ø130	Ø110	40	78.000	112.000
MZRSM125/11/...	11W	Ø155	Ø125	36	108.000	180.000

ĐÈN DOWNLIGHT LED GẮN TRẦN - MEZON-R SIÊU MỎNG ĐỘ HOÀN MÀU CAO - ULTRA-THIN MEZON-R DOWNLIGHTS LED - CRI90


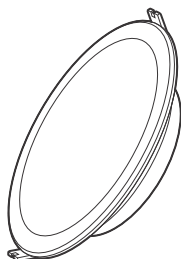
Mã số Model	Công suất Rating	Kích thước Size (D)	Lỗ khoét trần Cutout (d)	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	
					6500/5000K	
MZRSM90/7/.../CRI90	7W	Ø125	Ø90	40	69.200	
MZRSM90/9/.../CRI90	9W	Ø125	Ø90	40	75.600	
MZRSM110/9/.../CRI90	9W	Ø130	Ø110	40	82.000	
MZRSM125/11/.../CRI90	11W	Ø155	Ø125	36	113.500	

"..." chọn mã Ánh sáng trắng = **6500K**, Ánh sáng trắng ấm = **4000K**, Ánh sáng vàng = **3000K**,
Ánh sáng đổi 3 màu (trắng, trắng ấm, vàng) = **AS3M**; với đèn **CRI90** Ánh sáng trắng = **6500K**, Ánh sáng trắng ấm = **5000K**

ĐÈN DOWNLIGHT LED GẮN TRẦN - MEZON-R - MEZON-R DOWNLIGHTS LED


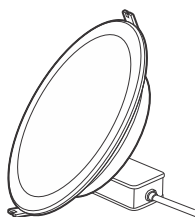
Mã số Model	Công suất Rating	Kích thước Size (D)	Lỗ khoét trần Cutout (d)	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	
					6500/4000/3000K	AS3M
MZR/S90/5/...	5W	-	Ø90	40	61.800	
MZR/S90/6/...	6W	-	Ø90	40	63.800	
MZR/S90/7/...	7W	-	Ø90	40	66.000	
MZR90/5/...	5W	Ø125	Ø90	40	61.800	
MZR90/7/...	7W	Ø125	Ø90	40	66.000	95.600
MZR90/9/...	9W	Ø125	Ø90	40	69.000	
MZR110/7/...	7W	Ø130	Ø110	40	73.600	
MZR110/9/...	9W	Ø130	Ø110	40	78.000	112.000
MZR125/9/...	9W	Ø155	Ø125	36	86.000	
MZR125/11/...	11W	Ø155	Ø125	36	108.000	
MZR125/12/...	12W	Ø155	Ø125	36	115.000	180.000
MZR160/13/...	13W	Ø180	Ø160	36	126.000	
MZR160/15/...	15W	Ø180	Ø160	36	136.000	
MZR180/15/...	15W	Ø205	Ø180	12	146.000	
MZR180/18/...	18W	Ø205	Ø180	12	160.000	
MZR200/18/...	18W	Ø230	Ø200	12	176.000	
MZR200/23/...	23W	Ø230	Ø200	12	199.000	

MZR/S là loại lắp vừa ống Ø90

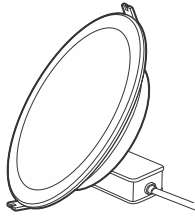
ĐÈN DOWNLIGHT LED GẮN TRẦN - MEZON-R ĐỘ HOÀN MÀU CAO - MEZON-R DOWNLIGHTS LED CRI90


Mã số Model	Công suất Rating	Kích thước Size (D)	Lỗ khoét trần Cutout (d)	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	
					6500/5000K	
MZR/S90/5/.../CRI90	5W	-	Ø90	40	65.000	
MZR/S90/6/.../CRI90	6W	-	Ø90	40	66.800	
MZR/S90/7/.../CRI90	7W	-	Ø90	40	69.200	
MZR90/5/.../CRI90	5W	Ø125	Ø90	40	65.000	
MZR90/7/.../CRI90	7W	Ø125	Ø90	40	69.200	
MZR90/9/.../CRI90	9W	Ø125	Ø90	40	72.500	
MZR110/7/.../CRI90	7W	Ø130	Ø110	40	77.200	
MZR110/9/.../CRI90	9W	Ø130	Ø110	40	82.000	
MZR125/9/.../CRI90	9W	Ø155	Ø125	36	90.300	
MZR125/11/.../CRI90	11W	Ø155	Ø125	36	113.500	
MZR125/12/.../CRI90	12W	Ø155	Ø125	36	120.800	
MZR160/13/.../CRI90	13W	Ø180	Ø160	36	132.600	
MZR160/15/.../CRI90	15W	Ø180	Ø160	36	142.800	
MZR180/15/.../CRI90	15W	Ø205	Ø180	12	153.500	
MZR180/18/.../CRI90	18W	Ø205	Ø180	12	168.000	
MZR200/18/.../CRI90	18W	Ø230	Ø200	12	185.000	
MZR200/23/.../CRI90	23W	Ø230	Ø200	12	208.800	

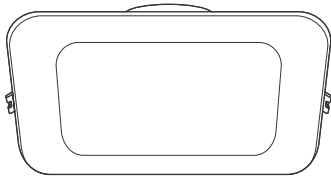
MZR/S là loại lắp vừa ống Ø90

ĐÈN DOWNLIGHT LED GẮN TRẦN - MEZON-R MỎNG - MEZON-R DOWNLIGHTS LED


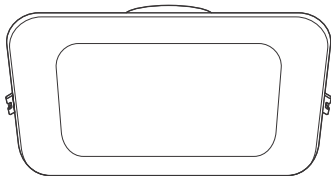
Mã số Model	Công suất Rating	Kích thước Size (D)	Lỗ khoét trần Cutout (d)	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	
					6500/4000/3000K	AS3M
MZRM90/7/...	7W	Ø125	Ø90	40	72.000	
MZRM90/9/...	9W	Ø125	Ø90	40	78.000	
MZRM110/9/...	9W	Ø130	Ø110	40	85.000	
MZRM125/12/...	12W	Ø155	Ø125	36	118.000	

ĐÈN DOWNLIGHT LED GẮN TRẦN - MEZON-R MỎNG ĐỘ HOÀN MÀU CAO - MEZON-R DOWNLIGHTS LED - CRI90


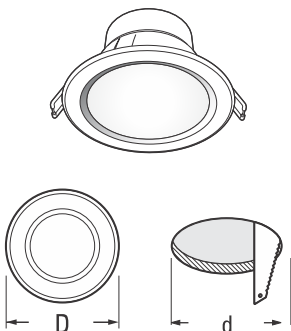
Mã số Model	Công suất Rating	Kích thước Size (D)	Lỗ khoét trần Cutout (d)	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
					6500/5000K
MZRM90/7/.../CRI90	7W	Ø125	Ø90	40	75.600
MZRM90/9/.../CRI90	9W	Ø125	Ø90	40	82.600
MZRM110/9/.../CRI90	9W	Ø130	Ø110	40	89.200
MZRM125/12/.../CRI90	12W	Ø155	Ø125	36	123.800

ĐÈN DOWNLIGHT LED MEZON-R VUÔNG - MEZON-R DOWNLIGHTS LED


Mã số Model	Công suất Rating	Kích thước Size (D)	Lỗ khoét trần Cutout (d)	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
					6500/4000/3000K
MZRV/125/9W/...	9W	-	Ø125	36	106.000
MZRV/125/11W/...	11W	-	Ø125	36	112.000
MZRV/160/13W/...	13W	-	Ø160	36	162.000
MZRV/160/15W/...	15W	-	Ø160	36	172.000
MZRV/180/15W/...	15W	-	Ø180	12	196.000
MZRV/180/18W/...	18W	-	Ø180	12	208.000
MZRV/220/18W/...	18W	-	Ø220	12	256.000
MZRV/220/23W/...	23W	-	Ø220	12	278.000

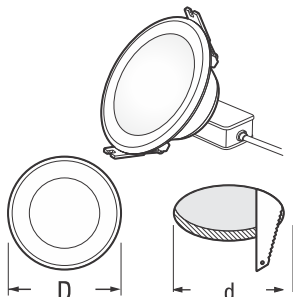
ĐÈN DOWNLIGHT LED MEZON-R VUÔNG ĐỘ HOÀN MÀU CAO - MEZON-R DOWNLIGHTS LED - CRI90


Mã số Model	Công suất Rating	Kích thước Size (D)	Lỗ khoét trần Cutout (d)	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
					6500/5000K
MZRV/125/9W/.../CRI90	9W	-	Ø125	36	112.000
MZRV/125/11W/.../CRI90	11W	-	Ø125	36	118.000
MZRV/160/13W/.../CRI90	13W	-	Ø160	36	170.000
MZRV/160/15W/.../CRI90	15W	-	Ø160	36	180.600
MZRV/180/15W/.../CRI90	15W	-	Ø180	12	205.800
MZRV/180/18W/.../CRI90	18W	-	Ø180	12	218.600
MZRV/220/18W/.../CRI90	18W	-	Ø220	12	268.000
MZRV/220/23W/.../CRI90	23W	-	Ø220	12	291.800

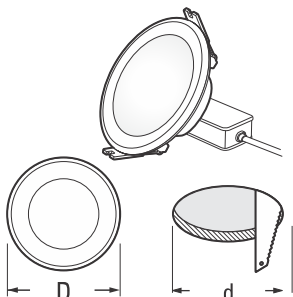
ĐÈN DOWNLIGHT LED THÂN NHỰA / NHÔM ABSOLUTE - ABSOLUTE DOWNLIGHTS LED PLASTIC / ALUMINIUM CASING


Mã số Model	Công suất Rating	Kích thước Size (D)	Lỗ khoét trần Cutout (d)	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
					6500/4000/3000K AS3M
ABL/90/5/...	5W	Ø108	Ø90	30	115.000
ABL/90/6/...	6W	Ø108	Ø90	30	120.000
ABL/90/7/...	7W	Ø108	Ø90	30	125.000
ABL/110/7/...	7W	Ø129	Ø110	30	143.000
ABL/110/8/...	8W	Ø129	Ø110	30	148.000
ABL/110/9/...	9W	Ø129	Ø110	30	150.000
ABL/125/9/...	9W	Ø144	Ø125	20	154.000
ABL/125/10/...	10W	Ø144	Ø125	20	160.000
ABL/125/11/...	11W	Ø144	Ø125	20	165.000

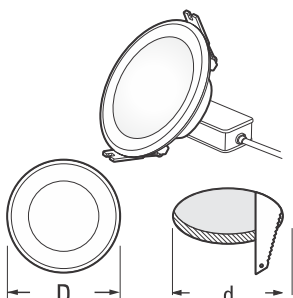
"..." chọn mã Ánh sáng trắng = **6500K**, Ánh sáng trắng ấm = **4000K**, Ánh sáng vàng = **3000K**,
Ánh sáng đổi 3 màu (trắng, trắng ấm, vàng) = **AS3M**; với đèn **CRI90** Ánh sáng trắng = **6500K**, Ánh sáng trắng ấm = **5000K**

ĐÈN DOWNLIGHT LED THÂN NHỰA / NHÔM ABSOLUTE MỎNG - ABSOLUTE DOWNLIGHTS LED PLASTIC / ALUMINIUM THIN CASING


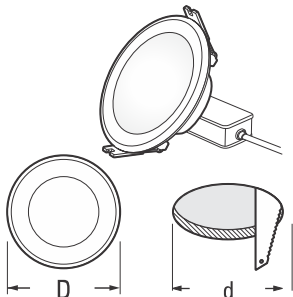
Mã số Model	Công suất Rating	Kích thước Size (D)	Lỗ khoét trần Cutout (d)	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	
					6500/4000/3000K	AS3M
ABM/90/5W/...	5W	-	Ø90	30	64.800	
ABM/90/7W/...	7W	-	Ø90	30	66.000	95.600
ABM/110/7W/...	7W	-	Ø110	30	86.000	
ABM/110/9W/...	9W	-	Ø110	30	98.000	112.000
ABM/125/12W/...	12W	-	Ø125	20	117.000	180.000

ĐÈN DOWNLIGHT LED ÂM TRẦN ABT SIÊU MỎNG CHỐNG ẨM - ULTRA-SLIM WATERPROOF RECESSED LED DOWNLIGHT


Mã số Model	Công suất Rating	Kích thước Size (D)	Lỗ khoét trần Cutout (d)	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	
					6500/4000/3000K	AS3M
ABT/90/7W/...	7W	-	Ø90	40	66.000	95.000
ABT/90/9W/...	9W	-	Ø90	40	76.000	
ABT/110/9W/...	9W	-	Ø110	40	98.000	112.000
ABT/125/12W/...	12W	-	Ø125	36	117.000	135.000

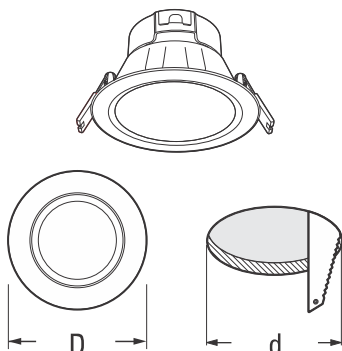
**ĐÈN DOWNLIGHT LED ÂM TRẦN ABT SIÊU MỎNG CHỐNG ẨM ĐỘ HOÀN MÀU CAO
ULTRA-SLIM WATERPROOF RECESSED LED DOWNLIGHT - CRI90**


Mã số Model	Công suất Rating	Kích thước Size (D)	Lỗ khoét trần Cutout (d)	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	
					6500/5000K	
ABT/90/7W/.../CRI90	7W	-	Ø90	40	99.800	
ABT/90/9W/.../CRI90	9W	-	Ø90	40	106.000	
ABT/110/9W/.../CRI90	9W	-	Ø110	40	118.000	
ABT/125/12W/.../CRI90	12W	-	Ø125	36	142.000	

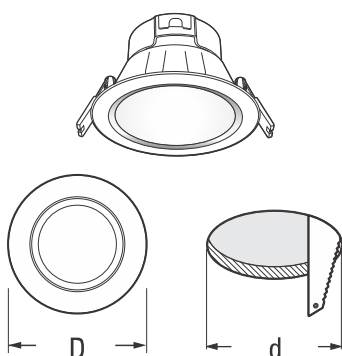
ĐÈN DOWNLIGHT LED ÂM TRẦN ABTD SIÊU MỎNG - ULTRA-SLIM RECESSED LED DOWNLIGHT


Mã số Model	Công suất Rating	Kích thước Size (D)	Lỗ khoét trần Cutout (d)	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	
					6500/4000/3000K	AS3M
ABTD/90/7W...	7W	-	Ø90	40	62.000	86.000
ABTD/110/9W...	9W	-	Ø110	40	90.000	108.000
ABTD/125/12W/...	12W	-	Ø125	36	120.000	145.000

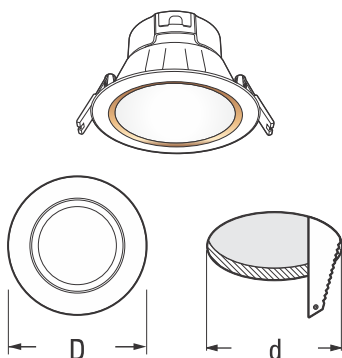
"..." chọn mã Ánh sáng trắng = **6500K**, Ánh sáng trắng ấm = **4000K**, Ánh sáng vàng = **3000K**,
Ánh sáng đổi 3 màu (trắng, trắng ấm, vàng) = **AS3M**; với đèn **CRI90** Ánh sáng trắng = **6500K**, Ánh sáng trắng ấm = **5000K**

ĐÈN DOWNLIGHT LED THÂN NHÔM ABSOLUTE-S CÓ VIỀN NHŨ BẠC
 ABSOLUTE-S DOWNLIGHTS LED ALUMINIUM CASING WITH SILVER RING


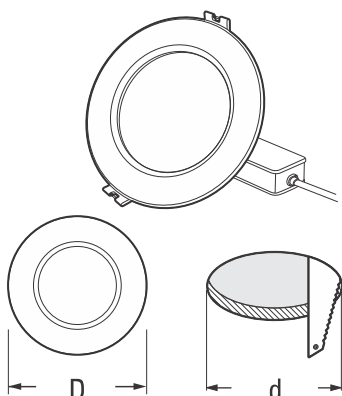
Mã số Model	Công suất Rating	Kích thước Size (D)	Lỗ khoét trần Cutout (d)	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	
					6500/4000/3000K	AS3M
ASA/90/5/...	5W	Ø108	Ø90	30	139.000	195.000
ASA/90/6/...	6W	Ø108	Ø90	30	150.000	210.000
ASA/90/7/...	7W	Ø108	Ø90	30	159.000	220.000
ASA/110/7/...	7W	Ø129	Ø110	30	185.000	259.000
ASA/110/8/...	8W	Ø129	Ø110	30	192.000	268.000
ASA/110/9/...	9W	Ø129	Ø110	30	199.000	278.000
ASA/125/9/...	9W	Ø144	Ø125	20	228.000	319.000
ASA/125/10/...	10W	Ø144	Ø125	20	238.000	334.000
ASA/125/11/...	11W	Ø144	Ø125	20	246.000	345.000

ĐÈN DOWNLIGHT LED THÂN NHÔM ABSOLUTE-S CÓ VIỀN MẠ C-RÔM
 ABSOLUTE-S DOWNLIGHTS LED ALUMINIUM CASING WITH CHROME RING


Mã số Model	Công suất Rating	Kích thước Size (D)	Lỗ khoét trần Cutout (d)	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	
					6500/4000/3000K	AS3M
ASC/90/5/...	5W	Ø108	Ø90	30	159.000	
ASC/90/6/...	6W	Ø108	Ø90	30	172.000	
ASC/90/7/...	7W	Ø108	Ø90	30	185.000	308.000
ASC/110/7/...	7W	Ø129	Ø110	30	212.000	
ASC/110/8/...	8W	Ø129	Ø110	30	220.000	
ASC/110/9/...	9W	Ø129	Ø110	30	228.000	370.000
ASC/125/9/...	9W	Ø144	Ø125	20	262.000	
ASC/125/10/...	10W	Ø144	Ø125	20	272.000	
ASC/125/11/...	11W	Ø144	Ø125	20	282.000	442.000

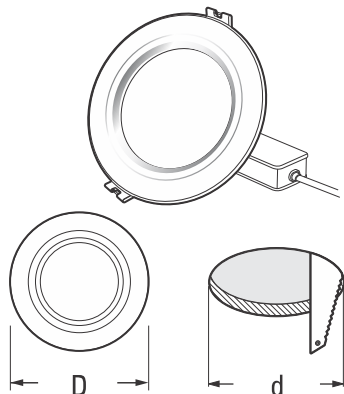
ĐÈN DOWNLIGHT LED THÂN NHÔM ABSOLUTE-S CÓ VIỀN NHŨ VÀNG
 ABSOLUTE-S DOWNLIGHTS LED ALUMINIUM CASING WITH GOLD RING


Mã số Model	Công suất Rating	Kích thước Size (D)	Lỗ khoét trần Cutout (d)	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	
					6500/4000/3000K	AS3M
ASV/90/5/...	5W	Ø108	Ø90	30	159.000	
ASV/90/6/...	6W	Ø108	Ø90	30	172.000	
ASV/90/7/...	7W	Ø108	Ø90	30	185.000	308.000
ASV/110/7/...	7W	Ø129	Ø110	30	212.000	
ASV/110/8/...	8W	Ø129	Ø110	30	220.000	
ASV/110/9/...	9W	Ø129	Ø110	30	228.000	370.000
ASV/125/9/...	9W	Ø144	Ø125	20	262.000	
ASV/125/10/...	10W	Ø144	Ø125	20	272.000	
ASV/125/11/...	11W	Ø144	Ø125	20	282.000	442.000

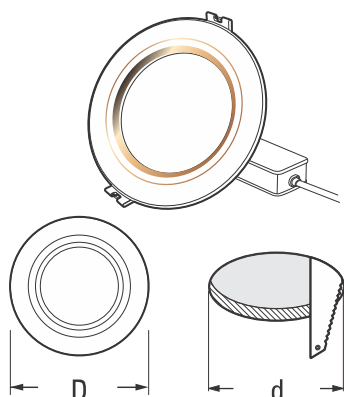
ĐÈN DOWNLIGHT LED ERI SƠN TRẮNG - ERI DOWNLIGHT LED WHITE PAINTING


Mã số Model	Công suất Rating	Kích thước Size (D)	Lỗ khoét trần Cutout (d)	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	
					6500/4000/3000K	AS3M
ERW/90/6W/...	6W	-	Ø90	40	106.000	
ERW/90/7W/...	7W		Ø90	40	110.000	163.000
ERW/90/8W/...	8W		Ø90	40	118.000	
ERW/90/9W/...	9W		Ø90	40	120.000	175.000
ERW/110/7W/...	7W		Ø110	40	122.000	
ERW/110/8W/...	8W		Ø110	40	126.000	
ERW/110/9W/...	9W		Ø110	40	130.000	192.000
ERW/110/10W/...	10W		Ø110	40	135.000	
ERW/110/12W/...	12W		Ø110	40	138.000	

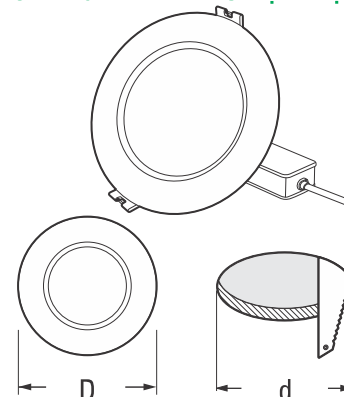
“...” chọn mã Ánh sáng trắng = **6500K**, Ánh sáng trắng ấm = **4000K**, Ánh sáng vàng = **3000K**,
 Ánh sáng đổi 3 màu (trắng, trắng ấm, vàng) = **AS3M**

ĐÈN DOWNLIGHT LED ERI VIỀN BẠC - ERI DOWNLIGHT LED WITH SILVER RING


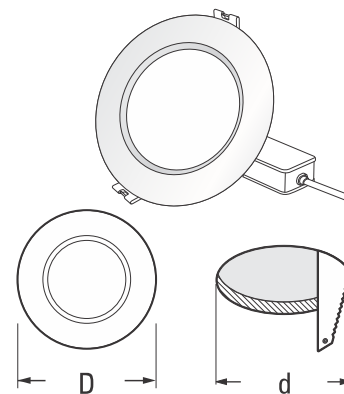
Mã số Model	Công suất Rating	Kích thước Size (D)	Lỗ khoét trần Cutout (d)	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	
					6500/4000/3000K	AS3M
ER/90/6W/...	6W	-	Ø90	40	106.000	
ER/90/7W/...	7W	-	Ø90	40	110.000	146.800
ER/90/8W/...	8W	-	Ø90	40	118.000	
ER/90/9W/...	9W	-	Ø90	40	120.000	172.800
ER/110/7W/...	7W	-	Ø110	40	122.000	
ER/110/8W/...	8W	-	Ø110	40	126.000	
ER/110/9W/...	9W	-	Ø110	40	130.000	175.000
ER/110/10W/...	10W	-	Ø110	40	135.000	
ER/110/12W/...	12W	-	Ø110	40	138.000	

ĐÈN DOWNLIGHT LED ERI VIỀN VÀNG - ERI DOWNLIGHT LED WITH GOLD RING


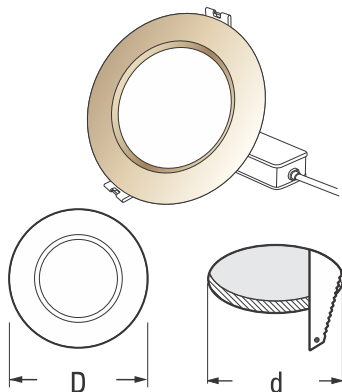
Mã số Model	Công suất Rating	Kích thước Size (D)	Lỗ khoét trần Cutout (d)	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	
					6500/4000/3000K	AS3M
ERG/90/6W/...	6W	-	Ø90	40	106.000	
ERG/90/7W/...	7W	-	Ø90	40	110.000	146.800
ERG/90/8W/...	8W	-	Ø90	40	118.000	
ERG/90/9W/...	9W	-	Ø90	40	120.000	172.800
ERG/110/7W/...	7W	-	Ø110	40	122.000	
ERG/110/8W/...	8W	-	Ø110	40	126.000	
ERG/110/9W/...	9W	-	Ø110	40	130.000	175.000
ERG/110/10W/...	10W	-	Ø110	40	135.000	
ERG/110/12W/...	12W	-	Ø110	40	138.000	

ĐÈN DOWNLIGHT LED MALU MẶT NHỰA MÀU TRẮNG VÁT - MALU DOWNLIGHTS LED PLASTIC WHITE CHAMFERED


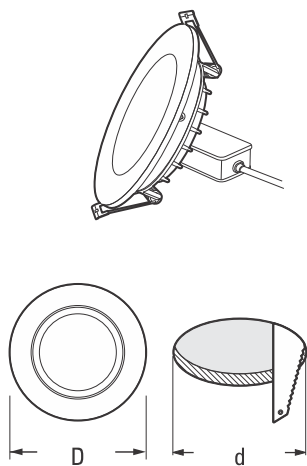
Mã số Model	Công suất Rating	Kích thước Size (D)	Lỗ khoét trần Cutout (d)	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	
					6500/4000/3000K	AS3M
MLS/90/6W/...	6W	-	Ø90	40	103.000	
MLS/90/7W/...	7W	-	Ø90	40	110.000	153.000
MLS/90/8W/...	8W	-	Ø90	40	110.000	
MLS/90/9W/...	9W	-	Ø90	40	110.000	165.000
MLS/110/7W/...	7W	-	Ø110	40	116.000	
MLS/110/8W/...	8W	-	Ø110	40	120.000	
MLS/110/9W/...	9W	-	Ø110	40	120.000	182.000
MLS/110/10W/...	10W	-	Ø110	40	128.000	
MLS/110/12W/...	12W	-	Ø110	40	128.000	

ĐÈN DOWNLIGHT LED MALU MẶT NHỰA MÀU BẠC VÁT - MALU DOWNLIGHTS LED PLASTIC SILVER CHAMFERED


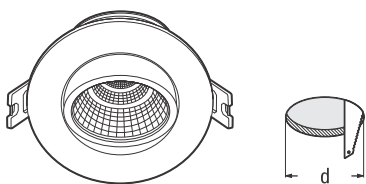
Mã số Model	Công suất Rating	Kích thước Size (D)	Lỗ khoét trần Cutout (d)	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	
					6500/4000/3000K	AS3M
MLB/90/6W/...	6W	-	Ø90	40	103.000	
MLB/90/7W/...	7W	-	Ø90	40	110.000	153.000
MLB/90/8W/...	8W	-	Ø90	40	110.000	
MLB/90/9W/...	9W	-	Ø90	40	110.000	165.000
MLB/110/7W/...	7W	-	Ø110	40	116.000	
MLB/110/8W/...	8W	-	Ø110	40	120.000	
MLB/110/9W/...	9W	-	Ø110	40	120.000	182.000
MLB/110/10W/...	10W	-	Ø110	40	128.000	
MLB/110/12W/...	12W	-	Ø110	40	128.000	

ĐÈN DOWNLIGHT LED MALU MẶT NHỰA MÀU VÀNG VÁT - MALU DOWNLIGHTS LED PLASTIC GOLD CHAMFERED


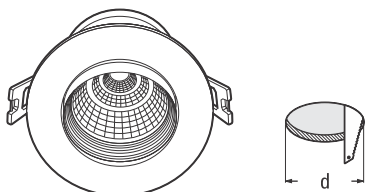
Mã số Model	Công suất Rating	Kích thước Size (D)	Lỗ khoét trần Cutout (d)	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	
					6500/4000/3000K	AS3M
MLV/90/6W/...	6W	-	Ø90	40	103.000	
MLV/90/7W/...	7W		Ø90	40	110.000	153.000
MLV/90/8W/...	8W		Ø90	40	110.000	
MLV/90/9W/...	9W		Ø90	40	110.000	165.000
MLV/110/7W/...	7W		Ø110	40	116.000	
MLV/110/8W/...	8W		Ø110	40	120.000	
MLV/110/9W/...	9W		Ø110	40	120.000	182.000
MLV/110/10W/...	10W		Ø110	40	128.000	
MLV/110/12W/...	12W		Ø110	40	128.000	

ĐÈN DOWNLIGHT LED CHIẾU SÂU ZH/XA - ZH/XA DOWNLIGHTS LED SPOT LIGHT


Mã số Model	Công suất Rating	Kích thước Size (D)	Lỗ khoét trần Cutout (d)	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	
					6500/4000/3000K	AS3M
ZH/XA/76/4/...	4W	Ø93	Ø76	40	100.000	
ZH/XA/76/5/...	5W	Ø93	Ø76	40	106.000	
ZH/XA/90/5/...	5W	Ø120	Ø90	40	120.000	124.000
ZH/XA/90/6/...	6W	Ø120	Ø90	40	128.000	135.000
ZH/XA/90/7/...	7W	Ø120	Ø90	40	138.000	142.000
ZH/XA/90/8/...	8W	Ø120	Ø90	40	155.000	180.000
ZH/XA/90/9/...	9W	Ø120	Ø90	40	162.000	187.000
ZH/XA/110/7/...	7W	Ø140	Ø110	40	163.000	203.500
ZH/XA/110/8/...	8W	Ø140	Ø110	40	166.000	208.800
ZH/XA/110/9/...	9W	Ø140	Ø110	40	173.000	216.000
ZH/XA/110/10/...	10W	Ø140	Ø110	40	178.000	225.000
ZH/XA/110/12/...	12W	Ø140	Ø110	40	200.000	270.000
ZH/XA/125/12/...	12W	Ø145	Ø125	40	205.000	277.000
ZH/XA/125/15/...	15W	Ø145	Ø125	40	210.000	279.000
ZH/XA/140/15/...	15W	Ø170	Ø140	40	235.000	337.500
ZH/XA/140/18/...	18W	Ø170	Ø140	40	268.000	405.000

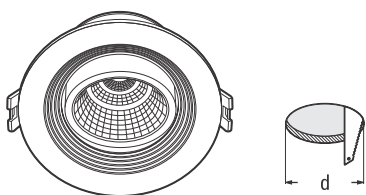
ĐÈN CHIẾU ĐIỂM XOAY GÓC 1 TRỤC SJC001 - SINGLE-AXIS ROTATING SPOTLIGHT SJC001


Mã số Model	Công suất Rating	Lỗ khoét trần Cutout (d)	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	
				4000/3000K	
SJC0010475/5W/...	5W	Ø75	-	131.100	
SJC0010795/9W/...	9W	Ø95		205.200	
SJC00112120/15W/...	15W	Ø120		302.100	

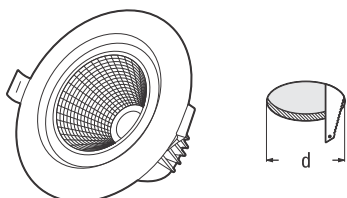
ĐÈN CHIẾU ĐIỂM XOAY GÓC 1 TRỤC SZC002 - SINGLE-AXIS ROTATING SPOTLIGHT SZC002


Mã số Model	Công suất Rating	Lỗ khoét trần Cutout (d)	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	
				4000/3000K	
SZC0020575/5W/...	5W	Ø75	-	131.100	
SZC0020895/9W/...	9W	Ø95		205.200	

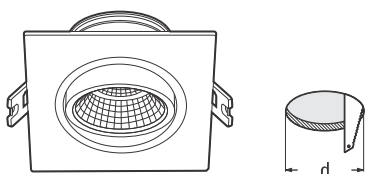
“...” chọn mã Ánh sáng trắng = **6500K**, Ánh sáng trắng ấm = **4000K**, Ánh sáng vàng = **3000K**,
Ánh sáng đổi 3 màu (trắng, trắng ấm, vàng) = **AS3M**

ĐÈN CHIẾU ĐIỂM XOAY GÓC 1 TRỤC SZC008 - SINGLE-AXIS ROTATING SPOTLIGHT SZC008


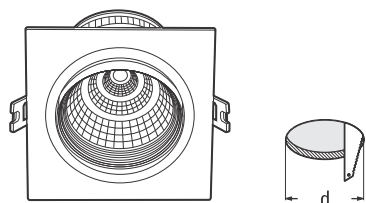
Mã số Model	Công suất Rating	Lỗ khoét trần Cutout (d)	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
				4000/3000K
SZC0080480/5W/...	5W	Ø80	-	138.600

ĐÈN CHIẾU ĐIỂM XOAY GÓC 1 TRỤC CRC COB - SINGLE-AXIS ROTATING SPOTLIGHT CRC COB


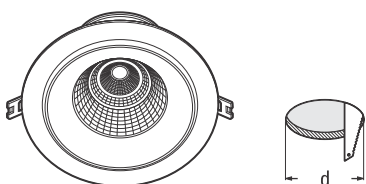
Mã số Model	Công suất Rating	Lỗ khoét trần Cutout (d)	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
CRC/80/7W/6500K	7W	-	100	133.000
CRC/100/10W/6500K	10W		50	172.000
CRC/120/12W/6500K	12W		50	190.000

ĐÈN CHIẾU ĐIỂM MẶT VUÔNG XOAY GÓC 1 TRỤC SJC004 - SINGLE-AXIS ROTATING SQUARE SURFACE SPOTLIGHT SJC004


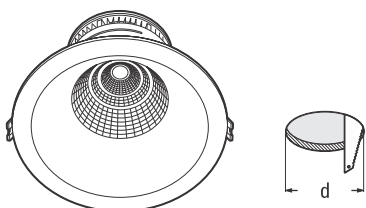
Mã số Model	Công suất Rating	Lỗ khoét trần Cutout (d)	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
				4000/3000K
SJC0040480/5W/...	5W	Ø80	-	147.300
SJC00407100/9W/...	9W	Ø100		233.600

ĐÈN CHIẾU ĐIỂM MẶT VUÔNG XOAY GÓC 1 TRỤC SZC005 - SINGLE-AXIS ROTATING SQUARE SURFACE SPOTLIGHT SZC005


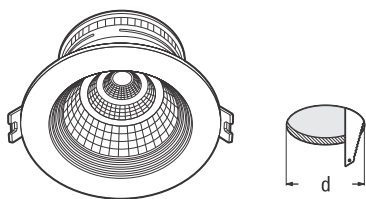
Mã số Model	Công suất Rating	Lỗ khoét trần Cutout (d)	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
				4000/3000K
SZC0050380/5W/...	5W	Ø80	-	147.500
SZC00507100/9W/...	9W	Ø100		233.600

ĐÈN CHIẾU ĐIỂM SJC012 - SPOTLIGHT SJC012


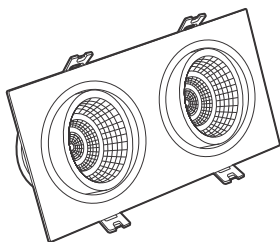
Mã số Model	Công suất Rating	Lỗ khoét trần Cutout (d)	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
				4000/3000K
SJC01218150/15W/...	15W	Ø150	-	387.600

ĐÈN CHIẾU ĐIỂM SZC003 - SPOTLIGHT SZC003


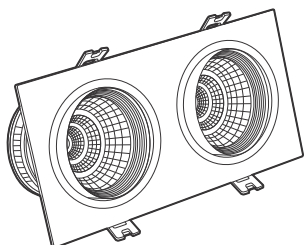
Mã số Model	Công suất Rating	Lỗ khoét trần Cutout (d)	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
				4000/3000K
SZC00308110/9W/...	9W	Ø110	-	258.300
SZC00314160/15W/...	15W	Ø160		387.600

ĐÈN CHIẾU ĐIỂM SZC008 - SPOTLIGHT SZC008


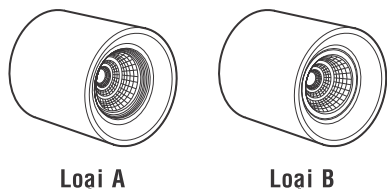
Mã số Model	Công suất Rating	Lỗ khoét trần Cutout (d)	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
				4000/3000K
SZC0080795/9W/...	9W	Ø95	-	224.200

ĐÈN CHIẾU ĐIỂM ĐÔI XOAY GÓC 1 TRỤC SJC004 - SJC004 SINGLE-AXIS ROTATING DUAL SPOTLIGHT


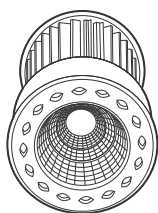
Mã số Model	Công suất Rating	Lỗ khoét trần Cutout	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
				4000/3000K
SJC00408160/10W/...	10W	80 x 160	-	294.500
SJC00414200/18W/...	18W	100 x 200		451.300

ĐÈN CHIẾU ĐIỂM ĐÔI XOAY GÓC 1 TRỤC SZC005 - SZC005 SINGLE-AXIS ROTATING DUAL SPOTLIGHT


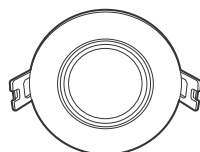
Mã số Model	Công suất Rating	Lỗ khoét trần Cutout	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
				4000/3000K
SZC00506160/10W/...	10W	80 x 160	-	294.500
SZC00514200/18W/...	18W	100 x 200		451.300

ĐÈN CHIẾU ĐIỂM LẮP NỔI XOAY GÓC 1 TRỤC SZC016 - SZC016 SINGLE-AXIS ROTATING SURFACE-MOUNTED SPOTLIGHT


Mã số Model	Công suất Rating	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
			4000/3000K
SZC01605100/A/5W/...	5W	-	220.500
SZC01605100/B/5W/...	5W		220.500

ĐÈN CHIẾU ĐIỂM SZB01 - SPOTLIGHT SZB01


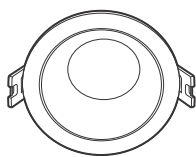
Mã số Model	Công suất Rating	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
			4000/3000K AS3M
SZB010450/4W/...	4W	-	135.000
SZB010450/5W/...	5W		104.500
SZB010850/8W/...	8W		170.000
SZB010850/9W/...	9W		144.500

KHUNG ĐÈN XOAY GÓC 1 TRỤC SJN0475 - SINGLE-AXIS ROTATING NEON FRAME SJN0475


Mã số Model	Lỗ khoét trần Cutout	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
SJN0475/W	Ø75	-	27.200

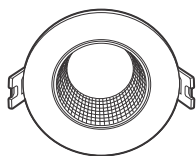
Dùng để lắp với đèn SZB01 & SZBS06

"..." chọn mã Ánh sáng trắng ấm = **4000K**, Ánh sáng vàng = **3000K**, Ánh sáng đổi 3 màu (trắng, trắng ấm, vàng) = **AS3M**

KHUNG ĐÈN XOAY GÓC 1 TRỤC SZN01175B - CHÓA MÀU BẠC - SINGLE-AXIS ROTATING NEON FRAME SZN01175B - SILVER LAMPSHADE


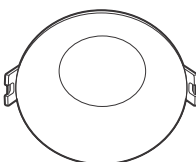
Mã số Model	Lỗ khoét trần Cutout	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
SZN01175B/WS	Ø75	-	62.600

Dùng để lắp với đèn SZB01 & SZBS06

KHUNG ĐÈN XOAY GÓC 1 TRỤC SZN0375 - CHÓA MÀU ĐEN - SINGLE-AXIS ROTATING NEON FRAME SZN0375 - BLACK LAMPSHADE


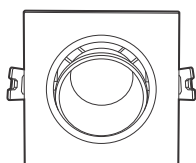
Mã số Model	Lỗ khoét trần Cutout	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
SZN0375/B/WB	Ø75	-	40.600

Dùng để lắp với đèn SZB01 & SZBS06

KHUNG ĐÈN SZN01370A - LIGHT FIXTURE FRAME SZN01370A


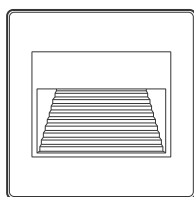
Mã số Model	Lỗ khoét trần Cutout	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
SZN01370A/W	Ø70	-	27.000

Dùng để lắp với đèn SZB01 & SZBS06

KHUNG ĐÈN MẶT VUÔNG XOAY GÓC 1 TRỤC SZN38080 - SINGLE-AXIS ROTATING SQUARE LIGHT FIXTURE FRAME SZN38080


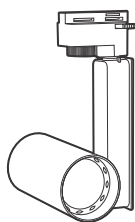
Mã số Model	Lỗ khoét trần Cutout	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
SZN38080	Ø80	-	35.000

Dùng để lắp với đèn SZB01 & SZBS06

ĐÈN GẮN ÂM CHÂN TƯỜNG SZTB01 - SZTB01 RECESSED FOOTPATH LIGHT


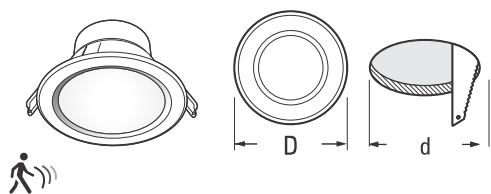
Mã số Model	Công suất Rating	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
SZTB010186/W/1W/4000K	1W	-	131.100
SZTB010186/B/1W/4000K	1W	-	131.100

"W" đèn màu trắng; "B" đèn màu đen

ĐÈN CHIẾU ĐIỂM THANH RAY XOAY GÓC 2 TRỤC SZG002 - SZG002 DUAL-AXIS ROTATING SPOTLIGHT TRACK LIGHT


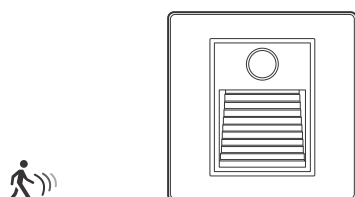
Mã số Model	Công suất Rating	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
			4000/3000K
SZG00215/W/12W/...	12W	-	330.600
SZG00215/B/12W/...	12W	-	330.600

"W" đèn màu trắng; "B" đèn màu đen

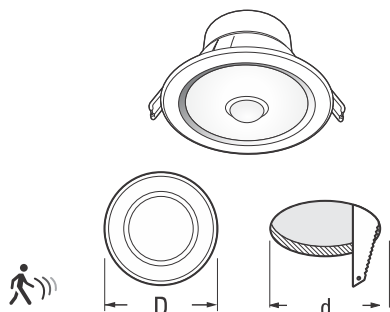
ĐÈN DOWNLIGHT LED THÂN NHỰA / NHÔM CẢM BIẾN ABSOLUTE
 MOTION SENSOR LED DOWNLIGHTS PLASTIC / ALUMINIUM CASING ABSOLUTE


Mã số Model	Công suất Rating	Kích thước Size (D)	Lỗ khoét trần Cutout (d)	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
ABS/90/4W/...	4W	Ø108	Ø90	30	165.000
ABS/110/7W/...	7W	Ø129	Ø110	30	193.000
ABS/125/9W/...	9W	Ø144	Ø125	20	310.000
ABS/125/5/EM/... ^(*)	5W	Ø144	Ø125	20	560.000

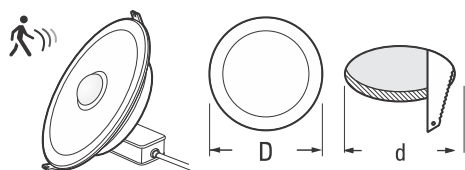
(*) Đèn cảm biến tích hợp đèn sự cố

ĐÈN GẮN ÂM CHÂN TƯỜNG CẢM BIẾN SZTB03
 SZT RECESSED WALL-MOUNTED SENSOR LIGHT


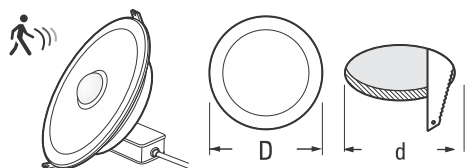
Mã số Model	Công suất Rating	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
SZTB030186/1W/4000K	1W	50	224.200

ĐÈN DOWNLIGHT LED THÂN NHỰA / NHÔM ABSOLUTE CẢM BIẾN HỒNG NGOẠI
 ABSOLUTE DOWNLIGHTS LED PLASTIC / ALUMINIUM CASING


Mã số Model	Công suất Rating	Kích thước Size (D)	Lỗ khoét trần Cutout (d)	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
ABL/PIR/90/7/...	7W	Ø108	Ø90	30	136.000
ABL/PIR/110/9/...	9W	Ø129	Ø110	30	166.000
ABL/PIR/125/11/...	11W	Ø144	Ø125	20	182.000

ĐÈN DOWNLIGHT LED CẢM BIẾN HỒNG NGOẠI - MEZON-R
 MOTION SENSOR MEZON-R DOWNLIGHTS LED


Mã số Model	Công suất Rating	Kích thước Size (D)	Lỗ khoét trần Cutout (d)	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
MZR/PIR/90/7/...	7W	Ø125	Ø90	40	98.000
MZR/PIR/110/9/...	9W	Ø130	Ø110	36	116.000
MZR/PIR/125/11/...	11W	Ø155	Ø125	36	162.000

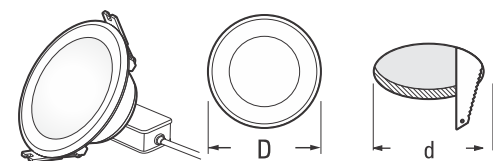
ĐÈN DOWNLIGHT LED CẢM BIẾN HỒNG NGOẠI - MEZON-R ĐỘ HOÀN MÀU CAO
 MOTION SENSOR MEZON-R DOWNLIGHTS LED - CRI90


Mã số Model	Công suất Rating	Kích thước Size (D)	Lỗ khoét trần Cutout (d)	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
6500/5000K					
MZR/PIR/90/7/.../CRI90	7W	Ø125	Ø90	40	102.800
MZR/PIR/110/9/.../CRI90	9W	Ø130	Ø110	36	121.800
MZR/PIR/125/11/.../CRI90	11W	Ø155	Ø125	36	170.200

"..." chọn mã Ánh sáng trắng = **6500K**, Ánh sáng trắng ấm = **4000K**, Ánh sáng vàng = **3000K**,
 Ánh sáng đổi 3 màu (trắng, trắng ấm, vàng) = **AS3M**; với đèn **CR190** Ánh sáng trắng = **6500K**, Ánh sáng trắng ấm = **5000K**

ĐÈN DOWNLIGHT LED THÂN NHỰA / NHÔM CẢM BIẾN ABSOLUTE MỎNG

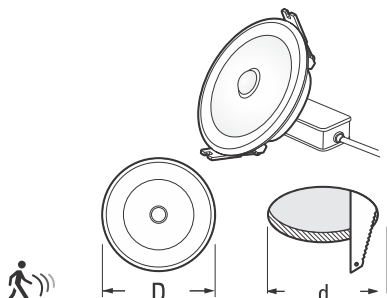
MOTION SENSOR LED DOWNLIGHTS LED PLASTIC / ALUMINIUM THIN CASING ABSOLUTE



Mã số Model	Công suất Rating	Kích thước Size (D)	Lỗ khoét trần Cutout (d)	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
ABM/S/90/7W/...	7W	-	Ø90	30	98.000
ABM/S/110/9W/...	9W	-	Ø110	30	116.000

ĐÈN DOWNLIGHT LED ÂM TRẦN SIÊU MỎNG ABT CẢM BIẾN

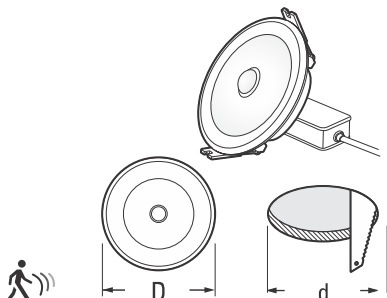
MOTION SENSOR ABT DOWNLIGHT LED ULTRA-SLIM RECESSED



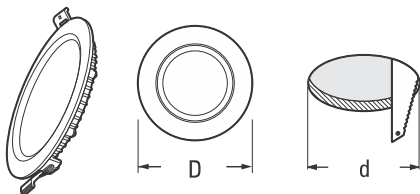
Mã số Model	Công suất Rating	Kích thước Size (D)	Lỗ khoét trần Cutout (d)	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
ABT/PIR/90/7W/...	7W	-	Ø90	40	98.000
ABT/PIR/110/9W/...	9W	-	Ø110	40	116.000
ABT/PIR/125/12W/...	12W	-	Ø125	36	168.000

ĐÈN DOWNLIGHT LED ÂM TRẦN SIÊU MỎNG ABT CẢM BIẾN ĐỘ HOÀN MÀU CAO

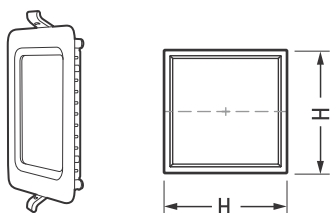
MOTION SENSOR ABT DOWNLIGHT LED ULTRA-SLIM RECESSED - CRI90



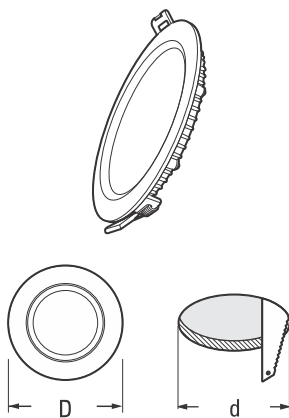
Mã số Model	Công suất Rating	Kích thước Size (D)	Lỗ khoét trần Cutout (d)	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
ABT/PIR/90/7W/6500K/CRI90	7W	-	Ø90	40	102.600
ABT/PIR/110/9W/6500K/CRI90	9W	-	Ø110	40	121.600
ABT/PIR/125/12W/6500K/CRI90	12W	-	Ø125	36	176.000

ĐÈN PANEL - PANEL LAMP
ĐÈN PANEL TRÒN LY - ROUND LED PANEL LY


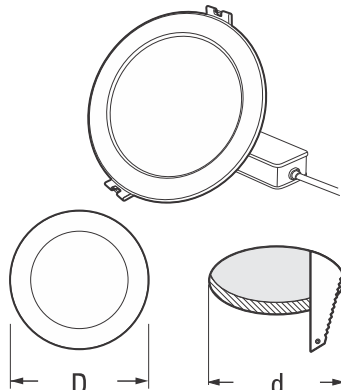
Mã số Model	Công suất Rating	Kích thước Size (D)	Lỗ khoét trần Cutout (d)	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	
					6500/4000/3000K	
LY301/5W/...	5W	Ø95	Ø90	-		108.000
LY301/7W/...	7W	Ø120	Ø110			147.000
LY301/9W/...	9W	Ø145	Ø125			168.000
LY301/12W/S/...	12W	Ø145	Ø125			178.000
LY301/12W/...	12W	Ø170	Ø150			200.000
LY301/15W/...	15W	Ø190	Ø160			268.000
LY301/18W/...	18W	Ø225	Ø200			320.000

ĐÈN PANEL VUÔNG LF - SQUARE LED PANEL LF


Mã số Model	Công suất Rating	Kích thước Size (HxH)	Lỗ khoét trần Cutout	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	
					6500/4000/3000K	
LF201/5W/...	5W	100 x 100	90 x 90	20		128.000
LF201/8W/...	8W	120 x 120	108 x 108	16		165.000
LF201/12W/...	12W	150 x 150	130 x 130	16		210.000
LF201/16W/...	16W	180 x 180	160 x 160	16		268.000
LF201/20W/...	20W	217 x 217	195 x 195	16		320.000

ĐÈN PANEL TRÒN NATHIN - ROUND LED PANEL NATHIN


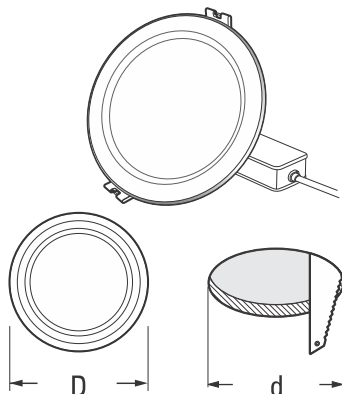
Mã số Model	Công suất Rating	Kích thước Size (D)	Lỗ khoét trần Cutout (d)	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	
					6500/4000/3000K	AS3M
NT/90/6/...	6W	Ø103	Ø90	40	90.000	108.000
NT/90/7/...	7W	Ø103	Ø90	40	105.000	126.000
NT/110/8/...	8W	Ø126	Ø110	40	135.000	165.000
NT/110/9/...	9W	Ø126	Ø110	40	145.000	174.000
NT/125/9/...	9W	Ø141	Ø125	40	155.000	
NT/125/12/...	12W	Ø141	Ø125	40	175.000	
NT/140/12/...	12W	Ø158	Ø140	40	180.000	
NT/160/15/...	15W	Ø180	Ø160	40	200.000	
NT/200/18/...	18W	Ø226	Ø200	40	230.000	

ĐÈN PANEL LED NATHIN 2 SIÊU MỎNG - ULTRA-THIN NATHIN 2 PANEL LED


Mã số Model	Công suất Rating	Kích thước Size (D)	Lỗ khoét trần Cutout (d)	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	
					6500/4000/3000K	AS3M
NT2/90/7W/...	7W	-	Ø90	50	105.000	126.000
NT2/110/7W/...	7W		Ø110	50	114.000	136.000
NT2/110/9W/...	9W		Ø110	50	117.000	140.000
NT2/135/9W/...	9W		Ø135	50	133.000	159.000
NT2/135/12W/...	12W		Ø135	50	146.000	175.000

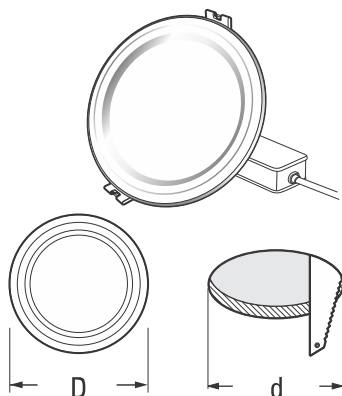
“...” chọn mã Ánh sáng trắng = **6500K**, Ánh sáng trắng ấm = **4000K**, Ánh sáng vàng = **3000K**,
 Ánh sáng đổi 3 màu (trắng, trắng ấm, vàng) = **AS3M**

ĐÈN PANEL LED ERI 2 SIÊU MỎNG SƠN TRẮNG - ULTRA-THIN ERI 2 PANEL LED WHITE PAINTING



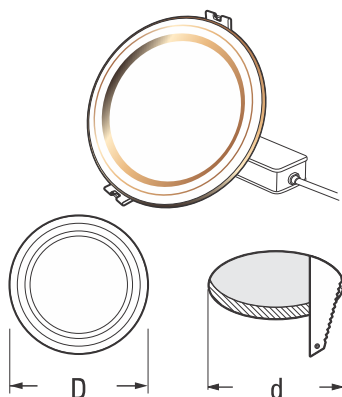
Mã số Model	Công suất Rating	Kích thước Size (D)	Lỗ khoét trần Cutout (d)	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	
					6500/4000/3000K	AS3M
ER2W/90/7W/...	7W	-	Ø90	50	105.000	155.000
ER2W/110/7W/...	7W	-	Ø110	50	112.000	168.000
ER2W/110/9W/...	9W	-	Ø110	50	117.000	181.000
ER2W/135/9W/...	9W	-	Ø135	50	133.000	193.000
ER2W/135/12W/...	12W	-	Ø135	50	146.000	205.000

ĐÈN PANEL LED ERI 2 SIÊU MỎNG VIỀN BẠC - ULTRA-THIN ERI 2 PANEL LED WITH SILVER RING

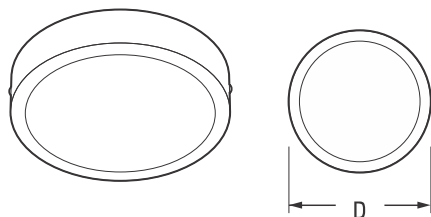


Mã số Model	Công suất Rating	Kích thước Size (D)	Lỗ khoét trần Cutout (d)	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	
					6500/4000/3000K	AS3M
ER2/90/7W/...	7W	-	Ø90	50	105.000	155.000
ER2/110/7W/...	7W	-	Ø110	50	112.000	168.000
ER2/110/9W/...	9W	-	Ø110	50	117.000	181.000
ER2/135/9W/...	9W	-	Ø135	50	133.000	193.000
ER2/135/12W/...	12W	-	Ø135	50	146.000	205.000

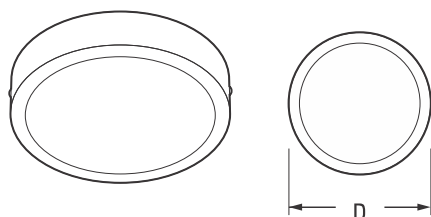
ĐÈN PANEL LED ERI 2 SIÊU MỎNG VIỀN VÀNG - ULTRA-THIN ERI 2 PANEL LED WITH GOLD RING



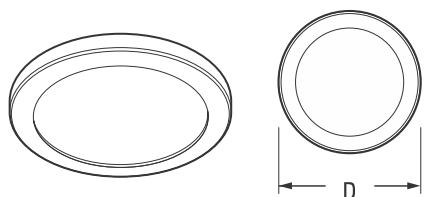
Mã số Model	Công suất Rating	Kích thước Size (D)	Lỗ khoét trần Cutout (d)	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	
					6500/4000/3000K	AS3M
ER2G/90/7W/...	7W	-	Ø90	50	105.000	155.000
ER2G/110/7W/...	7W	-	Ø110	50	112.000	168.000
ER2G/110/9W/...	9W	-	Ø110	50	117.000	181.000
ER2G/135/9W/...	9W	-	Ø135	50	133.000	193.000
ER2G/135/12W/...	12W	-	Ø135	50	146.000	205.000

ĐÈN ỐP TRẦN - CEILING LIGHT
ĐÈN ỐP TRẦN MEZON-S TRÒN CHỐNG BỤI - DUSTPROOF CEILING LED LIGHT MEZON-S


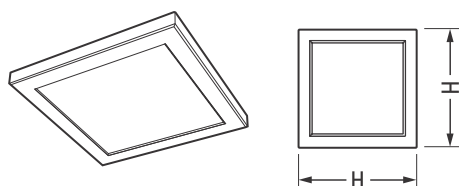
Mã số Model	Công suất Rating	Kích thước Size (D)	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
				6500/4000/3000K
MZS125/7/...	7W	Ø125	40	102.000
MZS125/9/...	9W	Ø125	40	108.000
MZS150/9/...	9W	Ø150	44	116.000
MZS150/11/...	11W	Ø150	44	126.000
MZS175/13/...	13W	Ø175	36	198.000
MZS175/15/...	15W	Ø175	36	219.000
MZS200/15/...	15W	Ø200	12	240.000
MZS200/18/...	18W	Ø200	12	268.000
MZS225/18/...	18W	Ø225	12	298.000
MZS225/23/...	23W	Ø225	12	328.000

ĐÈN ỐP TRẦN MEZON-S TRÒN CHỐNG BỤI ĐỘ HOÀN MÀU CAO - DUSTPROOF CEILING LED LIGHT MEZON-S - CRI90


Mã số Model	Công suất Rating	Kích thước Size (D)	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
				6500/5000K
MZS125/7/.../CRI90	7W	Ø125	40	106.000
MZS125/9/.../CRI90	9W	Ø125	40	113.600
MZS150/9/.../CRI90	9W	Ø150	44	121.600
MZS150/11/.../CRI90	11W	Ø150	44	132.000
MZS175/13/.../CRI90	13W	Ø175	36	208.000
MZS175/15/.../CRI90	15W	Ø175	36	230.000
MZS200/15/.../CRI90	15W	Ø200	12	252.000
MZS200/18/.../CRI90	18W	Ø200	12	282.000
MZS225/18/.../CRI90	18W	Ø225	12	312.800
MZS225/23/.../CRI90	23W	Ø225	12	344.600

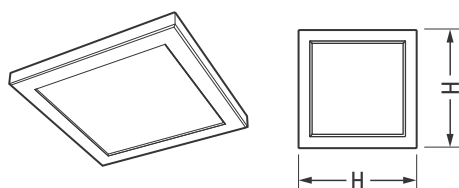
ĐÈN ỐP TRẦN TRÒN - CEILING LIGHT ROUND TYPE


Mã số Model	Công suất Rating	Kích thước Size (D)	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
				6500/4000/3000K
OTT/220/18W/...	18W	Ø220	15	210.000

ĐÈN ỐP TRẦN VUÔNG - CEILING LIGHT SQUARE TYPE


Mã số Model	Công suất Rating	Kích thước Size	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
				6500/4000/3000K
OTV/220/18W/...	18W	220 x 220	15	210.000

"..." chọn mã Ánh sáng trắng = **6500K**, Ánh sáng trắng ấm = **4000K**, Ánh sáng vàng = **3000K**,
với đèn **CRI90** Ánh sáng trắng = **6500K**, Ánh sáng trắng ấm = **5000K**

ĐÈN ỚP TRẦN VUÔNG THÂN SẮT - CEILING LIGHT SQUARE TYPE IRON CASING


Mã số Model	Công suất Rating	Kích thước Size	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
				6500/4000/3000K
OVS/220/18W/...	18W	220 x 220	12	268.000
OVS/300/18W/...	18W	300 x 300	10	320.000
OVS/300/24W/...	24W	300 x 300	10	360.000

ĐÈN ỚP TRẦN UFO CHỐNG BỤI - DUSTPROOF CEILING LED LIGHT UFO


Mã số Model	Công suất Rating	Kích thước Size (D)	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
				6500/4000/3000K
UF26509/...	9W	265	10	225.000
UF26514/...	14W	265	10	245.000
UF32018/...	18W	320	8	298.000
UF32024/...	24W	320	8	343.000

UF là mã đèn chụp mờ. Để đặt chụp ánh sáng thay UF bằng UFA

ĐÈN ỚP TRẦN LOPY CHỐNG BỤI - DUSTPROOF CEILING LED LIGHT LOPY


Mã số Model	Công suất Rating	Kích thước Size (D)	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
				6500/4000/3000K
LP29014/...	14W	290	10	345.000
LP29018/...	18W	290	10	396.000
LP35022/...	22W	350	8	489.000
LP35028/...	28W	350	8	562.000

LP là mã đèn chụp mờ. Để đặt chụp ánh sáng thay LP bằng LPA

ĐÈN ỚP TRẦN LOPY-S CHỐNG BỤI VIỀN BẠC - DUSTPROOF CEILING LED LIGHT LOPY-S WITH SILVER RING

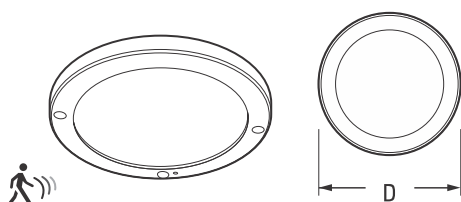

Mã số Model	Công suất Rating	Kích thước Size (D)	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
				6500/4000/3000K
LPSB26012/...	12W	260	10	315.000
LPSB26015/...	15W	260	10	345.000
LPSB33018/...	18W	330	8	396.000
LPSB33024/...	24W	330	8	489.000

LPSB là mã đèn chụp mờ. Để đặt chụp ánh sáng thay LPSB bằng LPSBA

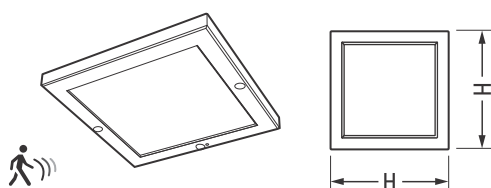
ĐÈN ỚP TRẦN LOPY-S CHỐNG BỤI VIỀN VÀNG - DUSTPROOF CEILING LED LIGHT LOPY-S WITH GOLD RING


Mã số Model	Công suất Rating	Kích thước Size (D)	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
				6500/4000/3000K
LPSV26012/...	12W	260	10	315.000
LPSV26015/...	15W	260	10	345.000
LPSV33018/...	18W	330	8	396.000
LPSV33024/...	24W	330	8	489.000

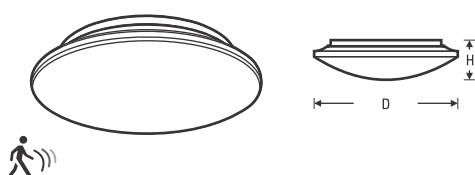
LPSV là mã đèn chụp mờ. Để đặt chụp ánh sáng thay LPSV bằng LPSVA

ĐÈN ỚP TRẦN TRÒN CẢM BIẾN - CEILING LIGHT ROUND TYPE WITH SENSOR


Mã số Model	Công suất Rating	Kích thước Size (D)	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
OTT/S/220/18W/...	18W	Ø220	15	352.000

ĐÈN ỚP TRẦN VUÔNG CẢM BIẾN - CEILING LIGHT SQUARE TYPE WITH SENSOR


Mã số Model	Công suất Rating	Kích thước Size	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
OTV/S/220/18W/...	18W	220 x 220	15	352.000

ĐÈN ỚP TRẦN UFO CẢM BIẾN CHỐNG BỤI - DUSTPROOF CEILING LED LIGHT UFO WITH SENSOR


Mã số Model	Công suất Rating	Kích thước Size (D)	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
UF/S/265/12W/...	12W	265	10	318.000
UF/S/320/24W/...	24W	320	8	445.000

UF/S là mã đèn chụp mờ. Để đặt chụp ánh sáng thay UF/S bằng UFA/S

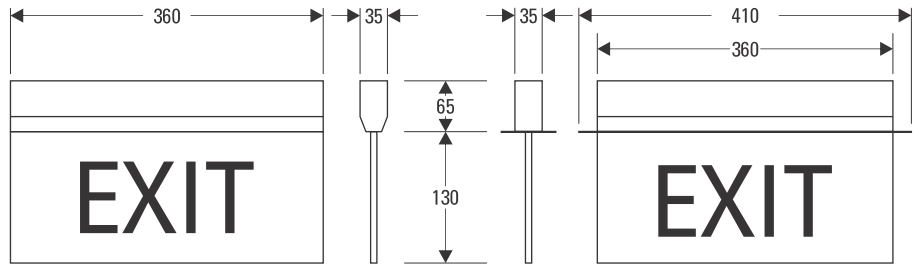
ĐÈN ỚP TRẦN LOPY CẢM BIẾN CHỐNG BỤI - DUSTPROOF CEILING LED LIGHT LOPY WITH SENSOR


Mã số Model	Công suất Rating	Kích thước Size (D)	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
LP/S/290/18W/...	18W	290	10	456.000

LP/S là mã đèn chụp mờ. Để đặt chụp ánh sáng thay LP/S bằng LPA/S

ĐÈN SỰ CỐ - EMERGENCY EXIT LIGHT

ĐÈN SỰ CỐ KIỂU DẪN LỐI - LOẠI MỎNG GẮN TRẦN HOẶC ÂM TƯỜNG - EMA1 SLIM EMERGENCY EXIT SIGN



Surface type dimensions (mm)
Kích thước loại gắn nổi

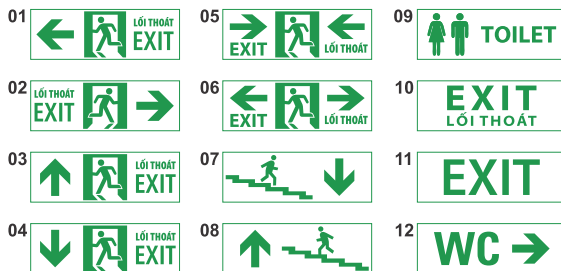
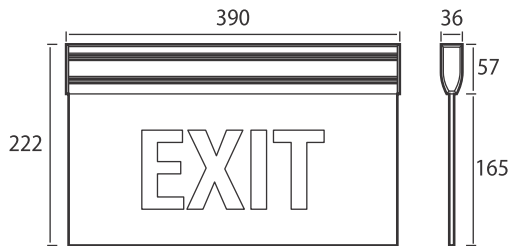
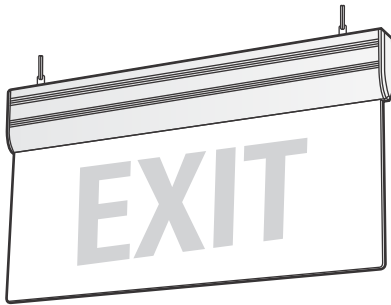
Recess type dimensions (mm)
Kích thước loại gắn âm trần

Điện áp : 220V - 50Hz
Công suất : 3W
Thời gian chiếu sáng : ≥3h
Thời gian nạp đầy : 24h



Mã số - Model	Diễn giải Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
EMA1103	Gắn nổi, một mặt	1	760.000
EMA1203	Gắn nổi, hai mặt	1	850.000
EMA1103R	Gắn âm trần, một mặt	1	1.020.000
EMA1203R	Gắn âm trần, hai mặt	1	1.100.000

ĐÈN SỰ CỐ TREO TRẦN MẶT KÍNH - EMA2 SLIM EMERGENCY EXIT SIGN



Điện áp : 220V - 50Hz
Công suất : 3W
Thời gian chiếu sáng : ≥3h
Thời gian nạp đầy : 24h

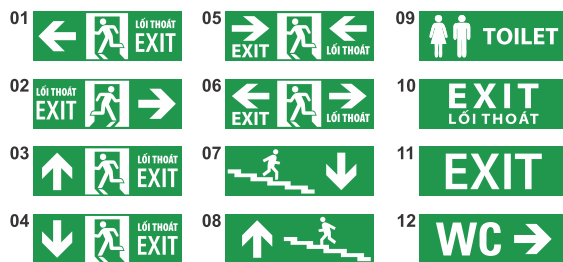
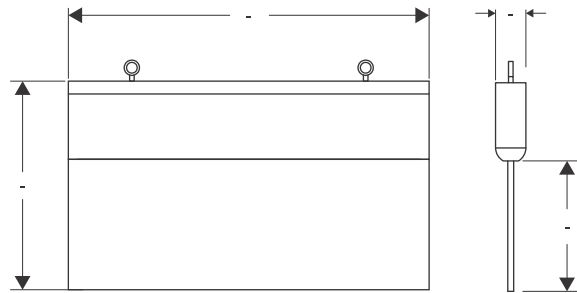
Mã số - Model	Diễn giải Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
EMA2103	Mặt kính, một mặt	1	1.020.000
EMA2203	Mặt kính, hai mặt	1	1.100.000

Để đặt biểu tượng in trên mặt đèn thêm mã số tương ứng ở trên vào cuối mã đèn.

Ví dụ: Đèn báo vị trí cầu thang đi xuống sẽ có mã EMA2103/07

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: BS EN 60598-2-2:1997

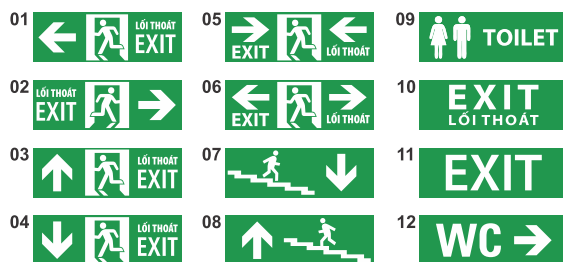
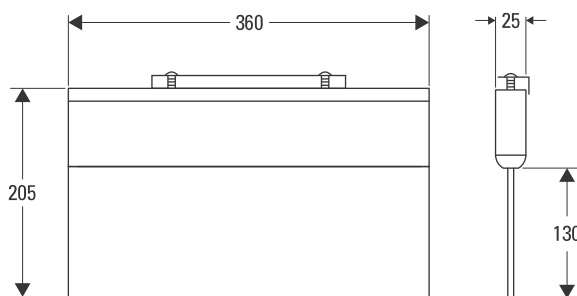
ĐÈN SỰ CỐ TREO TRẦN HOẶC GẮN TƯỜNG - EMC2
SLIM EMERGENCY EXIT SIGN



Điện áp : 220V - 50Hz Thời gian chiếu sáng : ≥3h
Công suất : 3W Thời gian nạp đầy : 24h

Mã số - Model	Diễn giải Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
EMC2103	Loại một mặt	1	535.000
EMC2203	Loại hai mặt	1	550.000

ĐÈN SỰ CỐ TREO TRẦN HOẶC GẮN TƯỜNG - EMC3
SLIM EMERGENCY EXIT SIGN



Điện áp : 220V - 50Hz Thời gian chiếu sáng : ≥3h
Công suất : 3W Thời gian nạp đầy : 24h

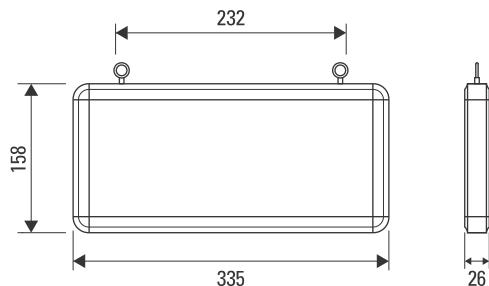
Mã số - Model	Diễn giải Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
EMC3103	Loại một mặt	1	590.000
EMC3203	Loại hai mặt	1	610.000

Để đặt biểu tượng in trên mặt đèn thêm mã số tương ứng ở trên vào cuối mã đèn.

Ví dụ: Đèn báo vị trí cầu thang đi xuống sẽ có mã **EHB4103/07**

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: BS EN 60598-2-2:1997

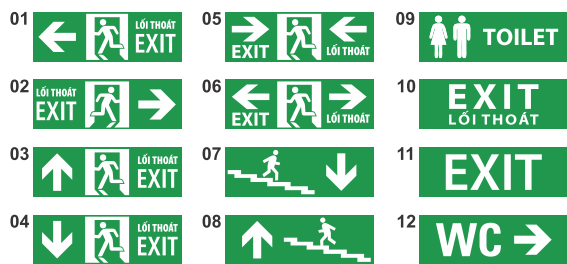
ĐÈN SỰ CỐ TREO TRẦN HOẶC GẮN TƯỜNG - EHB4
SLIM EMERGENCY EXIT SIGN



Điện áp : 220V - 50Hz Thời gian chiếu sáng : ≥3h
Công suất : 3W Thời gian nạp đầy : 24h

Mã số - Model	Diễn giải Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
EHB4103	Loại một mặt	1	198.000
EHB4203	Loại hai mặt	1	228.000

ĐÈN SỰ CỐ TREO TRẦN HOẶC GẮN TƯỜNG - EHB5
SLIM EMERGENCY EXIT SIGN



Điện áp : 220V - 50Hz Thời gian chiếu sáng : ≥3h
Công suất : 3W Thời gian nạp đầy : 24h

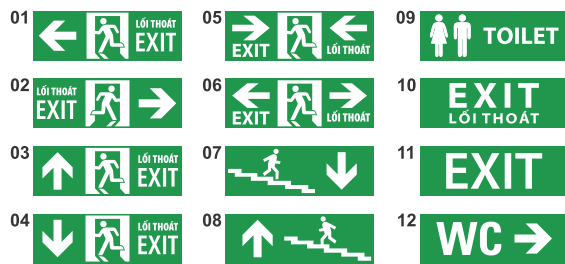
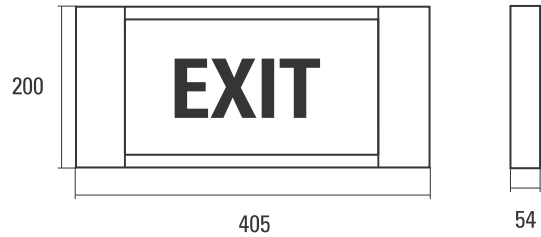
Mã số - Model	Diễn giải Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
EHB5103	Loại một mặt	1	288.000
EHB5203	Loại hai mặt	1	352.000

Để đặt biểu tượng in trên mặt đèn thêm mã số tương ứng ở trên vào cuối mã đèn.

Ví dụ: Đèn báo vị trí cầu thang đi xuống sẽ có mã **EHB6103/07**

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: BS EN 60598-2-2:1997

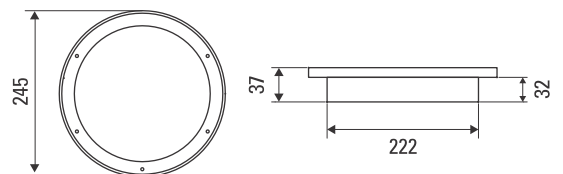
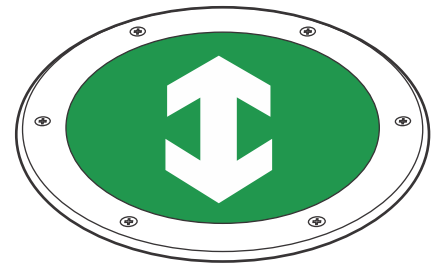
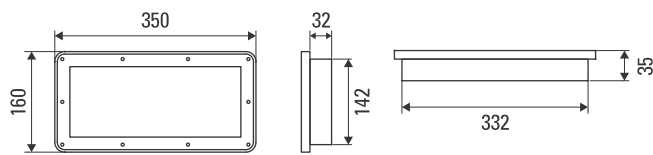
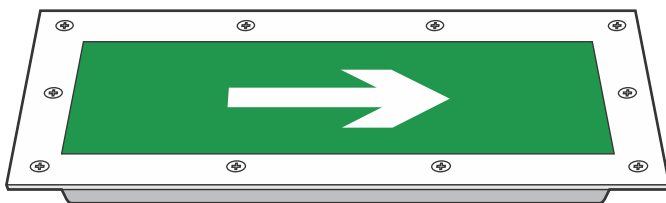
ĐÈN SỰ CỐ KIỂU DẪN LỐI - LOẠI HỘP GẮN NỔI TƯỜNG - EHB6
LED SLIM BOX EMERGENCY EXIT SIGN



Điện áp : **220V - 50Hz** Thời gian chiếu sáng : **≥3h**
Công suất : **3W** Thời gian nạp đầy : **24h**

Mã số - Model	Diễn giải Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
EHB6103	Loại một mặt	1	432.000
EHB6203	Loại hai mặt	1	556.000

ĐÈN SỰ CỐ KIỂU DẪN LỐI - LOẠI ÂM SÀN
SLIM EMERGENCY EXIT SIGN - UNDERGROUND



Điện áp : **220V - 50Hz** Thời gian chiếu sáng : **≥3h**
Công suất : **2W** Thời gian nạp đầy : **24h**

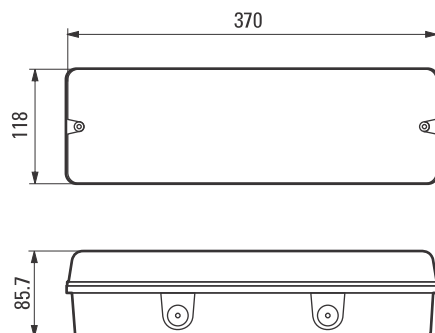
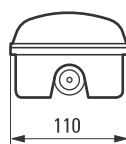
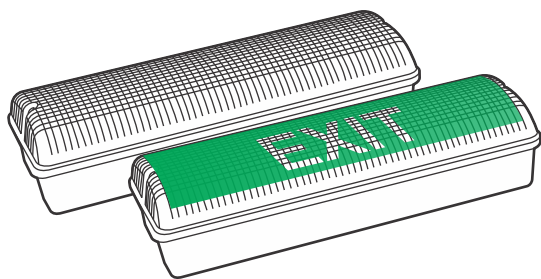
Mã số - Model	Diễn giải Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
ESD7102	Loại âm sàn/tường vuông	1	2.350.000
ESE8102	Loại âm sàn/tường tròn	1	2.200.000

Để đặt biểu tượng in trên mặt đèn thêm mã số tương ứng ở trên vào cuối mã đèn.

Ví dụ: Đèn báo vị trí cầu thang đi xuống sẽ có mã **ESD7102/07**

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: BS EN 60598-2-2:1997

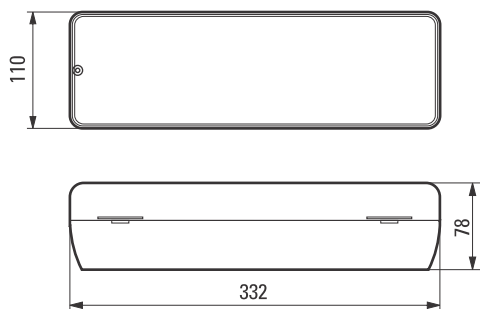
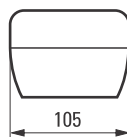
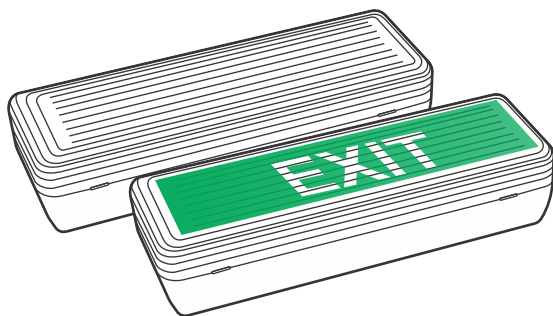
ĐÈN SỰ CỐ/ ĐÈN DẪN LỐI LOẠI CHỐNG THẨM
WEATHERPROOF EMERGENCY LIGHT/ EXIT SIGN
AC/DC502



Dimensions [mm]

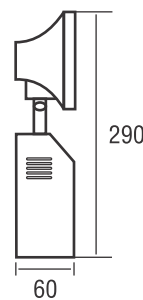
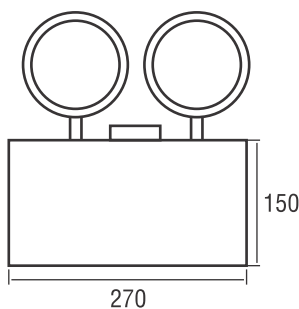
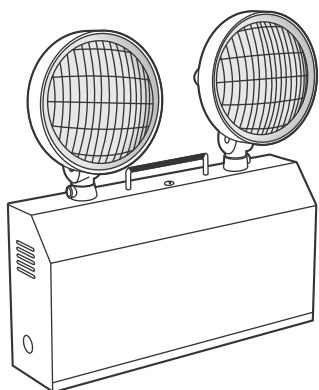
Mã số Model	Diễn giải Description	Kiểu chữ Legend	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
AD502	Mặt trơn			600.000
AD502/T	Mặt có biểu tượng	EXIT		660.000

ĐÈN SỰ CỐ/ ĐÈN DẪN LỐI LOẠI CHỐNG THẨM
WEATHERPROOF EMERGENCY LIGHT/ EXIT SIGN
AC/DC 1628/1



Single sided Dimensions [mm]

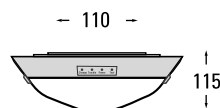
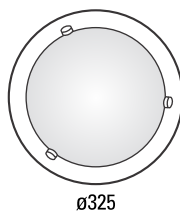
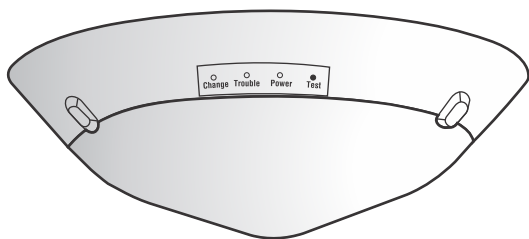
Mã số Model	Diễn giải Description	Kiểu chữ Legend	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
DC1628/1	Loại đơn - Mặt trơn			456.000
DC1628/1/T	Loại đơn - Mặt có biểu tượng	EXIT		502.000
DC1628/2	Loại đôi - Mặt trơn			516.000
DC1628/2/T	Loại đôi - Mặt có biểu tượng	EXIT		568.000

ĐÈN SỰ CỐ KHẨN CẤP - LOẠI 2 CHÓA - VDL
TWIN-FLOOD EMERGENCY LIGHT


Điện áp : **220V - 50Hz**
 Công suất : **2W**

Thời gian chiếu sáng : **≥3h**
 Thời gian nạp đầy : **24h**

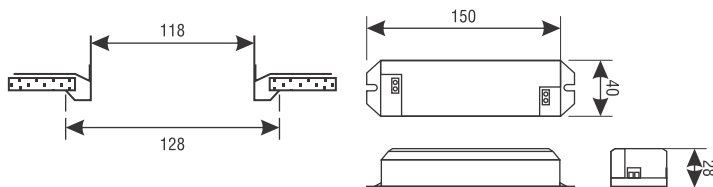
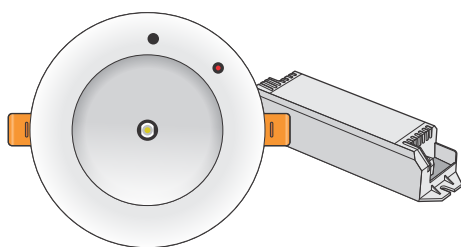
Mã số - Model	Kiểu bóng - Lamp	SL/Thùng - STD. PK	Đơn giá(VNĐ) - Unit Price
VDL201L	2 x 1W LED	1	450.000
VDL202L	2 x 2W LED	1	495.000

ĐÈN SỰ CỐ GẮN TRẦN - NED
LED EMERGENCY LIGHT


Điện áp : **220V - 50Hz**
 Công suất chiếu sáng khi có điện : **15W**
 Công suất chiếu sáng khi mất điện : **3W**

Thời gian chiếu sáng : **≥2h**
 Thời gian nạp đầy : **24h**

Mã số - Model	Kiểu bóng - Lamp	SL/Thùng - STD. PK	Đơn giá(VNĐ) - Unit Price
NED1015L	15W LED	14	588.000

ĐÈN DOWNLIGHT SỰ CỐ KHẨN CẤP - LOẠI GẮN ÂM TRẦN
EMERGENCY LIGHT - RECESS TYPE


Điện áp : **220V - 50Hz**
 Công suất : **1W**

Thời gian chiếu sáng : **≥2h**
 Thời gian nạp đầy : **24h**

Mã số - Model	Kích thước - Dimension	SL/Thùng - STD. PK	Đơn giá(VNĐ) - Unit Price
SDS110/1W	110	1	680.000

OFFICE LIGHTING

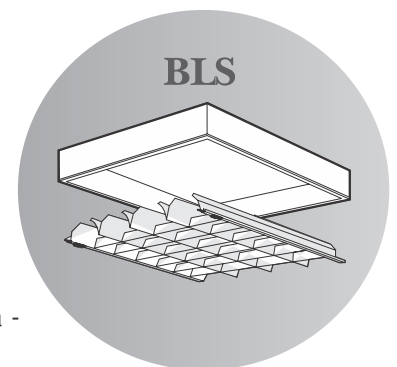
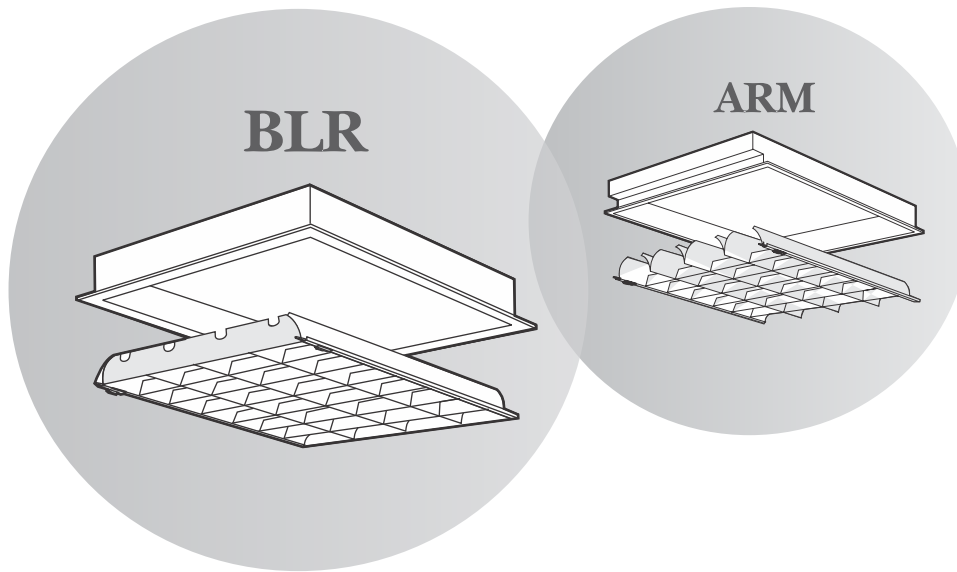


MÁNG ĐÈN TÁN QUANG
LIGHTING FITTING
APPARECCHIO DI ILLUMINAZIONE
APPAREIL D'ÉCLAIRAGE
BELEUCHTUNGSGERAT

***ARM, BLR, BLS* SERIES of lighting Fixture**



HƯỚNG DẪN ĐẶT HÀNG



Vật liệu là phản quang có độ thuần khiết cao 99.85%

Tiết kiệm điện năng - Hiệu suất sử dụng cao - độ phản xạ 86%

Thanh mát thiết kế kiểu gân với công nghệ đèn áp lực định hình, điện hóa mờ - tạo ánh sáng dịu mát- không chói mắt

Chóá Parabol thiết kế đối xứng, chính xác tạo nguồn sáng đồng đều không gây hiện tượng bán dạ - không có vùng sáng vùng tối trên phản quang

Dui đèn bằng Polycarbonate chống cháy

Dây điện chịu nhiệt 105°C an toàn khi sử dụng với ballast cơ có độ tăng nhiệt cao

Cầu đấu dây chống cháy - đảm bảo an toàn điện

Máng được trang bị dây treo cho phản quang giúp thao tác lắp đặt dễ dàng và an toàn điện

Máng đèn có kèm gang tay đặc chủng để thao tác lắp đặt.

Hướng dẫn đặt hàng

Chủng loại	Kiểu tán quang	Chất liệu tán quang	Kiểu thanh ngang	Bóng Số lượng / W
ARM = Máng âm trần T- Bar	BL = Tán quang gấp	GML = Choá tán quang bóng	MCB = Thanh ngang nhôm sọc	1x18/20W (1018) 2x18/20W (2018) 3x18/20W (3018) 4x18/20W (4018) 1x36/40W (1036) 2x36/40W (2036) 3x36/40W (3036) 4x36/40W (4036)
ARM/HT = Máng âm trần T- Bar có chụp mica		MML = Choá tán quang mờ	VMCB = Thanh ngang chữ V	1x10W LED (10010L) 2x10W LED (20010L) 3x10W LED (30010L) 4x10W LED (40010L)
BLR = Máng âm trần gỗ + trần thạch cao		WML = Choá tán quang kim loại sơn trắng	WMCB = Thanh ngang KL sơn trắng	1x20W LED (1020L) 2x20W LED (2020L) 3x20W LED (3020L) 4x20W LED (4020L)
BLS = Máng nổi	PL = Tán quang Parabol			

Chọn 1 mã hiệu trong mỗi cột

Ví dụ: Để đặt hàng máng âm trần khung nhôm tán quang gấp - chóá tán quang bóng thanh ngang phản quang là nhôm sọc - loại 1 bóng 18W thì mã đặt hàng thứ tự như sau:

ARM BL GML MCB 1020 — (ARM/BL/GML/MCB/1020)

Các đặc tính khác để đặt hàng:

	Tán quang đầu hồi	Hệ trần	Lá dọc và lá ngang bóng	Tụ bù
Hàng tiêu chuẩn	Không	Anh	Không	Không
Hàng theo đặt hàng	Có	Nhật	Có	Có

Hướng dẫn tính giá các loại máng:

* Giá trên là giá gốc của máng đèn tiêu chuẩn không có tán quang bóng ở hai đầu bóng đèn (đầu hồi)

* Giá của máng có tán quang bóng đầu hồi = giá gốc + 10%

* Giá của máng có lá ngang và lá dọc đều là tán quang bóng = giá gốc + 10%

* Giá của máng có chất liệu tán quang là sơn tĩnh điện = giá gốc -10%

Bảng giá trên là giá của bộ đèn nguyên bộ không bao gồm bóng đèn (riêng bóng LED giá đã kèm theo bóng)

MÁNG ĐÈN TÁN QUANG ÂM TRẦN THẢ (dùng cho hệ trần khung xương T-Bar - lỗ chờ sẵn thả từ trên xuống)
ARTWORK RECESSED MODULE - ARM SERIES

Thân đèn: Làm bằng thép tấm của Nhật Bản

Chóa tán quang: Làm bằng nhôm của Italy hàm lượng 99.85%, anod hóa bề mặt, hiệu suất phản xạ đạt 86%

Lớp phủ bề mặt: Toàn bộ được sơn phủ bằng sơn tĩnh điện màu trắng của Na Uy chống ngả màu

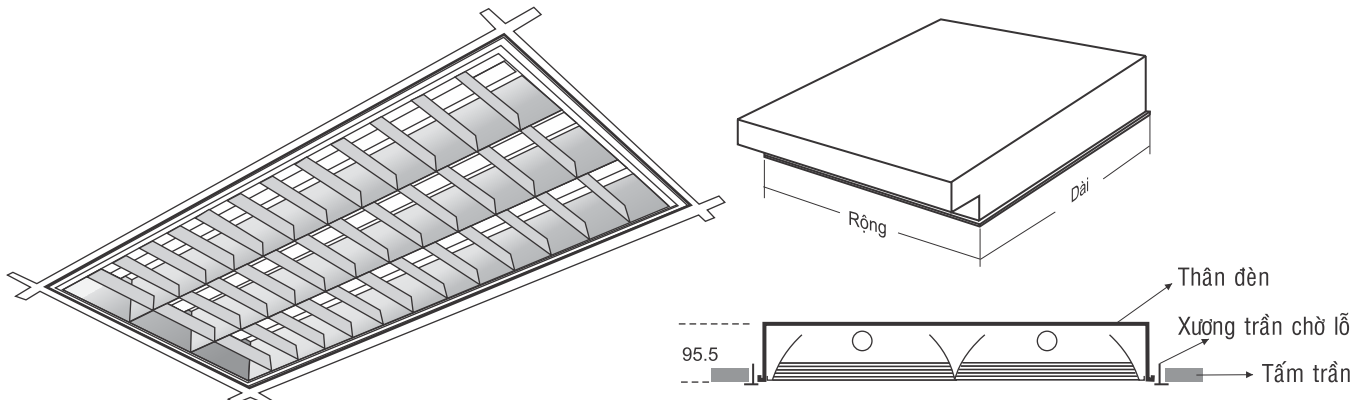
Kiểu bóng đèn: FL18/20W; FL36/40W hoặc LED

Điện áp: 240V/50Hz

Ballast: Ballast sắt từ ít tổn hao chính hãng

Dây điện: Dây điện chống cháy HR 105°C

Dui đèn, dui tắc te: Sử dụng nguyên liệu Polycarbonate chống cháy, chống mô-ve



Mã số Model		SL bóng/Công suất (W) Q.ty of lamp/Rating	Kiểu bóng Lamp	Dài (mm) Length	Rộng (mm) Width	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price	
Có bóng	Không bóng						Có bóng	Không bóng
<i>Máng âm trần có chóa tán quang Parabol - ARM</i>								
ARM 1018		1 x 18/20	Huỳnh quang	605 (598)	195 (193)	-	422.000	
ARM 2018		2 x 18/20	Huỳnh quang	605 (598)	300 (298)		565.000	
ARM 2018W		2 x 18/20	Huỳnh quang	605 (598)	605 (598)		861.000	
ARM 3018		3 x 18/20	Huỳnh quang	605 (598)	605 (598)		861.000	
ARM 4018		4 x 18/20	Huỳnh quang	605 (598)	605 (598)		1.003.000	
ARM 1036		1 x 36/40	Huỳnh quang	1215 (1198)	195 (193)		630.000	
ARM 2036		2 x 36/40	Huỳnh quang	1215 (1198)	300 (298)		830.000	
ARM 2036W		2 x 36/40	Huỳnh quang	1215 (1198)	605 (598)		1.320.000	
ARM 3036		3 x 36/40	Huỳnh quang	1215 (1198)	605 (598)		1.320.000	
ARM 4036		4 x 36/40	Huỳnh quang	1215 (1198)	605 (598)		1.661.000	
ARM 1010L	ARM 1010L/K0	1 x 10	Tuýp LED	605 (598)	195 (193)	2	484.500	352.000
ARM 2010L	ARM 2010L/K0	2 x 10	Tuýp LED	605 (598)	300 (298)	2	657.800	425.000
ARM 2010LW	ARM 2010LW/K0	2 x 10	Tuýp LED	605 (598)	605 (598)	2	990.200	721.000
ARM 3010L	ARM 3010L/K0	3 x 10	Tuýp LED	605 (598)	605 (598)	2	1.002.000	651.000
ARM 4010L	ARM 4010L/K0	4 x 10	Tuýp LED	605 (598)	605 (598)	2	1.173.000	723.000
ARM 1020L	ARM 1020L/K0	1 x 20	Tuýp LED	1215 (1198)	195 (193)	2	758.000	560.000
ARM 2020L	ARM 2020L/K0	2 x 20	Tuýp LED	1215 (1198)	300 (298)	2	1.033.000	690.000
ARM 2020LW	ARM 2020LW/K0	2 x 20	Tuýp LED	1215 (1198)	605 (598)	2	1.583.000	1.180.000
ARM 3020L	ARM 3020L/K0	3 x 20	Tuýp LED	1215 (1198)	605 (598)	2	1.633.000	1.110.000
ARM 4020L	ARM 4020L/K0	4 x 20	Tuýp LED	1215 (1198)	605 (598)	2	2.066.000	1.381.000

* Kích thước trong ngoặc là kích thước của máng đèn dùng cho hệ trần Nhật

* Bộ máng đèn truyền thống sử dụng bóng Led nhôm nhựa, có thể thay loại bóng Led khác theo yêu cầu quý khách (giá sẽ thay đổi tùy theo loại bóng quý khách chọn)

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: TCVN 3833:1998; IEC 60598-2-2:1997; IEC 60068-2-30:2005; BS EN 60598-2-2:1997

MÁNG ĐÈN TÁN QUANG LẮP NỔI
BRIGHTNESS LUMINAIRE SURFACE - BLS SERIES

Thân đèn: Làm bằng thép tấm của Nhật Bản

Chứa tán quang: Làm bằng nhôm của Italy hàm lượng 99.85%, anod hóa bề mặt, hiệu suất phản xạ đạt 86%

Lớp phủ bề mặt: Toàn bộ được sơn phủ bằng sơn tĩnh điện màu trắng của Na Uy chống ngả màu

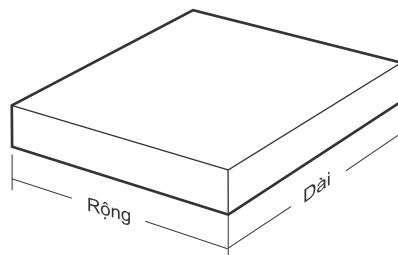
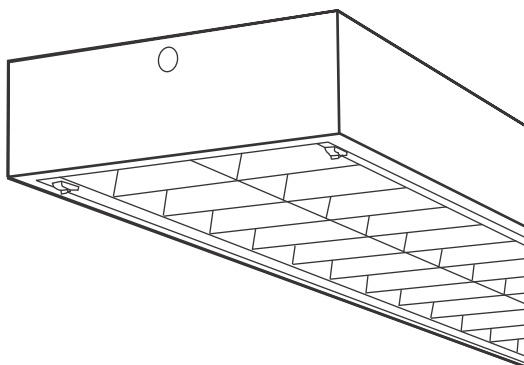
Kiểu bóng đèn: FL18/20W; FL36/40W hoặc LED

Điện áp: 240V/50Hz

Ballast: Ballast sắt từ ít tổn hao chính hãng

Dây điện: Dây điện chống cháy HR 105°C

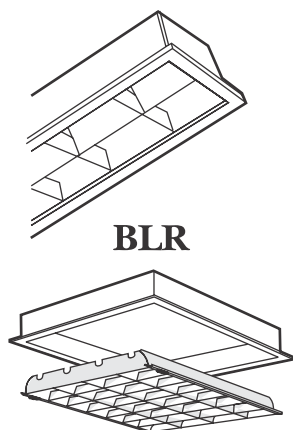
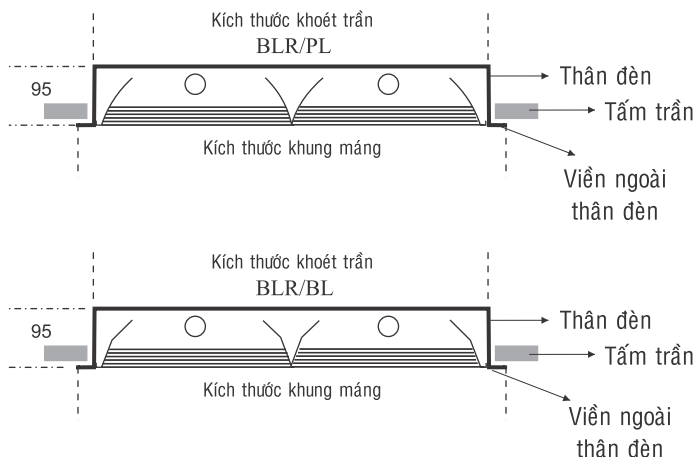
Đui đèn, đui tắc te: Sử dụng nguyên liệu Polycarbonate chống cháy, chống mô-ve



Mã số Model		SL bóng/Công suất (W) Q.ty of lamp/Rating	Kiểu bóng Lamp	Dài (mm) Length	Rộng (mm) Width	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price	
Có bóng	Không bóng						Có bóng	Không bóng
BLS SURFACE								
BLS 1018		1 x 18/20	Huỳnh quang	616 (610)	205 (201)		443.000	
BLS 2018		2 x 18/20	Huỳnh quang	616 (610)	310 (306)		565.000	
BLS 2018W		2 x 18/20	Huỳnh quang	616 (610)	615 (610)		905.000	
BLS 3018		3 x 18/20	Huỳnh quang	616 (610)	615 (610)		905.000	
BLS 4018		4 x 18/20	Huỳnh quang	616 (610)	615 (610)		1.061.000	
BLS 1036		1 x 36/40	Huỳnh quang	1225 (1220)	205 (210)		669.000	
BLS 2036		2 x 36/40	Huỳnh quang	1225 (1220)	310 (306)		874.000	
BLS 2036W		2 x 36/40	Huỳnh quang	1225 (1220)	615 (610)		1.395.000	
BLS 3036		3 x 36/40	Huỳnh quang	1225 (1220)	615 (610)		1.395.000	
BLS 4036		4 x 36/40	Huỳnh quang	1225 (1220)	615 (610)		1.762.000	
BLS 1010L	BLS 1010L/KO	1 x 10	Tuýp LED	616 (610)	205 (201)		453.500	373.000
BLS 2010L	BLS 2010L/KO	2 x 10	Tuýp LED	616 (610)	310 (306)		585.800	425.000
BLS 2010LW	BLS 2010LW/KO	2 x 10	Tuýp LED	616 (610)	615 (610)		925.800	765.000
BLS 3010L	BLS 3010L/KO	3 x 10	Tuýp LED	616 (610)	615 (610)		936.500	695.000
BLS 4010L	BLS 4010L/KO	4 x 10	Tuýp LED	616 (610)	615 (610)		1.103.000	781.000
BLS 1020L	BLS 1020L/KO	1 x 20	Tuýp LED	1225 (1220)	205 (210)		714.000	599.000
BLS 2020L	BLS 2020L/KO	2 x 20	Tuýp LED	1225 (1220)	310 (306)		964.000	734.000
BLS 2020LW	BLS 2020LW/KO	2 x 20	Tuýp LED	1225 (1220)	615 (610)		1.485.000	1.255.000
BLS 3020L	BLS 3020L/KO	3 x 20	Tuýp LED	1225 (1220)	615 (610)		1.530.000	1.185.000
BLS 4020L	BLS 4020L/KO	4 x 20	Tuýp LED	1225 (1220)	615 (610)		1.942.000	1.482.000

* Kích thước trong ngoặc là kích thước của máng đèn dùng cho hệ trần Nhật

* Bộ máng đèn truyền thống sử dụng bóng Led nhôm nhựa, có thể thay loại bóng Led khác theo yêu cầu quý khách (giá sẽ thay đổi tùy theo loại bóng quý khách chọn)

MÁNG ĐÈN TÁN QUANG ÂM TRẦN KHOÉT LỖ TẠI HIỆN TRƯỜNG - BLR (đưa từ dưới lên)
RECESSED PLASTER FLUORESCENT - BLR SERIES

BLR


Mã số Model		SL bóng Công suất (W) Q.ty of lamp Rating	Kiểu bóng Lamp	KT khung máng		KT đế máng (khoét trần)		SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price	
				Exposed frame dimension		Hole opening dimension				
				Dài (mm) Length	Rộng (mm) Width	Dài (mm) Length	Rộng (mm) Width			
Có bóng	Không bóng								Có bóng	Không bóng
BLR 1018		1 x 18/20	HQ	635	225	614	171		378.000	
BLR 2018		2 x 18/20	HQ	635	330	614	277		565.000	
BLR 2018W		2 x 18/20	HQ	635	635	614	582		905.000	
BLR 3018		3 x 18/20	HQ	635	635	614	582		905.000	
BLR 4018		4 x 18/20	HQ	635	635	614	582		1.163.000	
BLR 1036		1 x 36/40	HQ	1244	225	1223	171		630.000	
BLR 2036		2 x 36/40	HQ	1244	330	1223	277		875.000	
BLR 2036W		2 x 36/40	HQ	1244	635	1223	582		1.395.000	
BLR 3036		3 x 36/40	HQ	1244	635	1222	582		1.395.000	
BLR 4036		4 x 36/40	HQ	1244	635	1223	582		1.741.000	
BLR 1010L	BLR 1010L/K0	1 x 10	Tuýp LED	635	225	614	171		388.000	308.000
BLR 2010L	BLR 2010L/K0	2 x 10	Tuýp LED	635	330	614	277		586.000	425.000
BLR 2010LW	BLR 2010LW/K0	2 x 10	Tuýp LED	635	635	614	582		926.000	765.000
BLR 3010L	BLR 3010L/K0	3 x 10	Tuýp LED	635	635	614	582		937.000	695.000
BLR 4010L	BLR 4010L/K0	4 x 10	Tuýp LED	635	635	614	582		1.103.000	883.000
BLR 1020L	BLR 1020L/K0	1 x 20	Tuýp LED	1244	225	1223	171		714.000	560.000
BLR 2020L	BLR 2020L/K0	2 x 20	Tuýp LED	1244	330	1223	277		964.000	735.000
BLR 2020LW	BLR 2020LW/K0	2 x 20	Tuýp LED	1244	635	1223	582		1.485.000	1.255.000
BLR 3020L	BLR 3020L/K0	3 x 20	Tuýp LED	1244	635	1222	582		1.530.000	1.185.000
BLR 4020L	BLR 4020L/K0	4 x 20	Tuýp LED	1244	635	1223	582		1.942.000	1.461.000

* Bộ máng đèn truyền thống sử dụng bóng Led nhôm nhựa, có thể thay loại bóng Led khác theo yêu cầu quý khách (giá sẽ thay đổi tùy theo loại bóng quý khách chọn)

MÁNG ĐÈN ÂM TRẦN HỆ CHÂU ÂU
RECESSED MODULES EURO SYSTEMS

Thích hợp dùng cho văn phòng làm việc trần thạch cao, trần thả hoặc trần gỗ đặc biệt là các sảnh lớn

Thân đèn: Làm bằng thép tấm của Nhật Bản

Chóa tán quang: Làm bằng nhôm của Italy hàm lượng 99.85%, anod hóa bề mặt, hiệu suất phản xạ đạt 86%

Lớp phủ bề mặt: Toàn bộ được sơn phủ bằng sơn tĩnh điện màu trắng của Na Uy chống ngả màu

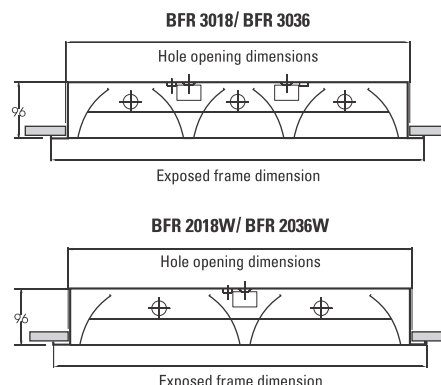
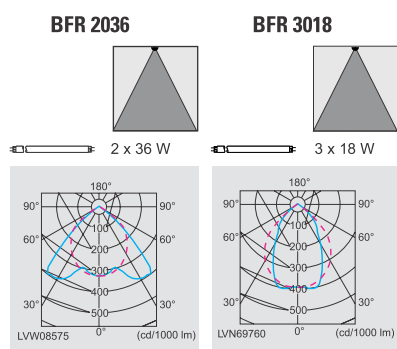
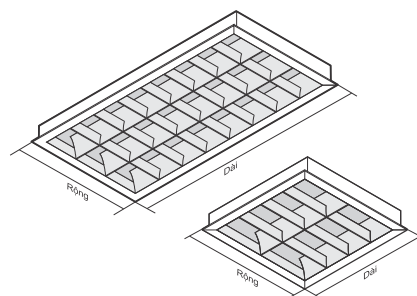
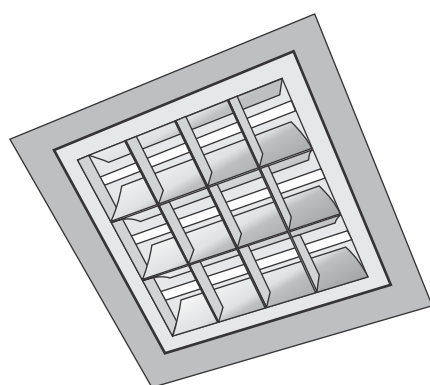
Kiểu bóng đèn: FL18/20W; FL36/40W hoặc LED

Điện áp: 240V/50Hz

Ballast: Ballast sắt từ ít tổn hao chính hãng

Dây điện: Dây điện chống cháy HR 105°C

Dui đèn, dui tắc te: Sử dụng nguyên liệu Polycarbonate chống cháy, chống mô-ve



Mã số Model		SL bóng/Công suất (W) Q.ty of lamp/Rating	Kiểu bóng Lamp	Dài (mm) Length	Rộng (mm) Width	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VND) Unit price	
Có bóng	Không bóng						Có bóng	Không bóng
BFR								
BFR 2018W		2 x 18/20	Huỳnh quang	631 (615)	635 (585)		1.162.000	
BFR 3018		3 x 18/20	Huỳnh quang	631 (615)	635 (585)		1.162.000	
BFR 2036W		2 x 36/40	Huỳnh quang	1246 (1230)	635 (585)		1.782.000	
BFR 3036		3 x 36/40	Huỳnh quang	1246 (1230)	635 (585)		1.782.000	
BFR 2010LW	BFR 2010LW/KO	2 x 10	Tuýp LED	631 (615)	635 (585)		1.102.000	1.022.000
BFR 3010L	BFR 3010L/KO	3 x 10	Tuýp LED	631 (615)	635 (585)		1.183.000	1.022.000
BFR 2020LW	BFR 2020LW/KO	2 x 20	Tuýp LED	1246 (1230)	635 (585)		1.733.000	1.572.000
BFR 3020L	BFR 3020L/KO	3 x 20	Tuýp LED	1246 (1230)	635 (585)		1.743.000	1.502.000

* Kích thước trong ngoặc đơn () là kích thước khoét trần

* Bộ máng đèn truyền thống sử dụng bóng Led nhôm nhựa, có thể thay loại bóng Led khác theo yêu cầu quý khách (giá sẽ thay đổi tùy theo loại bóng quý khách chọn)

MÁNG ĐÈN TẮN QUANG DÙNG BÓNG T5A-605
T5A-605 FLUORESCENT RECESSED MODULES

Thích hợp dùng cho văn phòng, siêu thị, đại sảnh.

Thân đèn: Làm bằng thép tấm của Nhật Bản

Chóa tán quang: Làm bằng nhôm của Italy hàm lượng 99.85%, anod hóa bề mặt, hiệu suất phản xạ đạt 86%

Lớp phủ bề mặt: Toàn bộ được sơn phủ bằng sơn tĩnh điện màu trắng của Na Uy chống ngả màu

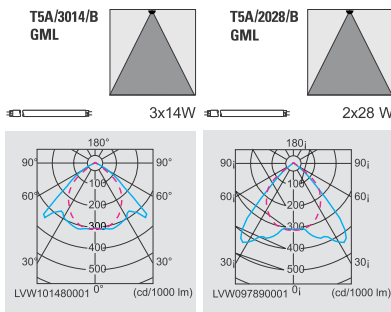
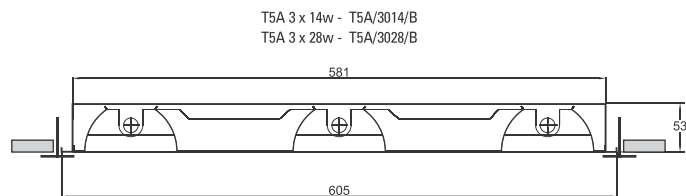
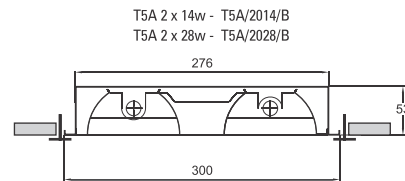
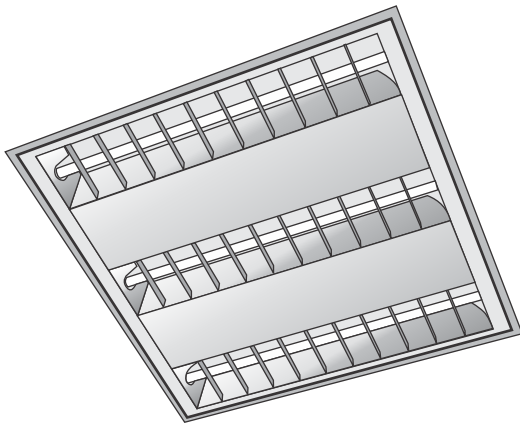
Kiểu bóng đèn: T5-14W; T5-28W hoặc LED

Điện áp: 240V/50Hz

Ballast: Ballast điện tử chính hãng

Dây điện: Dây điện chống cháy HR 105°C

Đui đèn, đui tắc te: Sử dụng nguyên liệu Polycarbonate chống cháy, chống mô-ve



Mã số Model	SL bóng Công suất (W) Q.ty of lamp Rating	Kiểu bóng Lamp	Dài (mm) Length	Rộng (mm) Width	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price
T5A-605						
T5A/2014/B	2 x 14	T5 Huỳnh quang	605	300		763.000
T5A/3014/B	3 x 14	T5 Huỳnh quang	605	605		1.222.000
T5A/4014/B	4 x 14	T5 Huỳnh quang	605	605		1.432.000
T5A/2028/B	2 x 28	T5 Huỳnh quang	1215	300		1.162.000
T5A/3028/B	3 x 28	T5 Huỳnh quang	1215	605		1.650.000
T5A/4028/B	4 x 28	T5 Huỳnh quang	1215	605		1.937.000
T5A/2009L/B	2 x 9	T5 LED	605	300		993.000
T5A/3009L/B	3 x 9	T5 LED	605	605		1.567.000
T5A/4009L/B	4 x 9	T5 LED	605	605		1.892.000
T5A/2018L/B	2 x 18	T5 LED	1215	300		1.482.000
T5A/3018L/B	3 x 18	T5 LED	1215	605		2.180.000
T5A/4018L/B	4 x 18	T5 LED	1215	605		2.577.000

Lưu ý: Đơn giá đã bao gồm bóng đèn

MÁNG ĐÈN TÁN QUANG DÙNG BÓNG T5C-300
T5C-300 FLUORESCENT RECESSED MODULES

Thích hợp dùng cho văn phòng, siêu thị.

Thân đèn: Làm bằng thép tấm của Nhật Bản

Chóa tán quang: Làm bằng nhôm của Italy hàm lượng 99.85%, anod hóa bề mặt, hiệu suất phản xạ đạt 86%

Lớp phủ bề mặt: Toàn bộ được sơn phủ bằng sơn tĩnh điện màu trắng của Na Uy chống ngả màu

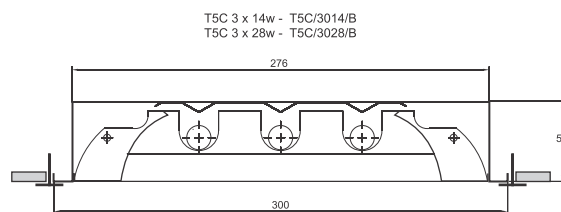
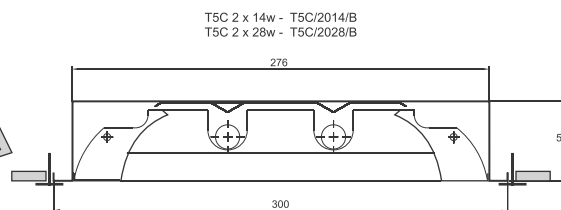
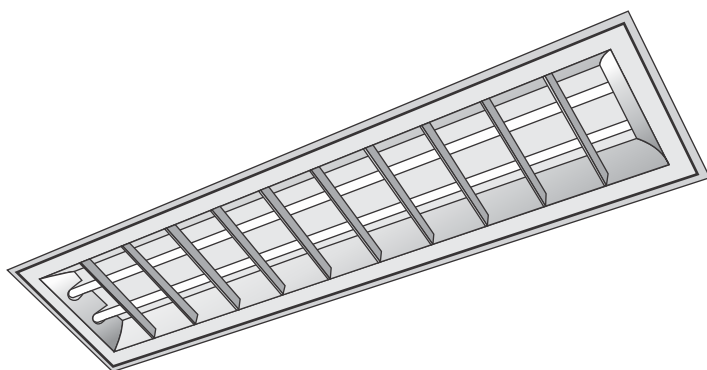
Kiểu bóng đèn: T5-14W; T5-28W hoặc LED

Điện áp: 240V/50Hz

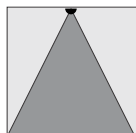
Ballast: Ballast điện tử chính hãng

Dây điện: Dây điện chống cháy HR 105°C

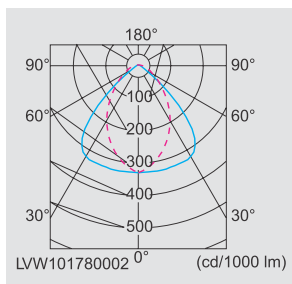
Đui đèn, đui tắc te: Sử dụng nguyên liệu Polycarbonate chống cháy, chống mô-ve



T5/C/3014
MML



3x14 W



Mã số Model	SL bóng Công suất (W) Q.ty of lamp Rating	Kiểu bóng Lamp	Dài (mm) Length	Rộng (mm) Width	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price
T5C						
T5C/2014/B	2 x 14	T5 Huỳnh quang	605	300		763.000
T5C/3014/B	3 x 14	T5 Huỳnh quang	605	300		1.222.000
T5C/4014/B	4 x 14	T5 Huỳnh quang	605	605		1.432.000
T5C/2028/B	2 x 28	T5 Huỳnh quang	1215	300		1.162.000
T5C/3028/B	3 x 28	T5 Huỳnh quang	1215	300		1.650.000
T5C/4028/B	4 x 28	T5 Huỳnh quang	1215	605		1.937.000
T5C/2009L/B	2 x 9	T5 LED	605	300		993.000
T5C/3009L/B	3 x 9	T5 LED	605	300		1.567.000
T5C/4009L/B	4 x 9	T5 LED	605	605		1.892.000
T5C/2018L/B	2 x 18	T5 LED	1215	300		1.482.000
T5C/3018L/B	3 x 18	T5 LED	1215	300		2.180.000
T5C/4018L/B	4 x 18	T5 LED	1215	605		2.577.000

Lưu ý: Đơn giá đã bao gồm bóng đèn

MÁNG ĐÈN TÁN QUANG CÓ LỖ THOÁT KHÍ
RECESSED MODULES LIGHTING FITTING WITH AIR DRAIN HOLES

Thích hợp dùng cho đại sảnh, văn phòng làm việc, hành lang.

Thân đèn: Làm bằng thép tấm của Nhật Bản

Chóa tán quang: Làm bằng nhôm của Italy hàm lượng 99.85%, anod hóa bề mặt, hiệu suất phản xạ đạt 86%

Lớp phủ bề mặt: Toàn bộ được sơn phủ bằng sơn tĩnh điện màu trắng của Na Uy chống ngả màu

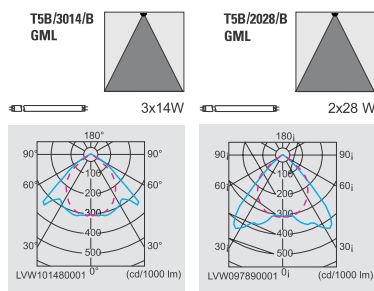
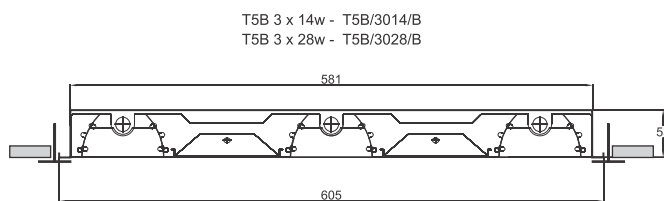
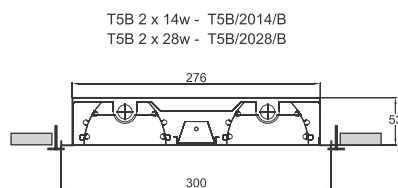
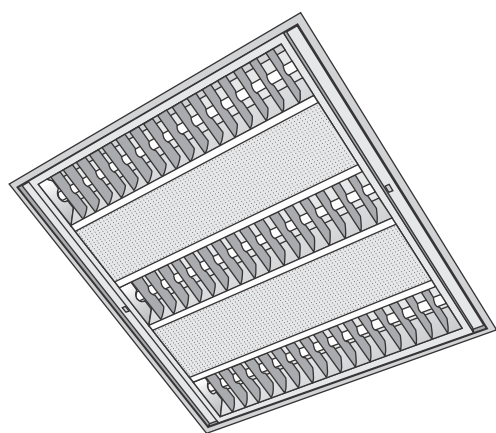
Kiểu bóng đèn: T5-14W; T5-28W hoặc LED

Điện áp: 240V/50Hz

Ballast: Ballast điện tử chính hãng

Dây điện: Dây điện chống cháy HR 105°C

Đui đèn, đui tắc te: Sử dụng nguyên liệu Polycarbonate chống cháy, chống mô-ve



Mã số Model	SL bóng Công suất (W) Q.ty of lamp Rating	Kiểu bóng Lamp	Dài (mm) Length	Rộng (mm) Width	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price
T5B-605						
T5B/2014/B	2 x 14	T5 Huỳnh quang	605	300		763.000
T5B/3014/B	3 x 14	T5 Huỳnh quang	605	605		1.222.000
T5B/4014/B	4 x 14	T5 Huỳnh quang	605	605		1.432.000
T5B/2028/B	2 x 28	T5 Huỳnh quang	1215	300		1.162.000
T5B/3028/B	3 x 28	T5 Huỳnh quang	1215	605		1.650.000
T5B/4028/B	4 x 28	T5 Huỳnh quang	1215	605		1.937.000
T5B/2009L/B	2 x 9	T5 LED	605	300		993.000
T5B/3009L/B	3 x 9	T5 LED	605	605		1.567.000
T5B/4009L/B	4 x 9	T5 LED	605	605		1.892.000
T5B/2018L/B	2 x 18	T5 LED	1215	300		1.482.000
T5B/3018L/B	3 x 18	T5 LED	1215	605		2.180.000
T5B/4018L/B	4 x 18	T5 LED	1215	605		2.577.000

Lưu ý: Đơn giá đã bao gồm bóng đèn

MÁNG ĐÈN ÂM TRẦN CÓ CHỤP MICA VÀ CÓ TẮM CHE BALLAST KIỂU M
RECESSED MODULE - ARM/M SERIES

Thích hợp dùng cho văn phòng làm việc, cao ốc khách sạn, trung tâm thương mại có trần T-Bar

Thân đèn: Làm bằng thép tấm của Nhật Bản

Lớp phủ bề mặt: Toàn bộ được sơn phủ bằng sơn tĩnh điện màu trắng của Na Uy chống ngả màu

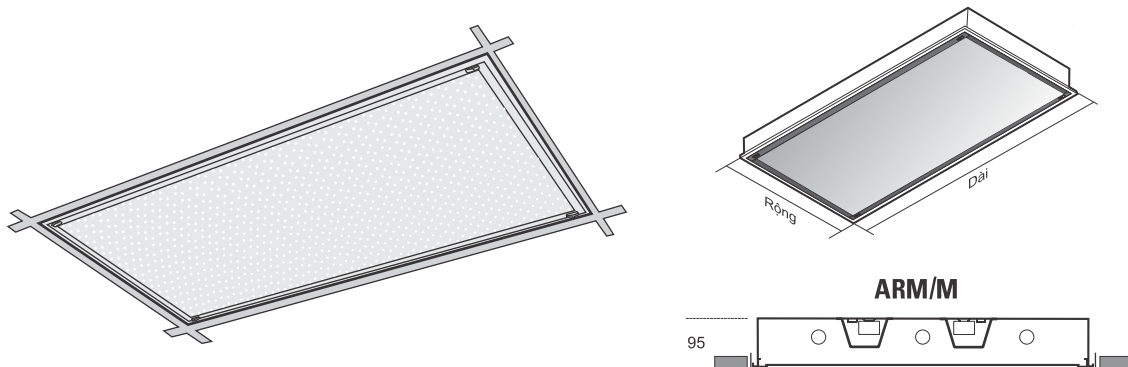
Kiểu bóng đèn: FL18/20W; FL36/40W hoặc LED

Điện áp: 240V/50Hz

Ballast: Ballast điện tử chính hãng

Dây điện: Dây điện chống cháy HR 105°C

Đui đèn, đui tắc te: Sử dụng nguyên liệu Polycarbonate chống cháy, chống mô-ve



Mã số Model		SL bóng/Công suất (W) Q.ty of lamp/Rating	Kiểu bóng Lamp	Dài (mm) Length	Rộng (mm) Width	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price	
Có bóng	Không bóng						Có bóng	Không bóng
ARM/M								
ARM/M1018		1 x 18/20	Huỳnh quang	605(598)	195(193)		378.000	
ARM/M2018		2 x 18/20	Huỳnh quang	605(598)	300(298)		506.000	
ARM/M2018W		2 x 18/20	Huỳnh quang	605(598)	605(598)		774.000	
ARM/M3018		3 x 18/20	Huỳnh quang	605(598)	605(598)		774.000	
ARM/M4018		4 x 18/20	Huỳnh quang	605(598)	605(598)		902.000	
ARM/M1036		1 x 36/40	Huỳnh quang	1215(1198)	195(193)		567.000	
ARM/M2036		2 x 36/40	Huỳnh quang	1215(1198)	300(298)		749.000	
ARM/M2036W		2 x 36/40	Huỳnh quang	1215(1198)	605(598)		1.188.000	
ARM/M3036		3 x 36/40	Huỳnh quang	1215(1198)	605(598)		1.188.000	
ARM/M4036		4 x 36/40	Huỳnh quang	1215(1198)	605(598)		1.494.000	
ARM/M1010L	ARM/M1010L/KO	1 x 10	Tuýp LED	605(598)	195(193)		388.000	308.000
ARM/M2010L	ARM/M2010L/KO	2 x 10	Tuýp LED	605(598)	300(298)		527.000	366.000
ARM/M2010LW	ARM/M2010LW/KO	2 x 10	Tuýp LED	605(598)	605(598)		795.000	634.000
ARM/M3010L	ARM/M3010L/KO	3 x 10	Tuýp LED	605(598)	605(598)		805.000	564.000
ARM/M4010L	ARM/M4010L/KO	4 x 10	Tuýp LED	605(598)	605(598)		944.000	622.000
ARM/M1020L	ARM/M1020L/KO	1 x 20	Tuýp LED	1215(1198)	195(193)		612.000	497.000
ARM/M2020L	ARM/M2020L/KO	2 x 20	Tuýp LED	1215(1198)	300(298)		839.000	609.000
ARM/M2020LW	ARM/M2020LW/KO	2 x 20	Tuýp LED	1215(1198)	605(598)		1.278.000	1.048.000
ARM/M3020L	ARM/M3020L/KO	3 x 20	Tuýp LED	1215(1198)	605(598)		1.323.000	978.000
ARM/M4020L	ARM/M4020L/KO	4 x 20	Tuýp LED	1215(1198)	605(598)		1.374.000	1.214.000

* Kích thước trong ngoặc là kích thước của máng đèn dùng cho hệ trần Nhật

* Mã hàng hóa ở trên được hiểu là mã của “Máng đèn có mặt che Mica có vân tán xạ”

Nếu muốn đặt hàng loại “Máng có tấm che Mica loại trắng mờ” thì ghi thêm chữ O vào cuối mã số. VD: ARM/M01020

* Bộ máng đèn truyền thống sử dụng bóng Led nhôm nhựa, có thể thay loại bóng Led khác theo yêu cầu quý khách (giá sẽ thay đổi tùy theo loại bóng quý khách chọn)

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: TCVN 3833:1998; IEC 60598-2-2:1997; IEC 60068-2-30:2005; BS EN 60598-2-2:1997

MÁNG ĐÈN ÂM TRẦN CÓ CHỤP MICA, KHÔNG CÓ TẮM CHE BALLAST - ARM/HT
RECESSED MODULES - ARM/HT SERIES

Thích hợp dùng cho văn phòng làm việc, cao ốc khách sạn, trung tâm thương mại có trần T-Bar

Thân đèn: Làm bằng thép tấm của Nhật Bản

Lớp phủ bề mặt: Toàn bộ được sơn phủ bằng sơn tĩnh điện màu trắng của Na Uy chống ngả màu

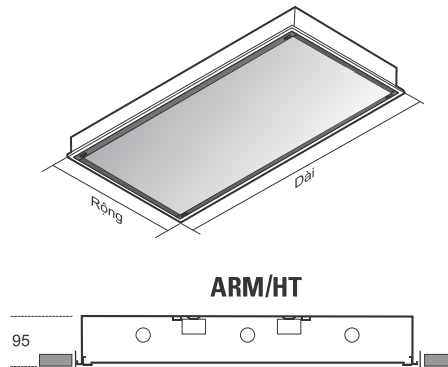
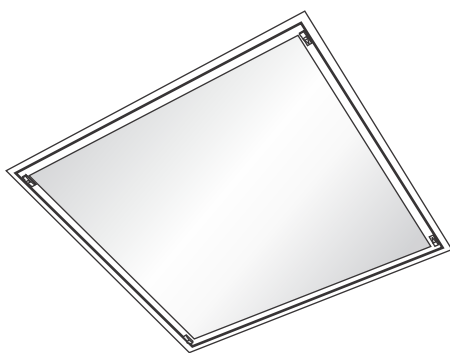
Kiểu bóng đèn: FL18/20W; FL36/40W hoặc LED

Điện áp: 240V/50Hz

Ballast: Ballast điện tử chính hãng

Dây điện: Dây điện chống cháy HR 105°C

Dui đèn, dui tắc te: Sử dụng nguyên liệu Polycarbonate chống cháy, chống mô-ve



Mã số Model		SL bóng/Công suất (W) Q.ty of lamp/Rating	Kiểu bóng Lamp	Dài (mm) Length	Rộng (mm) Width	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price	
Có bóng	Không bóng						Có bóng	Không bóng
ARM/HT								
ARM/HT1018		1 x 18/20	Huỳnh quang	605(598)	195(193)		378.000	
ARM/HT2018		2 x 18/20	Huỳnh quang	605(598)	300(298)		506.000	
ARM/HT2018W		2 x 18/20	Huỳnh quang	605(598)	605(598)		774.000	
ARM/HT3018		3 x 18/20	Huỳnh quang	605(598)	605(598)		774.000	
ARM/HT4018		4 x 18/20	Huỳnh quang	605(598)	605(598)		902.000	
ARM/HT1036		1 x 36/40	Huỳnh quang	1215(1198)	195(193)		567.000	
ARM/HT2036		2 x 36/40	Huỳnh quang	1215(1198)	300(298)		749.000	
ARM/HT2036W		2 x 36/40	Huỳnh quang	1215(1198)	605(598)		1.188.000	
ARM/HT3036		3 x 36/40	Huỳnh quang	1215(1198)	605(598)		1.188.000	
ARM/HT4036		4 x 36/40	Huỳnh quang	1215(1198)	605(598)		1.494.000	
ARM/HT1010L	ARM/HT1010L/K0	1 x 10	Tuýp LED	605(598)	195(193)		388.000	308.000
ARM/HT2010L	ARM/HT2010L/K0	2 x 10	Tuýp LED	605(598)	300(298)		527.000	366.000
ARM/HT2010LW	ARM/HT2010LW/K0	2 x 10	Tuýp LED	605(598)	605(598)		795.000	634.000
ARM/HT3010L	ARM/HT3010L/K0	3 x 10	Tuýp LED	605(598)	605(598)		805.000	564.000
ARM/HT4010L	ARM/HT4010L/K0	4 x 10	Tuýp LED	605(598)	605(598)		944.000	622.000
ARM/HT1020L	ARM/HT1020L/K0	1 x 20	Tuýp LED	1215(1198)	195(193)		612.000	497.000
ARM/HT2020L	ARM/HT2020L/K0	2 x 20	Tuýp LED	1215(1198)	300(298)		839.000	609.000
ARM/HT2020LW	ARM/HT2020LW/K0	2 x 20	Tuýp LED	1215(1198)	605(598)		1.278.000	1.048.000
ARM/HT3020L	ARM/HT3020L/K0	3 x 20	Tuýp LED	1215(1198)	605(598)		1.323.000	978.000
ARM/HT4020L	ARM/HT4020L/K0	4 x 20	Tuýp LED	1215(1198)	605(598)		1.374.000	1.214.000

* Kích thước trong ngoặc là kích thước của máng đèn dùng cho hệ trần Nhật

* Mã hàng hóa ở trên được hiểu là mã của “Máng đèn có mặt che Mica có vân tán xạ”

Nếu muốn đặt hàng loại “Máng có tấm che Mica loại trắng mờ” thì ghi thêm chữ O vào cuối mã số. VD: ARM/HT01020

* Bộ máng đèn truyền thống sử dụng bóng Led nhôm nhựa, có thể thay loại bóng Led khác theo yêu cầu quý khách (giá sẽ thay đổi tùy theo loại bóng quý khách chọn)

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: TCVN 3833:1998; IEC 60598-2-2:1997; IEC 60068-2-30:2005; BS EN 60598-2-2:1997

MÁNG ĐÈN ÂM TRẦN SƠN TÍNH ĐIỆN CÓ TẮM CHE BALLAST MẶT SAU - FAP/T
RECESSED MODULES - FAP/T SERIES

Có hiệu quả chiếu sáng tốt với chi phí hợp lý. Phù hợp dùng trong nhà xưởng sản xuất, lắp ráp.

Thân đèn: Làm bằng thép tấm của Nhật Bản

Lớp phủ bề mặt: Toàn bộ được sơn phủ bằng sơn tĩnh điện màu trắng của Na Uy chống ngả màu

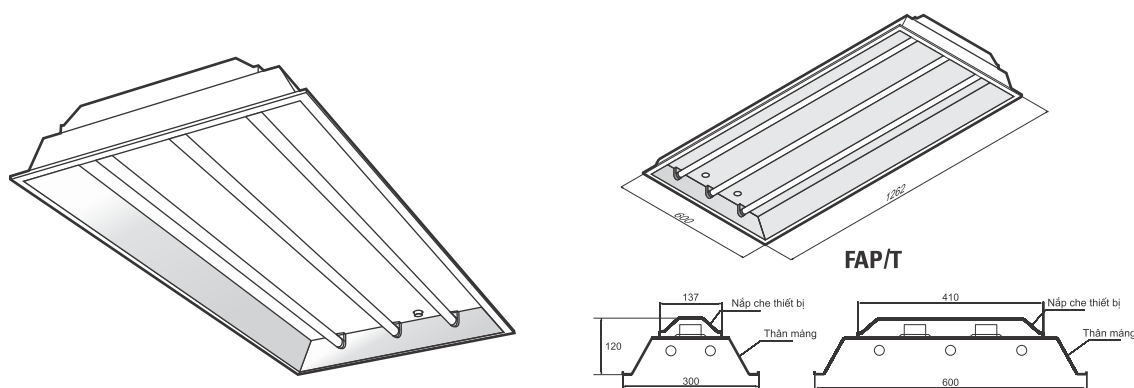
Kiểu bóng đèn: FL18/20W; FL36/40W hoặc LED

Điện áp: 240V/50Hz

Ballast: Ballast điện tử chính hãng

Dây điện: Dây điện chống cháy HR 105°C

Đui đèn, đui tắc te: Sử dụng nguyên liệu Polycarbonate chống cháy, chống mô-ve



Mã số Model		SL bóng/Công suất (W) Q.ty of lamp/Rating	Kiểu bóng Lamp	Dài (mm) Length	Rộng (mm) Width	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price	
Có bóng	Không bóng						Có bóng	Không bóng
FAP/T								
FAP/T 1018		1 x 18/20	Huỳnh quang	-	300		380.000	
FAP/T 2018		2 x 18/20	Huỳnh quang	-	300		509.000	
FAP/T 2018W		2 x 18/20	Huỳnh quang	-	600		775.000	
FAP/T 3018		3 x 18/20	Huỳnh quang	-	600		775.000	
FAP/T 4018		4 x 18/20	Huỳnh quang	-	600		903.000	
FAP/T 1036		1 x 36/40	Huỳnh quang	1262	300		567.000	
FAP/T 2036		2 x 36/40	Huỳnh quang	1262	300		747.000	
FAP/T 2036W		2 x 36/40	Huỳnh quang	1262	300		1.188.000	
FAP/T 3036		3 x 36/40	Huỳnh quang	1262	300		1.188.000	
FAP/T 4036		4 x 36/40	Huỳnh quang	1262	300		1.495.000	
FAP/T 1010L	FAP/T 1010L/K0	1 x 10	Tuýp LED	-	300		390.000	310.000
FAP/T 2010L	FAP/T 2010L/K0	2 x 10	Tuýp LED	-	300		530.000	369.000
FAP/T 2010LW	FAP/T 2010LW/K0	2 x 10	Tuýp LED	-	600		800.000	635.000
FAP/T 3010L	FAP/T 3010L/K0	3 x 10	Tuýp LED	-	600		806.000	565.000
FAP/T 4010L	FAP/T 4010L/K0	4 x 10	Tuýp LED	-	600		945.000	623.000
FAP/T 1020L	FAP/T 1020L/K0	1 x 20	Tuýp LED	1262	300		612.000	497.000
FAP/T 2020L	FAP/T 2020L/K0	2 x 20	Tuýp LED	1262	300		837.000	607.000
FAP/T 2020LW	FAP/T 2020LW/K0	2 x 20	Tuýp LED	1262	300		1.278.000	1.048.000
FAP/T 3020L	FAP/T 3020L/K0	3 x 20	Tuýp LED	1262	300		1.323.000	978.000
FAP/T 4020L	FAP/T 4020L/K0	4 x 20	Tuýp LED	1262	300		1.675.000	1.215.000

* Bộ máng đèn truyền thống sử dụng bóng Led nhôm nhựa, có thể thay loại bóng Led khác theo yêu cầu quý khách (giá sẽ thay đổi tùy theo loại bóng quý khách chọn)

MÁNG ĐÈN ÂM TRẦN SƠN TÍNH ĐIỆN CÓ TẮM CHE BALLAST KIỂU M - FAP/M
RECESSED MODULES - FAP/M SERIES

Có hiệu quả chiếu sáng tốt với chi phí hợp lý. Phù hợp dùng trong nhà xưởng sản xuất, lắp ráp.

Thân đèn: Làm bằng thép tấm của Nhật Bản

Lớp phủ bề mặt: Toàn bộ được sơn phủ bằng sơn tĩnh điện màu trắng của Na Uy chống ngả màu

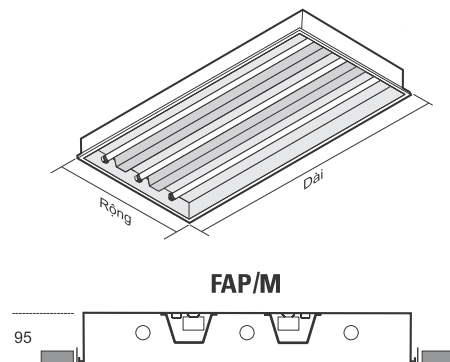
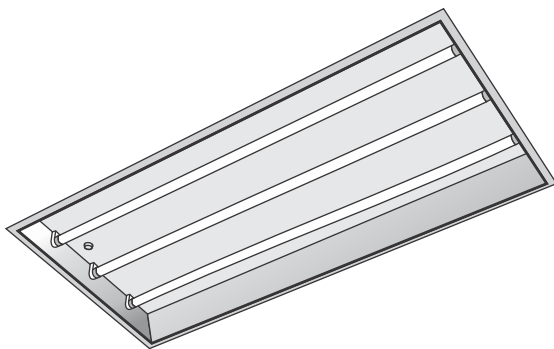
Kiểu bóng đèn: FL18/20W; FL36/40W hoặc LED

Điện áp: 240V/50Hz

Ballast: Ballast điện tử chính hãng

Dây điện: Dây điện chống cháy HR 105°C

Đui đèn, đui tắc te: Sử dụng nguyên liệu Polycarbonate chống cháy, chống mô-ve

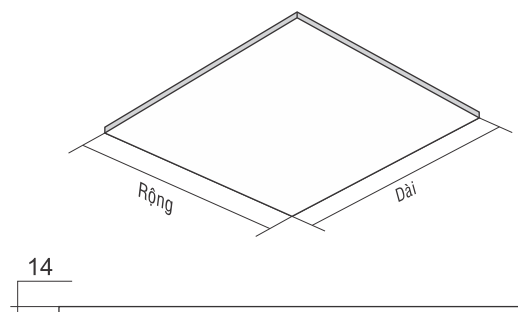
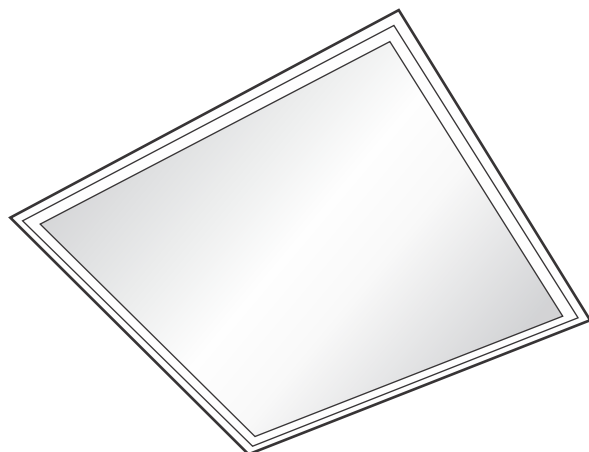


Mã số Model		SL bóng/Công suất (W) Q.ty of lamp/Rating	Kiểu bóng Lamp	Dài (mm) Length	Rộng (mm) Width	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VND) Unit price	
Có bóng	Không bóng						Có bóng	Không bóng
FAP/M								
FAP/M 1018		1 x 18/20	Huỳnh quang	605 (598)	195 (193)		380.000	
FAP/M 2018		2 x 18/20	Huỳnh quang	605 (598)	300 (298)		509.000	
FAP/M 2018W		2 x 18/20	Huỳnh quang	605 (598)	605 (598)		775.000	
FAP/M 3018		3 x 18/20	Huỳnh quang	605 (598)	605 (598)		775.000	
FAP/M 4018		4 x 18/20	Huỳnh quang	605 (598)	605 (598)		903.000	
FAP/M 1036		1 x 36/40	Huỳnh quang	1215 (1198)	195 (193)		567.000	
FAP/M 2036		2 x 36/40	Huỳnh quang	1215 (1198)	300 (298)		747.000	
FAP/M 2036W		2 x 36/40	Huỳnh quang	1215 (1198)	605 (598)		1.188.000	
FAP/M 3036		3 x 36/40	Huỳnh quang	1215 (1198)	605 (598)		1.188.000	
FAP/M 4036		4 x 36/40	Huỳnh quang	1215 (1198)	605 (598)		1.495.000	
FAP/M 1010L	FAP/M 1010L/KO	1 x 10	Tuýp LED	605 (598)	195 (193)		390.000	310.000
FAP/M 2010L	FAP/M 2010L/KO	2 x 10	Tuýp LED	605 (598)	300 (298)		530.000	369.000
FAP/M 2010LW	FAP/M 2010LW/KO	2 x 10	Tuýp LED	605 (598)	605 (598)		800.000	635.000
FAP/M 3010L	FAP/M 3010L/KO	3 x 10	Tuýp LED	605 (598)	605 (598)		806.000	565.000
FAP/M 4010L	FAP/M 4010L/KO	4 x 10	Tuýp LED	605 (598)	605 (598)		945.000	623.000
FAP/M 1020L	FAP/M 1020L/KO	1 x 20	Tuýp LED	1215 (1198)	195 (193)		612.000	497.000
FAP/M 2020L	FAP/M 2020L/KO	2 x 20	Tuýp LED	1215 (1198)	300 (298)		837.000	607.000
FAP/M 2020LW	FAP/M 2020LW/KO	2 x 20	Tuýp LED	1215 (1198)	605 (598)		1.278.000	1.048.000
FAP/M 3020L	FAP/M 3020L/KO	3 x 20	Tuýp LED	1215 (1198)	605 (598)		1.323.000	978.000
FAP/M 4020L	FAP/M 4020L/KO	4 x 20	Tuýp LED	1215 (1198)	605 (598)		1.675.000	1.215.000

* Kích thước trong ngoặc là kích thước của máng đèn dùng cho hệ trần Nhật

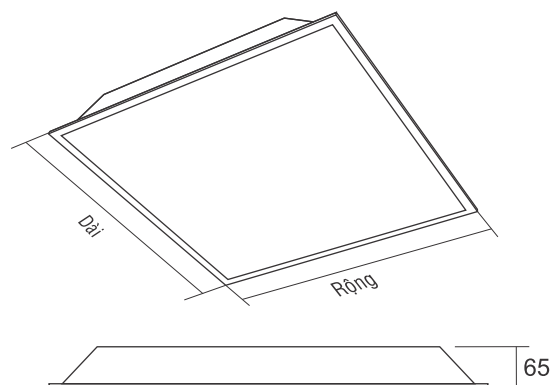
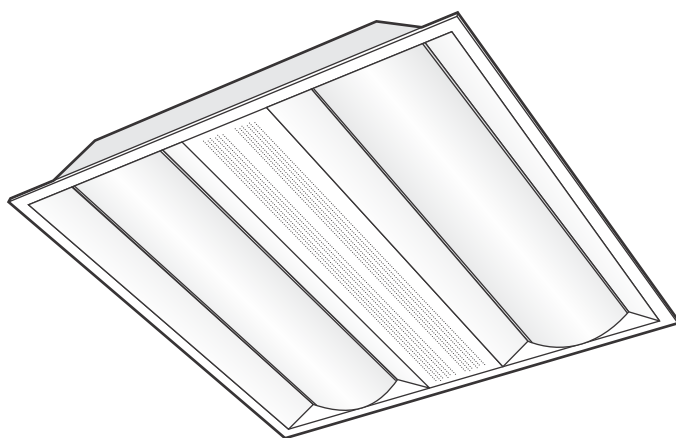
* Bộ máng đèn truyền thống sử dụng bóng Led nhôm nhựa, có thể thay loại bóng Led khác theo yêu cầu quý khách (giá sẽ thay đổi tùy theo loại bóng quý khách chọn)

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: TCVN 3833:1998; IEC 60598-2-2:1997; IEC 60068-2-30:2005; BS EN 60598-2-2:1997

MÁNG ĐÈN LED PANEL
LED PANEL LIGHTING FITTING


Mã số Model	Công suất (W) Rating	Rộng (mm) Width	Dài (mm) Length	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price
LP3030/18	18	300	300	2	520.000
LP3060/28	28	300	600	2	712.000
LP30120/40	40	300	1200	2	895.000
LP30120/50	50	300	1200	2	1.005.000
LP6060/40	40	600	600	2	895.000
LP6060/50	50	600	600	2	1.005.000
LP60120/80	80	600	1200	2	1.300.000

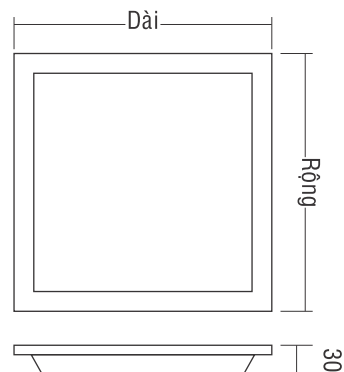
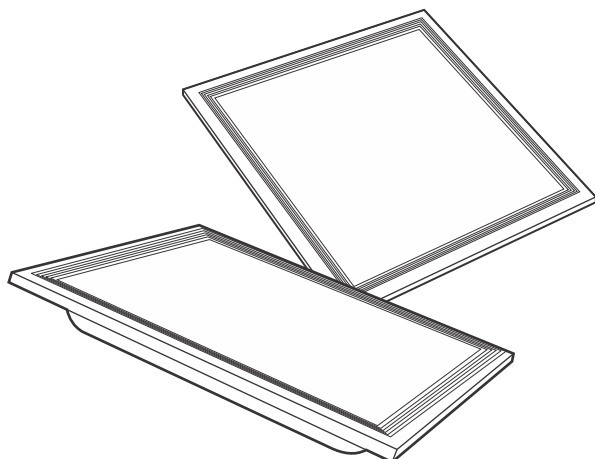
* Mã trên là mã của loại Máng khung nhôm sơn tĩnh điện. Muốn đặt Máng khung nhôm điện hóa thêm DH vào cuối.
 VD: LP30120/50/DH

MÁNG ĐÈN LED ÂM TRẦN CRM
CRM LED RECESSED FIXTURE


Mã số Model	Công suất (W) Rating	Rộng (mm) Width	Dài (mm) Length	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price
CRM0606/36L	36	600	600	2	734.000
CRM0312/36L	36	300	1200	2	734.000
CRM0612/72L	72	600	1200	2	1.078.000

Thêm mã màu ánh sáng vào cuối: Ánh sáng trắng = **6500K**, Ánh sáng vàng = **3000K**

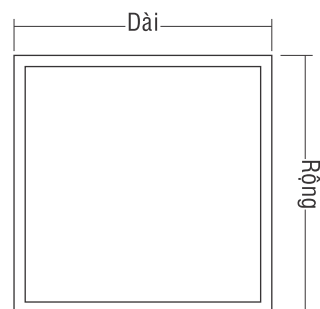
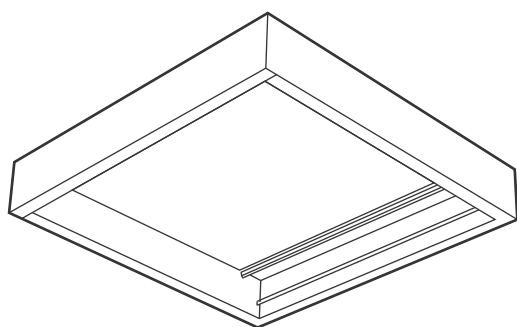
MÁNG ĐÈN LED PANEL CHIẾU THẲNG
LED PANEL LIGHTING FITTING



Mã số Model	Công suất (W) Rating	Rộng (mm) Width	Dài (mm) Length	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price	
					cosφ 0.5	cosφ 0.9
LPD3030/20	20	300	300	2	364.000	
LPD3030/24	24	300	300	2	380.000	
LPD3060/30	30	300	600	2	498.000	548.000
LPD6060/40	40	600	600	2	626.500	689.000
LPD6060/50	50	600	600	2	736.000	810.000
LPD6060/60	60	600	600	2	865.000	
LPD30120/40	40	300	1200	2	626.000	
LPD30120/50	50	300	1200	2	736.000	810.000
LPD60120/80	80	600	1200	2	1.028.000	

* Mã trên là mã của đèn với hệ số công suất (cosφ 0.5), có thể đặt loại có hệ số công suất (cosφ 0.9). Ví dụ: LPD3060/30/6500K/0.9

KHUNG LẮP NỔI ĐÈN LED PANEL



Mã số Model	Rộng (mm) Width	Dài (mm) Length	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price
KDN303	300	300		120.000
KDN306	300	600		170.000
KDN312	300	1200		300.000
KDN606	600	600		220.000
KDN612	600	1200		380.000

ĐÈN TRANG TRÍ - DECORATIVE LIGHTS

ĐÈN ỐP TRẦN DECOR CHỐNG BỤI

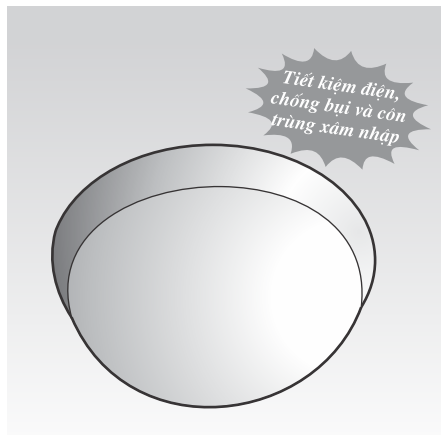
Chụp đèn mờ cho ánh sáng phân bố đều

Đế đèn và chụp đèn được đúc liền, tăng độ bền.

Đế đèn: Làm bằng nhựa có gia cường sợi thủy tinh, tăng cường độ chịu lực.

Chụp đèn: Làm bằng nhựa Polycarbonate chống va đập, chống ngả màu, không lão hóa, tăng tuổi thọ và hiệu suất chiếu sáng của đèn. Thích hợp với nhiều loại bóng đèn khác nhau. Kèm theo ốc vít và cầu dấu dây.

Điện áp sử dụng: 230V 50Hz



IP 54 230V 50Hz 			
Mã số Model	Diễn giải Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price
VBD1060	1 x 60W - E27		250.000
VBD1012L	12W LED		315.000
VBD1015L	15W LED		345.000

Lưu ý: Đơn giá đã bao gồm bóng đèn

ĐÈN ỐP TRẦN ECOLUX CHỐNG BỤI

Đèn trang trí dùng trong nhà, ngăn bụi bẩn và côn trùng xâm nhập. Toàn bộ vật liệu là nhựa chịu nhiệt, chịu va đập. Thích hợp khi gắn âm trần, có thể gắn nổi trong nhà, hành lang, ban công.

Chụp đèn: Có 2 loại chụp đèn mờ và vân sọc.

Thân đèn: Làm bằng nhựa chịu nhiệt, chịu va đập, không ngả vàng trong quá trình sử dụng.

Chóa đèn: Làm bằng nhôm phản quang thuần khiết với hệ số phản xạ cao.

Điện áp sử dụng: 230V 50Hz - Có bộ lưu điện đi kèm nếu đặt hàng.



IP 20 230V 50Hz 			
Mã số Model	Diễn giải Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price
Đèn chụp loại đèn mờ - Opal diffuser			
EC01018L	18W LED		550.000
Đèn loại chụp vân sọc - Prismatic reeding diffuser			
EC1018L	18W LED		550.000

Lưu ý: Đơn giá đã bao gồm bóng đèn

ĐÈN ỐP TRẦN NICEM CHỐNG BỤI

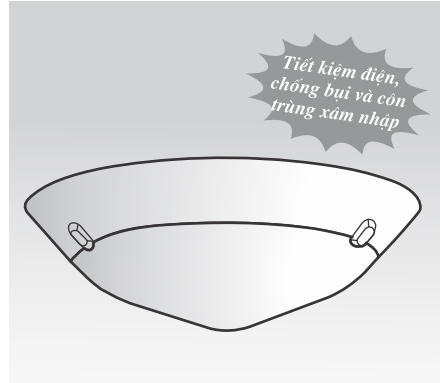
Đèn trang trí đa dụng có thể lắp được với nhiều loại bóng đèn khác nhau như: Bóng sợi đốt, bóng compact, bóng tuýp vòng...Chống bụi và côn trùng xâm nhập.

Thân đèn: Làm bằng nhựa ABS.

Chụp đèn: Làm bằng nhựa Polycarbonate mờ, chịu nhiệt, chịu va đập, không ngả vàng trong quá trình sử dụng.

Chóa đèn: Là tấm thép sơn tĩnh điện màu trắng chống rỉ sét và cho độ phản quang cao.

Điện áp sử dụng: 230V 50Hz.



IP 21 class II F 03 230V 50Hz			
Mã số Model	Diễn giải Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price
NE1060	1 x 60W GLS - E27		355.000
NE1018L	18W LED		396.000
NE/S/1018L (*)	18W LED		470.000

Lưu ý: Đơn giá đã bao gồm bóng đèn
(*) Đèn cảm biến

ĐÈN DOWNLIGHT JUPITER

Đèn Downlight thân nhựa phù hợp tiêu chuẩn BSEN 60598-1 thích hợp cho các ứng dụng chuyên nghiệp như khách sạn, căn hộ, trung tâm thương mại...

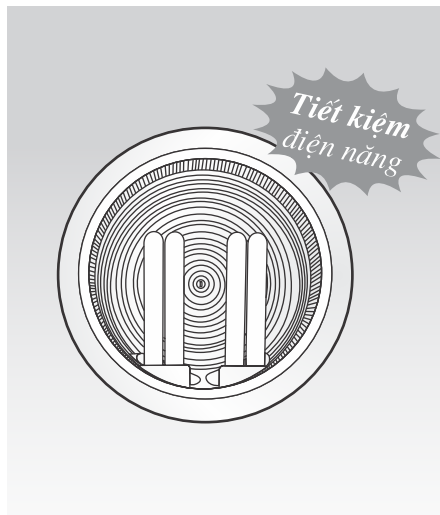
Khung đèn: Được thiết kế độc đáo - đúc liền với hộp chứa ballast bằng nhựa Polycarbonate chịu nhiệt, chịu va đập, không ngả màu, không sợ rỉ sét hay rò điện ra trần nhà.

Chóa đèn: Làm bằng nhôm thuần khiết hàm lượng cao - anod hóa

Tai cài: Làm bằng thép mạ kẽm chắc chắn, kẹp chặt trên trần nhà.

Đui đèn: Polycarbonate chịu nhiệt, độ bền cao, chống mô-ve điện.

Điện áp sử dụng: 230V 50Hz.



03 230V 50Hz Ø 155			
Mã số Model	Diễn giải Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price
JP1060	1 X 60W GLS - E27		259.000
JP1010	1 X 10W PLC		395.000
JP2010	2 X 10W PLC		542.000
JP1013	1 X 13W PLC		419.000
JP2013	2 X 13W PLC		600.000
JP1018	1 X 18W PLC		455.000
JP2018	2 X 18W PLC		636.000
JP1026	1 X 26W PLC		528.000
JP2026	2 X 26W PLC		708.000
JP1070	1 X 70W HQL		984.000
JP1150	1 X 150W HQL		1.260.000
JP2007L	2 x 7W LED		1.260.000

Lưu ý: Đơn giá đã bao gồm bóng đèn

ĐÈN ỐP TRẦN RAMI CHỐNG BỤI

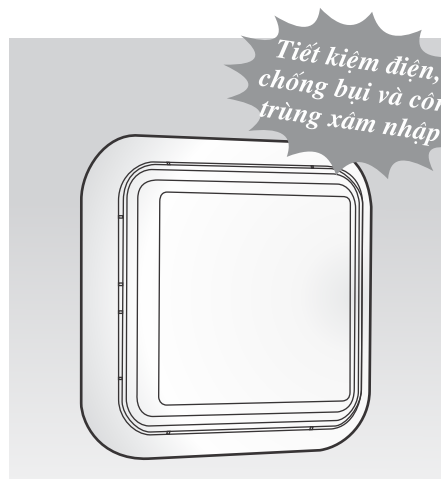
Đèn trang trí nội thất có chụp kín, thiết kế nhỏ gọn, tiết kiệm điện năng

Thân đèn: Làm bằng nhựa ABS chịu nhiệt, chịu va đập.

Chóa đèn: Làm bằng nhựa Polycarbonate với hệ số phản xạ cao.

Chụp đèn: Làm bằng nhựa Polycarbonate mờ, có vân sọc bên trong, chịu nhiệt, chịu va đập, không ngả vàng trong quá trình sử dụng

Điện áp sử dụng: 230V 50Hz



IP 40 230V 50Hz			
Mã số Model	Diễn giải Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price
RM15LWH	15W LED		345.000
RM15LBK	15W LED		380.000
RM15LRD	15W LED		380.000
RM18LWH	18W LED		390.000
RM18LBK	18W LED		430.000
RM18LRD	18W LED		430.000

WH = WHITE / Viên màu trắng; BK = Black / Viên màu đen; RD = Red / Viên màu đỏ
Lưu ý: Đơn giá đã bao gồm bóng đèn

ĐÈN GẮN TƯỜNG POKET CHỐNG BỤI

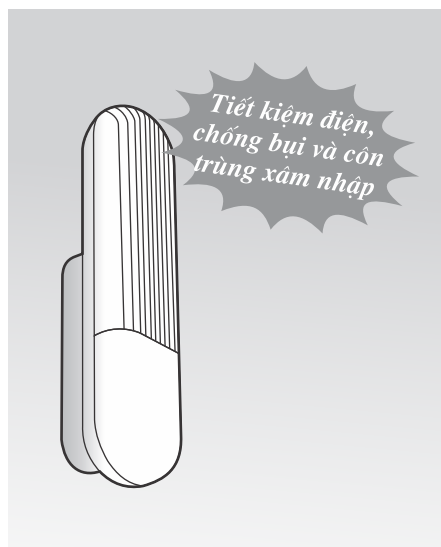
Đèn trang trí nội thất sử dụng chip led tiết kiệm điện. Toàn bộ vật liệu đều là polycarbonate, thích hợp cho những vị trí chiếu sáng thường xuyên như hành lang, lối đi...

Thân đèn: Làm bằng nhựa Polycarbonate

Chóa đèn: Làm bằng nhựa Polycarbonate với hệ số phản xạ cao.

Chụp đèn: Làm bằng nhựa Polycarbonate mờ có vân sọc, chịu nhiệt, chịu va đập, không ngả vàng trong quá trình sử dụng.

Điện áp sử dụng: 230V 50Hz.



IP 40 230V 50Hz			
Mã số Model	Diễn giải Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price
PK08LWH	8W LED		315.000
PK08LBK	8W LED		378.000

WH = White / Thân màu trắng
BK = Black / Thân màu đen

Lưu ý: Đơn giá đã bao gồm bóng đèn

ĐÈN GẮN TƯỜNG S-THIN CHỐNG BỤI

Đèn trang trí nội thất siêu mỏng (bề dày chỉ 63mm) sử dụng chip led tiết kiệm điện. Thích hợp cho những vị trí chiếu sáng thường xuyên như hành lang, lối đi, chiếu sáng cầu thang.

Có 2 loại đèn: - Loại tiêu chuẩn

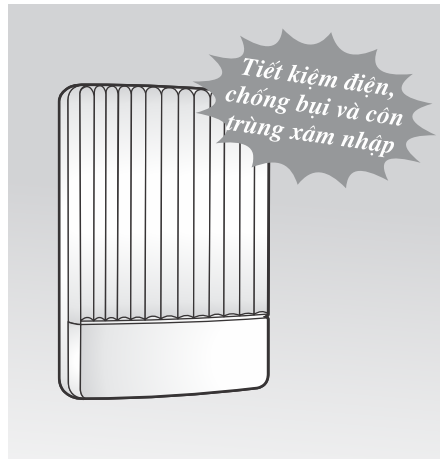
- Loại có dây cắm và công tắc kèm theo

Thân đèn: Làm bằng nhựa Polycarbonate.

Chóa đèn: Làm bằng nhựa Polycarbonate với hệ số phản xạ cao.

Chụp đèn: Làm bằng nhựa Polycarbonate mờ có vân sọc, chịu nhiệt, chịu va đập, không ngả vàng trong quá trình sử dụng.

Điện áp sử dụng: 230V 50Hz.



IP 40 class II 230V 50Hz			
Mã số Model	Diễn giải Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price
ST10LWH	10W LED		342.800
ST10LRD	10W LED		411.000
ST15LWH	15W LED		365.000
ST15LRD	15W LED		436.800

WH = White / Để màu trắng
RD = Red / Để màu đỏ

Lưu ý: Đơn giá đã bao gồm bóng đèn

ĐÈN ỐP TRẦN ELIP CHỐNG BỤI

Đèn trang trí dùng trong nhà và ngoài trời với cấp độ bảo vệ cao. Toàn bộ vật liệu đều là Polycarbonate chịu nhiệt, chịu va đập và áp suất cao. Thích hợp cho chiếu sáng trang trí nội thất, trung tâm thương mại và căn hộ.

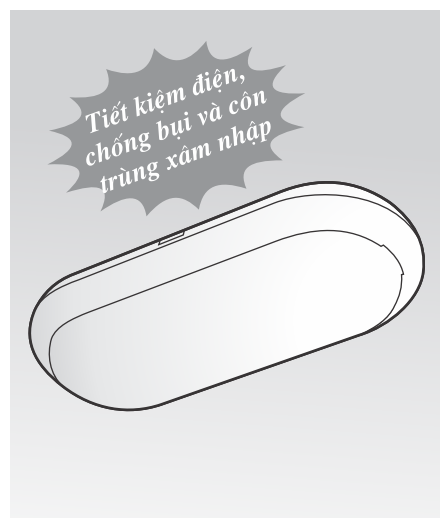
Thân đèn: Làm bằng nhựa Polycarbonate

Chóa đèn: Làm bằng nhựa Polycarbonate trắng thuần khiết với hệ số phản xạ cao.

Chụp đèn: Làm bằng nhựa Polycarbonate mờ, chịu nhiệt, chịu va đập, không ngả vàng trong quá trình sử dụng - có vân sọc bên trong

Khung viền đèn: Làm bằng nhựa Polycarbonate tự chống cháy.

Điện áp sử dụng: 230V 50Hz.



IP 54 class II 230V 50Hz			
Mã số Model	Diễn giải Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price
EL18LWH	18W LED		581.000
EL18LRD	18W LED		697.000
EL18LBK	18W LED		697.000

WH = White / Viền màu trắng
RD = Red / Viền màu đỏ
BK = Black / Viền màu đen

Lưu ý: Đơn giá đã bao gồm bóng đèn

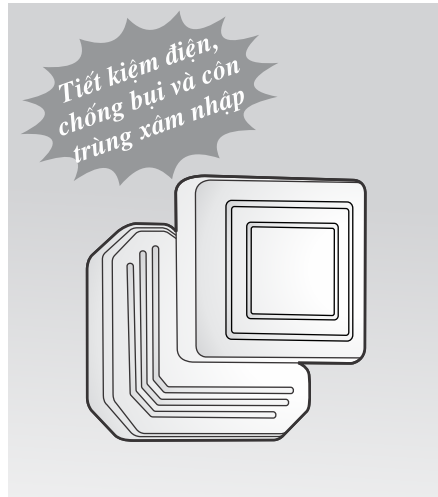
ĐÈN GẮN TƯỜNG MODUL CHỐNG BỤI

Đèn trang trí sử dụng chip led tiết kiệm điện. Đơn giản và tạo nhã. Lý tưởng cho trang trí nội thất và các ứng dụng chuyên nghiệp. Được thiết kế đặc biệt để có thể kết hợp với nhau tạo thành dãy đèn dạng mô - đun dùng cho các ứng dụng cần độ sáng lớn. Có 2 màu đen và trắng để lựa chọn. Ngăn bụi bẩn và côn trùng xâm nhập.

Thân đèn: Làm bằng nhựa Polycarbonnate

Chụp đèn: Làm bằng nhựa Polycarbonate mờ, chịu nhiệt, chịu va đập, không ngả vàng trong quá trình sử dụng, có vân sọc bên trong.

Điện áp sử dụng: 230V 50Hz.



IP 40 class II 230V 50Hz			
Mã số Model	Diễn giải Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price
MD06LWH	6W LED		336.000
MD06LBK	6W LED		403.500
WH = White / Thân màu trắng BK = Black / Thân màu đen		Lưu ý: Đơn giá đã bao gồm bóng đèn	

ĐÈN GẮN TƯỜNG RUBIC CHỐNG THẤM

Đèn trang trí dùng trong nhà và ngoài trời sử dụng chip led tiết kiệm điện với cấp độ bảo vệ cao. Toàn bộ vật liệu đều là Polycarbonate chịu nhiệt, chịu va đập, chịu mọi thời tiết. Thích hợp cho chiếu sáng ở những vị trí ngoài trời, thời tiết khắc nghiệt.

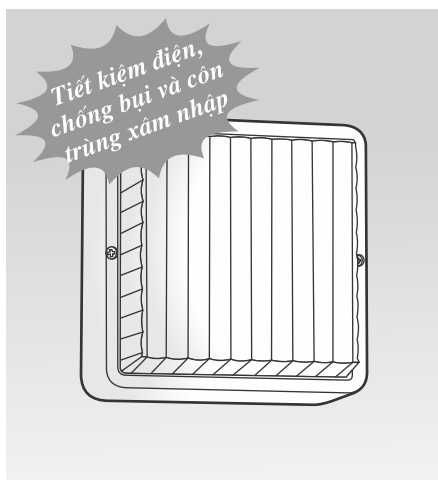
Thân đèn: Làm bằng nhựa Polycarbonate

Chóa đèn: Làm bằng nhựa Polycarbonate chịu nhiệt, chịu va đập, không ngả vàng trong quá trình sử dụng - trắng thuần khiết với hệ số phản xạ cao

Chụp đèn: Làm bằng nhựa Polycarbonate mờ, có vân sọc.

Khung viền đèn: Làm bằng nhựa Polycarbonate.

Điện áp sử dụng: 230V 50Hz.



IP 65 class II EN 60598-1 230V 50Hz			
Mã số Model	Diễn giải Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price
RB15LWH	15W LED		571.000
RB15LBK	15W LED		685.000
RB/S/15/WH (*)	15W LED		611.000
RB/S/15/BK (*)	15W LED		725.000
WH = White / Viên màu trắng BK = Black / Viên màu đen		Lưu ý: Đơn giá đã bao gồm bóng đèn (*) Đèn cảm biến	

ĐÈN ỐP TRẦN ROLLDY CHỐNG BỤI

Bộ đèn tròn tiết kiệm điện năng. Được thiết kế đặc biệt nhỏ gọn phù hợp cho treo tường hoặc gắn trần.

Siêu mỏng thích hợp cho nhiều ứng dụng cho lắp đặt ngoài trời và trong nhà.

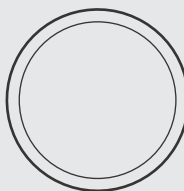
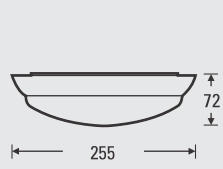
Siêu tiết kiệm điện. Có thể lắp thêm bộ sensor điều khiển công tắc bật/tắt tùy theo ánh sáng trong môi trường lắp đặt.

Chụp đèn mờ cho ánh sáng dịu êm.

Màu sắc: Màu trắng điện.

Điện áp sử dụng: 230V 50Hz.



IP 21  			
  			
Mã số Model	Diễn giải Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price
R01012LWH	12W LED		290.000
R01015LWH	15W LED		333.000
R01018LWH	18W LED		382.000

Lưu ý: Đơn giá đã bao gồm bóng đèn

ĐÈN ỐP TRẦN CARRY CHỐNG BỤI

Đèn vuông tiết kiệm điện năng. Được thiết kế đặc biệt nhỏ gọn phù hợp cho treo tường hoặc gắn trần.

Siêu mỏng thích hợp cho nhiều ứng dụng cho lắp đặt ngoài trời và trong nhà.

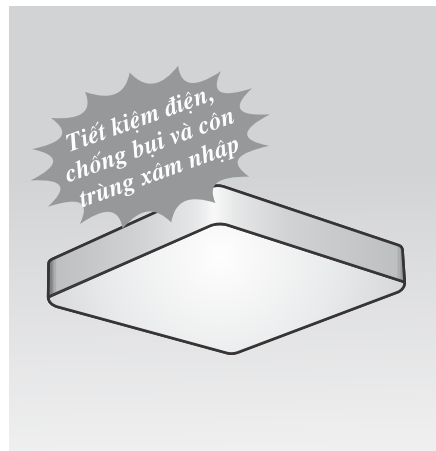
Chống mưa, bụi bẩn và côn trùng xâm nhập (IP43).

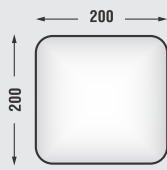
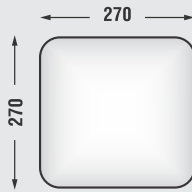
Siêu tiết kiệm điện. Có thể lắp thêm bộ sensor điều khiển công tắc bật / tắt tùy theo ánh sáng trong môi trường lắp đặt.

Chụp đèn mờ cho ánh sáng dịu êm

Màu sắc: Màu trắng điện

Điện áp sử dụng: 230V 50Hz.



IP 43  			
   			
Mã số Model	Diễn giải Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price
CR/200/18W/...	18W	12	220.000
CR/270/24W/...	24W	8	272.800
CR/270/30W/...	30W	8	305.000
CR/PIR/200/18W/...(*)	18W	12	286.000

Lưu ý: Đơn giá đã bao gồm bóng đèn
(*) Đèn cảm biến hồng ngoại

"..." chọn mã Ánh sáng trắng = **6500K**, Ánh sáng trắng ấm = **4000K**, Ánh sáng vàng = **3000K**,
Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: IEC 60598-2-2:1997; BS EN 60598-2-2:1997

ĐÈN ỐP TRẦN CARRY TRÒN CHỐNG BỤI

Đèn tròn tiết kiệm điện năng. Được thiết kế đặc biệt nhỏ gọn phù hợp cho treo tường hoặc gắn trần.

Siêu mỏng thích hợp cho nhiều ứng dụng cho lắp đặt ngoài trời và trong nhà.

Chống mưa, bụi bẩn và côn trùng xâm nhập (IP43).

Siêu tiết kiệm điện. Có thể lắp thêm bộ sensor điều khiển công tắc bật / tắt tùy theo ánh sáng trong môi trường lắp đặt.

Chụp đèn mờ cho ánh sáng dịu êm

Màu sắc: Màu trắng điện

Điện áp sử dụng: 230V 50Hz.



IP 43			
Mã số Model	Diễn giải Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price
CRT/220/18W/...	18W	12	216.000
CRT/300/24W/...	24W	8	268.000
CRT/300/30W/...	30W	8	348.000
CRT/PIR/220/18W/...(*)	18W	12	280.000

(*) Đèn cảm biến hồng ngoại

ĐÈN GẮN TƯỜNG TRIK CHỐNG THẨM

Bộ đèn trang trí dùng trong nhà và ngoài trời. Thích hợp cho chiếu sáng ở những vị trí ngoài trời, nơi có thời tiết khắc nghiệt và đòi hỏi chi phí điện năng thấp.

Có 2 loại đèn: Loại tiêu chuẩn và loại có mặt che.

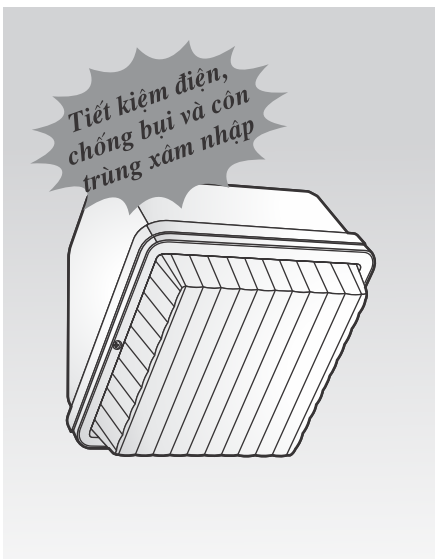
Thân đèn: Làm bằng nhựa Polycarbonate.

Chóa đèn: Làm bằng nhựa Polycarbonate trắng thuần khiết với hệ số phản xạ cao.

Chụp đèn: Làm bằng nhựa Polycarbonate mờ chống tia cực tím, chịu nhiệt, chịu va đập, không ngả vàng trong quá trình sử dụng, có vân sọc bên trong.

Bộ giá cột đèn: Làm bằng nhựa Polycarbonate hoặc bằng ống thép sơn tĩnh điện dùng với cột Ø60mm có vít chìm chống trộm.

Điện áp sử dụng: 230V 50Hz.



IP 65			
Mã số Model	Diễn giải Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price
Đèn Trik loại tiêu chuẩn			
TK15LWH	15W LED		1.118.000
TK15LBK	15W LED		1.340.000
TK/S/15/WH (*)	15W LED		1.146.000
TK/S/15/BK (*)	15W LED		1.368.000
Đèn Trik loại có chụp che bằng lưới sắt			
TKG15LWH	15W LED		2.280.000
TKG15LBK	15W LED		2.736.000

WH = White / Thân màu trắng

BK = Black / Thân màu đen

Lưu ý: Đơn giá đã bao gồm bóng đèn

(*) Đèn cảm biến

"..." chọn mã Ánh sáng trắng = **6500K**, Ánh sáng trắng ấm = **4000K**, Ánh sáng vàng = **3000K**,

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: IEC 60598-2-2:1997; BS EN 60598-2-2:1997

ĐÈN TRANG TRÍ CHIP

Sê-ri đèn trang trí cao cấp dùng bóng sợi đốt hoặc bóng compact. Với cấp độ bảo vệ Ip54 chống bụi, chất lỏng và côn trùng xâm nhập. **Chip** được ứng dụng cho lắp đặt ngoài trời, trong công nghiệp, dân dụng, thương mại và các ứng dụng trong trang trí nội thất.

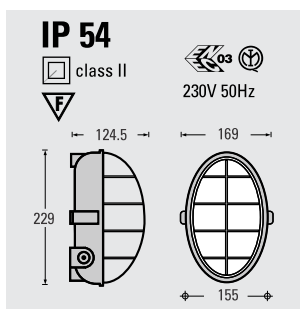
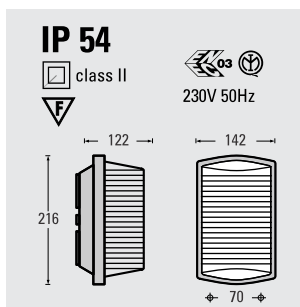
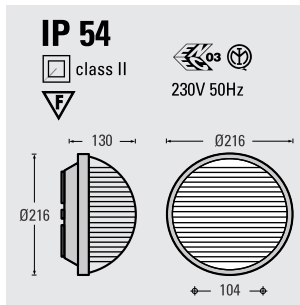
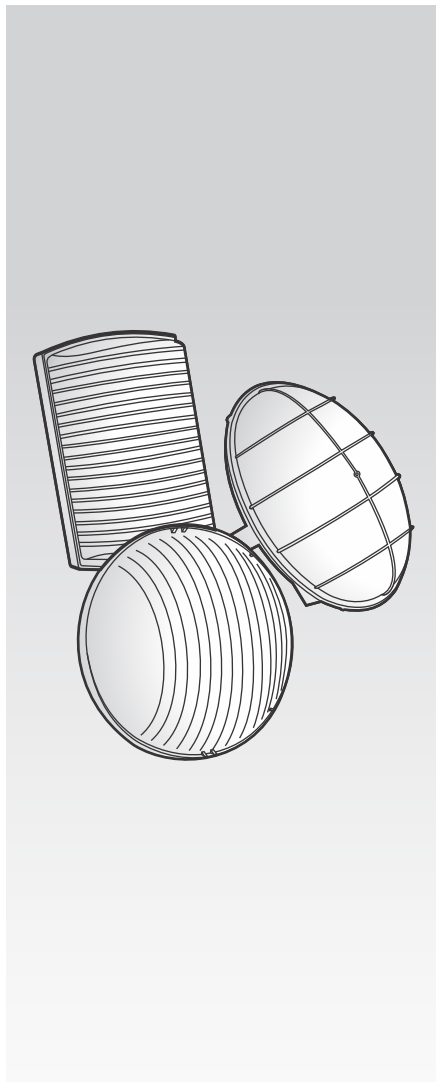
Thân đèn: Làm bằng nhựa **Polycarbonate chống tia cực tím**.

Chóa đèn: Làm bằng thép được xử lý cho độ phản xạ cao.

Chụp đèn: Làm bằng nhựa Polycarbonate mờ, chịu nhiệt, chịu va đập, không ngả vàng trong quá trình sử dụng. Chụp đèn được gắn với thân đèn bằng 4 khóa cài bên trong.

Dui đèn: Làm bằng nhựa phe-non dẻo chịu nhiệt độ cao.

Điện áp sử dụng: 230V 50Hz



ĐÈN GẮN TƯỜNG GLOB CHỐNG THẨM

Mã số Model	Diễn giải Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price
GL/WH	E27		300.000
GL/BK	E27		368.000
GL12LWH	12W LED		286.500
GL12LBK	12W LED		286.500
GL/S/7/WH (*)	7W LED		261.500
GL/S/7/BK (*)	7W LED		261.500

ĐÈN GẮN TƯỜNG ROL CHỐNG THẨM

Mã số Model	Diễn giải Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price
ROL/WH	E27		300.000
ROL/BK	E27		368.000
ROL9LWH	9W LED		278.500
ROL9LBK	9W LED		278.500
ROL/S/7/WH (*)	7W LED		255.000
ROL/S/7/BK (*)	7W LED		255.000

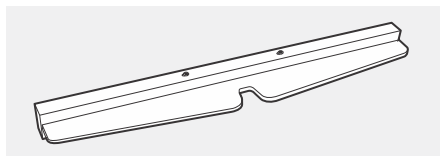
ĐÈN GẮN TƯỜNG EDI CHỐNG THẨM

Mã số Model	Diễn giải Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price
ED/WH	E27		300.000
ED/BK	E27		368.000
ED7LWH	7W LED		278.500
ED7LBK	7W LED		278.500
ED/S/7/WH (*)	7W LED		255.000
ED/S/7/BK (*)	7W LED		255.000

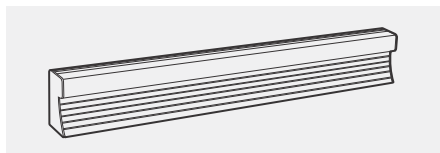
WH = White / Viên màu trắng; BK = Black / Viên màu đen

Giá đèn sợi đốt không bao gồm bóng

(*) Đèn cảm biến

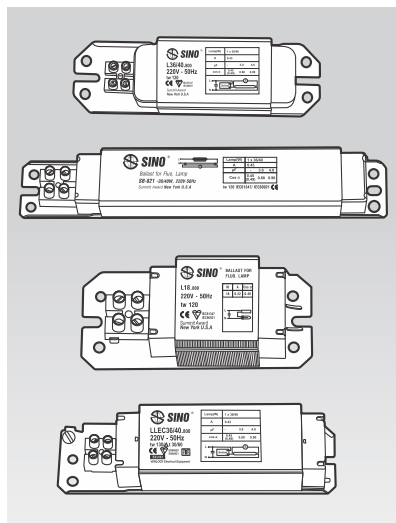
ĐÈN LED CHIẾU GƯƠNG G02


Mã số Model	Diễn giải Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price
DG02L8W/...	8W	1	352.000

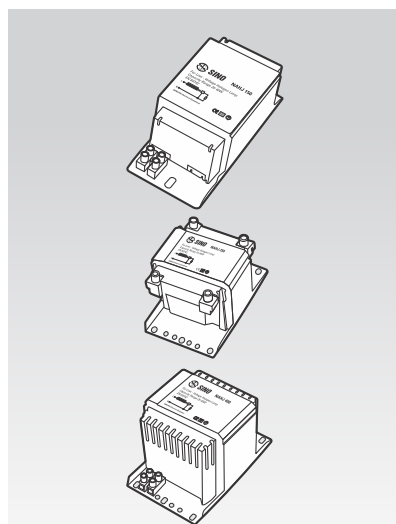
ĐÈN LED CHIẾU GƯƠNG G04


Mã số Model	Diễn giải Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price
DG04L6W/...	6W	1	158.000
DG04L8W/...	8W	1	278.000

“...” chọn mã Ánh sáng trắng = **6500K**, Ánh sáng trắng ấm = **4000K**, Ánh sáng vàng = **3000K**,

CHẤN LƯU DÀNH CHO BÓNG HUỖNH QUANG
Ballasts for Fluorescent lamp


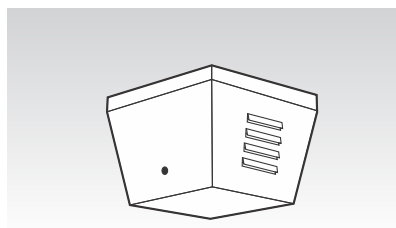
Mã số Model	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit price
L18/20.800	18/20W	62 200
L36/40.800	36/40W	62 200
SB821/18/20	SB821-18/20W	71 000
SB821/36/40	SB821-36/40W	71 000
L10.800	10W	34 000
L13.800	13W	34 000
L18.800	18W	39 800
L22.800	22W	45 500
L26/28.800	26/28W	45 500
L32.800	32W	45 500
LLEC 36/40W	LLEC 36/40W	68 000

CHẤN LƯU MERCURY & METAL HALIDE
Mercury & Metal Halide Ballasts


Mã số Model	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit price
Q80	80W	210 000
Q125	125W	230 000
Q250	250W	360 000
Q400	400W	430 000
Q1000	1000W	1 300 000
NAHJ 70	70W	230 000
NAHJ 100	100W	250 000
NAHJ 150	150W	315 000
NAHJ 250	250W	390 000
NAHJ 400	400W	621 000
NAHJ 1000	1000W	1 300 000

CHẤN LƯU CHO BÓNG HALOGEN
Ballasts for Halogen

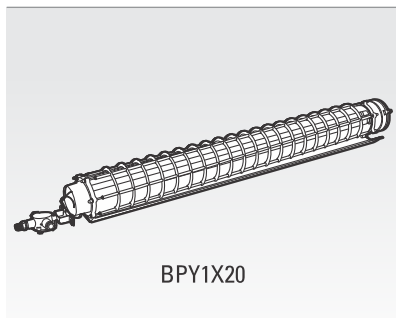
Mã số Model	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit price
SB.T50/12.903	12V-35/50W	200 000
SB.T60/12.903	12V-40/60W	200 000
SB.T105/12.903	12V-70/105W	220 000

HỘP DỰNG CHẤN LƯU
Ballasts


Mã số Model	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit price
HLB/N/280x110x90	Hộp nằm 280x110x90	72 000
HLB/N/300x130x135	Hộp nằm 300x130x135	116 000
HLB/D/300x153x153	Hộp đứng 300x153x153	152 000
	Hộp trụ tròn Ø150x250	129 000
HLB/V/180x180x150	Hộp vát 180x180x150	104 000

ĐÈN CHỐNG NỔ

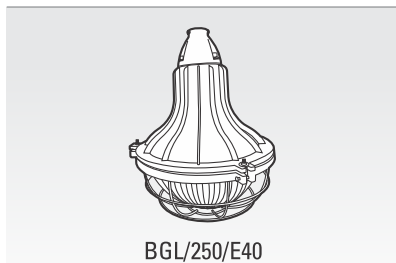
Đèn huỳnh quang chống nổ loại cách nổ - Series BPY



Mã số Model	Điện áp Voltage (V)	Công suất Rating (W)	Tiêu chí chống nổ Rating	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price
BPY/1X20	220	1 x 20	DIIBT6		4.786.000
BPY/1X20B	220	1 x 20	DIIBT6		4.786.000
BPY/1X30	220	1 x 30	DIIBT6		4.786.000
BPY/1X36	220	1 x 36	DIIBT6		4.786.000
BPY/1X40X	220	1 x 40	DIIBT6		4.786.000
BPY/1X40J	220	1 x 40	DIIBT6		4.786.000
BPY/2X20	220	2 x 20	DIIBT6		7.657.600
BPY/2x20B	220	2 x 20	DIIBT6		7.657.600
BPY/2X36	220	2 x 36	DIIBT6		7.657.600

Lưu ý: Đơn giá đã bao gồm bóng đèn

Đèn chống nổ loại tăng độ an toàn - Series BGL



Mã số Model	Điện áp Voltage (V)	Công suất Rating (W)	Tiêu chí chống nổ Rating	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price
BGL/125/E27	220	125	DIIT3		6.500.000
BGL/200/E27	220	200	DIIT3		8.000.000
BGL/250/E40	220	250	DIIT2		8.000.000
BGL/400/E40	220	400	DIIT2		9.800.000

Lưu ý: Đơn giá đã bao gồm bóng đèn

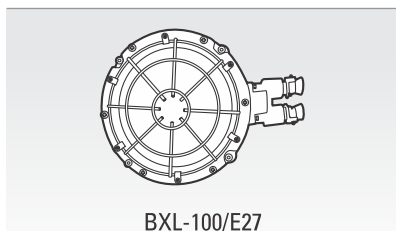
Đèn chống nổ loại cách nổ - Series CCD



Mã số Model	Điện áp Voltage (V)	Công suất Rating (W)	Tiêu chí chống nổ Rating	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price
CCD/200/E27	220	200	DIICT4		2.730.000
CCD/250/E40	220	250	DIICT4		4.918.000
CCD/400/E40	220	400	DIICT3		8.926.000

Lưu ý: Đơn giá đã bao gồm bóng đèn

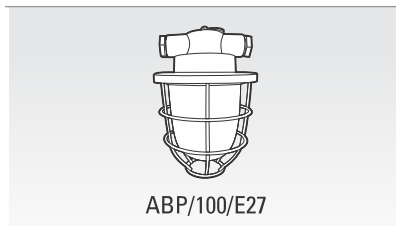
Đèn ốp trần chống nổ - Series BXL



Mã số Model	Điện áp Voltage (V)	Công suất Rating (W)	Tiêu chí chống nổ Rating	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price
BXL-100/E27	220	100	DEIIBT4		2.458.000

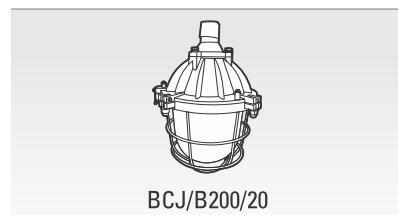
Lưu ý: Đơn giá đã bao gồm bóng đèn

Đèn tròn đuôi E27 chống nổ



Mã số Model	Điện áp Voltage (V)	Công suất Rating (W)	Tiêu chí chống nổ Rating	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price
ABP/100/E27	220	100			801.000

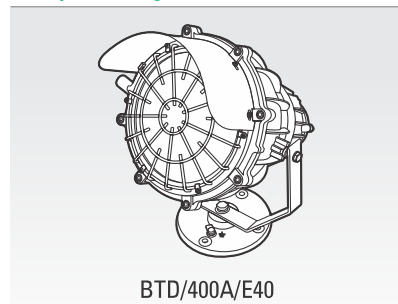
Lưu ý: Đơn giá đã bao gồm bóng đèn

Đèn chiếu sáng chống nổ cấp cứu hai tác dụng - Series BCJ


Mã số Model	Điện áp Voltage (V)	Công suất Rating (W)	Tiêu chí chống nổ Rating	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price
BCJ/B200/20	220	200	DEIIBT4		1.000.000

* **Sự cố: 6V / 20W**

Lưu ý: Đơn giá đã bao gồm bóng đèn

Đèn pha chống nổ - Series BTD


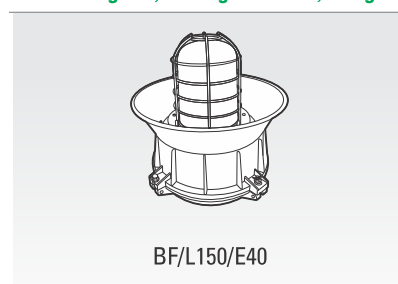
Mã số Model	Điện áp Voltage (V)	Công suất Rating (W)	Tiêu chí chống nổ Rating	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price
BTD/400A/E40	220	400	DIIBT3		10.473.000
BTD/400B/E40	220	400	DIIBT3		12.567.000

Lưu ý: Đơn giá đã bao gồm bóng đèn

Đèn chống nổ loại cách nổ - Series BCD

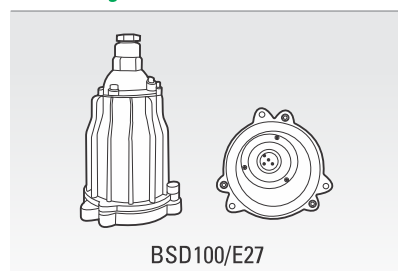

Mã số Model	Điện áp Voltage (V)	Công suất Rating (W)	Tiêu chí chống nổ Rating	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price
BCD/200/E27	220	200	DEIIBT4		1.000.000
BCD/200X/E27	220	200	DEIIBT4		1.000.000
BCD/250/E40	220	250	DEIIBT4		3.504.000
BCD/608/E27	36	60	DEIIBT4		4.800.000

Lưu ý: Đơn giá đã bao gồm bóng đèn

Đèn chống nổ, chống ăn mòn, tăng độ an toàn - Series BF


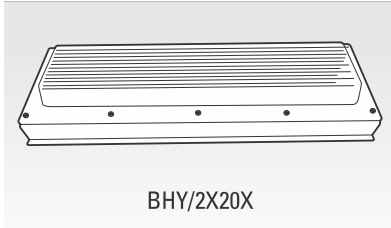
Mã số Model	Điện áp Voltage (V)	Công suất Rating (W)	Tiêu chí chống nổ Rating	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price
BF/G125/E27	220	125	DIIT2		
BF/G175/E40	220	175	DIIT2		
BF/L100/E27	220	100	DIIT2		
BF/L150/E40	220	150	DIIT2		
BF/L175/E40	220	175	DIIT2		

Lưu ý: Đơn giá đã bao gồm bóng đèn

Đèn chống nổ - Series BSD


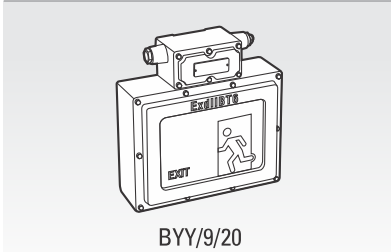
Mã số Model	Điện áp Voltage (V)	Công suất Rating (W)	Tiêu chí chống nổ Rating	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price
BSD100/E27	220	100			2.000.000

Lưu ý: Đơn giá đã bao gồm bóng đèn

Đèn huỳnh quang chống nổ đặt lưới - Series BHY


Mã số Model	Điện áp Voltage (V)	Công suất Rating (W)	Tiêu chí chống nổ Rating	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price
BHY/2X20Q1	220	2 x 20	DIICT5		5.650.000
BHY/2X20Q2J	220	2 x 20	DIICT5		7.400.000
BHY/2X20X	220	2 x 20	DIICT5		5.650.000
BHY/2X20XJ	220	2 x 20	DIICT5		7.400.000
BHY/2X40Q1J	220	2 x 40	DIICT5		9.040.000
BHY/2X40X	220	2 x 40	DIICT5		9.040.000
BHY/2X40XJ	220	2 x 40	DIICT5		11.840.000

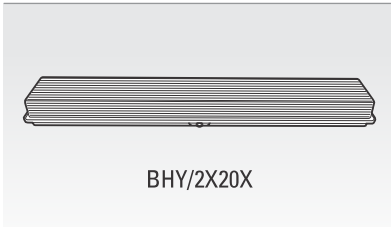
Lưu ý: Đơn giá đã bao gồm bóng đèn

Đèn đánh dấu chống nổ - Series BYY


Mã số Model	Điện áp Voltage (V)	Công suất Rating (W)	Tiêu chí chống nổ Rating	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price
BYY/9/20	220	9~11	DIIBT6		

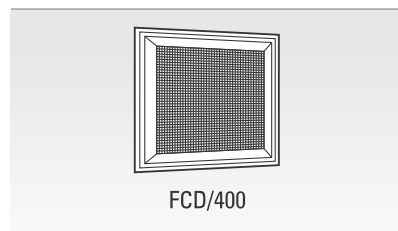
* Sự cố: 6V / 20W

Lưu ý: Đơn giá đã bao gồm bóng đèn

Đèn huỳnh quang chống nổ, chống ăn mòn hoàn toàn bằng nhựa - Series BYS


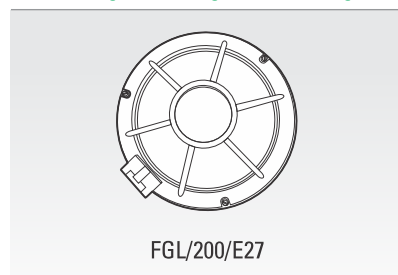
Mã số Model	Điện áp Voltage (V)	Công suất Rating (W)	Tiêu chí chống nổ Rating	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price
BYS/1X36	220	1 x 36	DIICT6		4.786.000
BYS/2X20EFJ	220	2 x 20	DIICT6		
BYS/2X20F	220	2 x 20	DIICT6		
BYS/2X20J	220	2 x 20	DIICT6		
BYS/2X20X	220	2 x 20	DIICT6		
BYS/2X20XJ	220	2 x 20	DIICT6		
BYS/2X36	220	2 x 36	DIICT6		5.216.000
BYS/2X40EFJ	220	2 x 40	DIICT6		
BYS/2X40F	220	2 x 40	DIICT6		
BYS/2X40X/KB	220	2 x 40	DIICT6		
BYS/2X40XJ	220	2 x 40	DIICT6		

Lưu ý: Đơn giá đã bao gồm bóng đèn

Đèn chống nổ loại chống nước, chống bụi - Series FCD


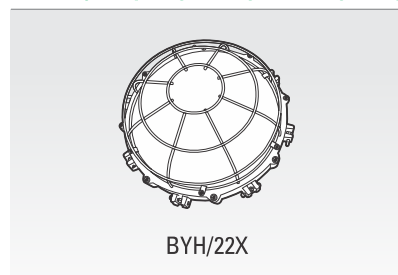
Mã số Model	Điện áp Voltage (V)	Công suất Rating (W)	Tiêu chí chống nổ Rating	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price
FCD/400	220	400			

Lưu ý: Đơn giá đã bao gồm bóng đèn

Đèn chống nổ chống nước, chống bụi, chống ăn mòn - Series FGL


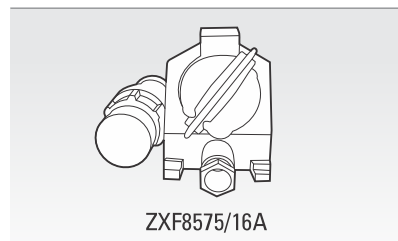
Mã số Model	Điện áp Voltage (V)	Công suất Rating (W)	Tiêu chí chống nổ Rating	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price
FGL/200/E27	220	200			

Lưu ý: Đơn giá đã bao gồm bóng đèn

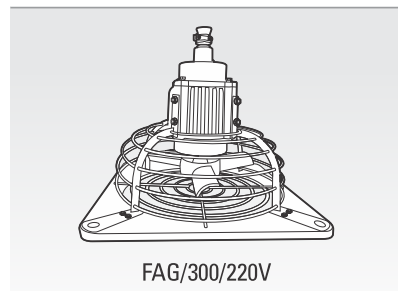
Đèn huỳnh quang chống nổ dạng vòng - Series BYH


Mã số Model	Điện áp Voltage (V)	Công suất Rating (W)	Tiêu chí chống nổ Rating	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price
BYH/22J	220	1 x 22	DIIBT6		
BYH/22X	220	2 x 22	DIIBT6		

Lưu ý: Đơn giá đã bao gồm bóng đèn

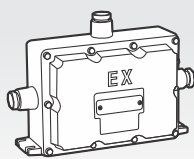
Công tắc, ổ cắm chống nổ và chống ăn mòn


Mã số Model	Điện áp Voltage (V)	Công suất Rating (W)	Tiêu chí chống nổ Rating	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price
ZXF8030/51/10A	220/380	10	DIICT6		
ZXF8575/16A	220/380	16	DIICT6		

Quạt thông gió treo chống nổ


Mã số Model	Điện áp Voltage (V)	Công suất Rating (W)	Tiêu chí chống nổ Rating	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price
FAG/300/220V					

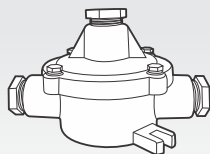
Bộ nguồn chống nổ



YJ22

Mã số Model	Điện áp Voltage (V)	Công suất Rating (W)	Tiêu chí chống nổ Rating	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price
YJ80					
YJ22					
BJ20					

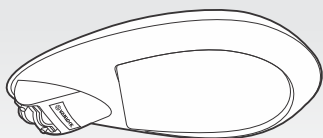
Hộp nối dây đèn chống nổ



AHEXDIIBT6

Mã số Model	Điện áp Voltage (V)	Công suất Rating (W)	Tiêu chí chống nổ Rating	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price
AHEXDIIBT6					

Đèn đường



DE/D/GR

Mã số Model	Điện áp Voltage (V)	Công suất Rating (W)	Tiêu chí chống nổ Rating	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá (VNĐ) Unit price
DE/D/GY					3.849.000
DE/D/GR					3.849.000

Lưu ý: Đơn giá đã bao gồm bóng đèn

Đèn trang trí nội thất Series SQ & RD

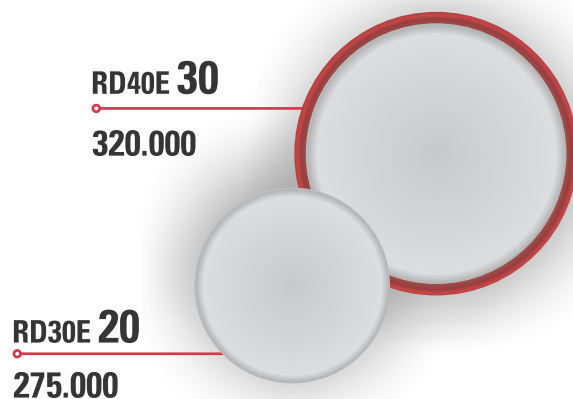
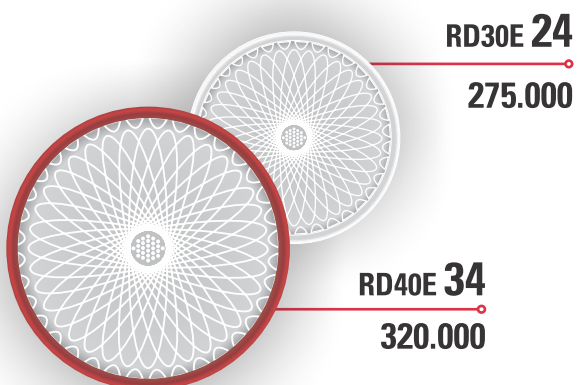
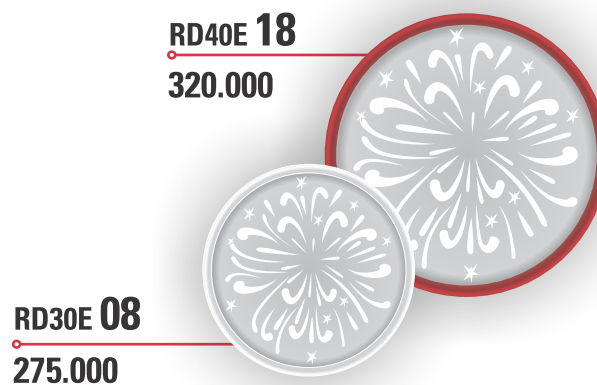
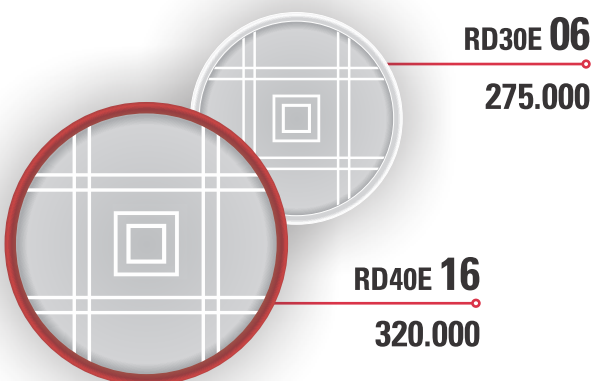
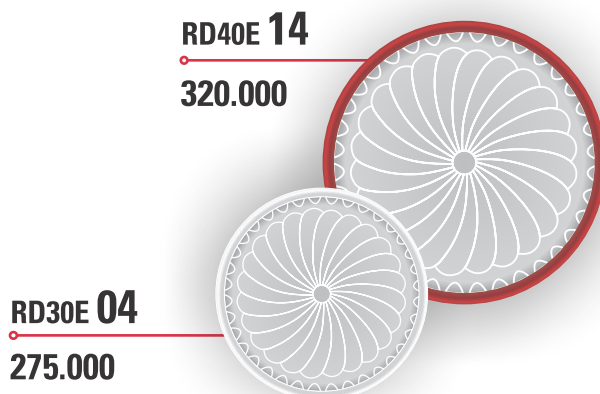
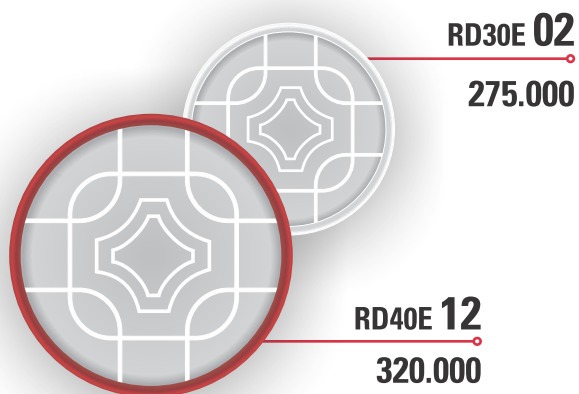


Ánh sáng dịu êm

- Chụp đèn làm bằng nhựa Polycarbonate chống va đập, không ngả vàng trong thời gian sử dụng.
- Với nhiều kiểu hoa văn của chụp đèn kết hợp với màu sắc của thân đèn giúp bạn dễ dàng chọn lựa 1 chiếc đèn phù hợp với màu sơn cũng như trang trí nội thất trong nhà.
- Được thiết kế để dễ dàng lắp đặt và bảo dưỡng phù hợp các mục đích sử dụng thường xuyên



ĐÈN GẮN TRẦN HÌNH TRÒN -CITYLIGHT



Lưu ý: Đơn giá đã bao gồm bóng đèn

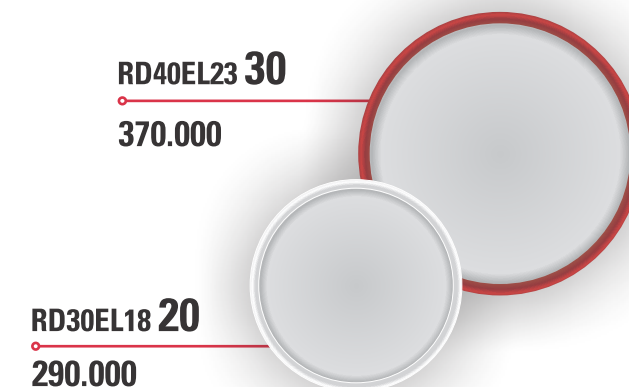
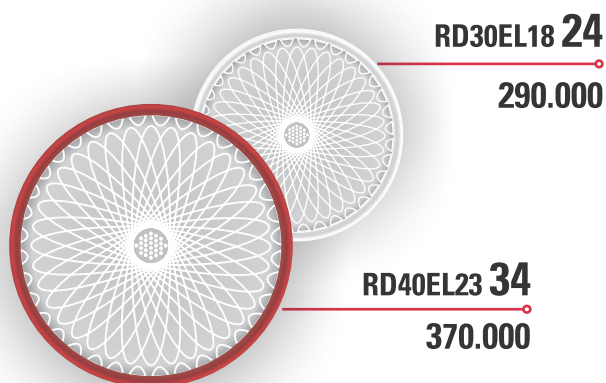
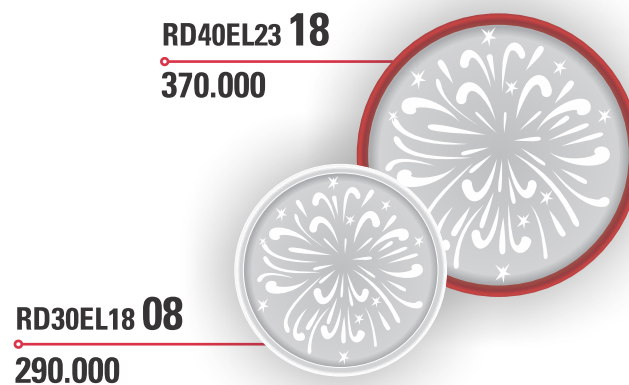
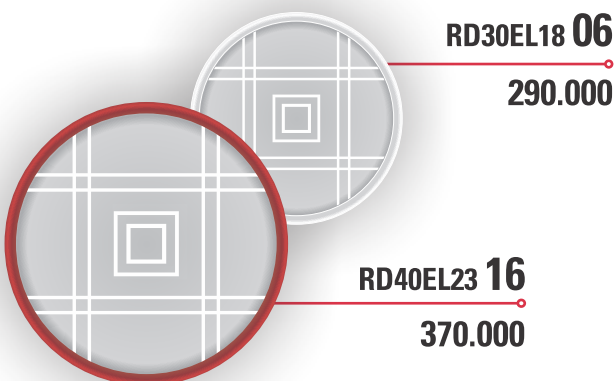
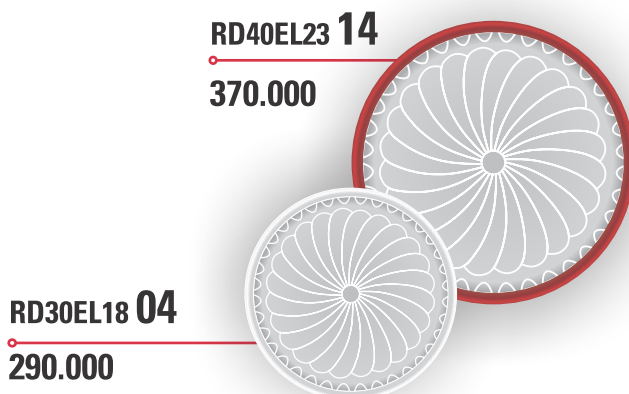
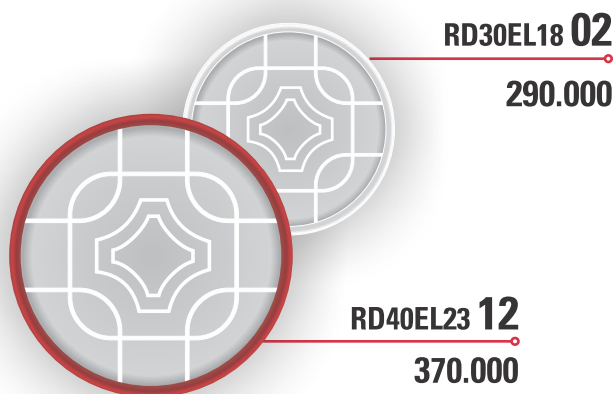
Hướng dẫn đặt hàng:

Để đặt màu viền đèn thêm mã sau: **Trắng = WH; Mận chín = RB; Ghi = GR; Đen = BK; Vân gỗ = PT**

Ví dụ: Đặt đèn **RD40E30** có viền màu mận chín ta sẽ sử dụng mã **RD40E30/RB**

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: IEC 60598-2-2:1997; BS EN 60598-2-2:1997

ĐÈN GẮN TRẦN HÌNH TRÒN LED - LED CITYLIGHT



Hướng dẫn đặt hàng:

Để đặt màu viền đèn thêm mã sau: **Trắng = WH; Mận chín = RB; Ghi = GR; Đen = BK; Vân gỗ = PT**

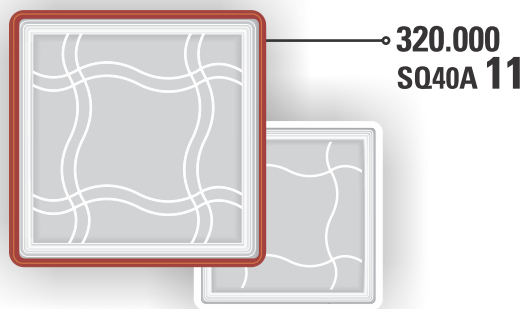
Để đặt màu ánh sáng thêm mã sau: **Ánh sáng trắng = 6500K, Ánh sáng vàng = 3000K, Ánh sáng trắng ấm = ASTA**

Ví dụ: Đặt đèn **RD40EL2130** có viền trắng và ánh sáng vàng ta sẽ sử dụng mã **RD40EL2130/WH/ASV**

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: IEC 60598-2-2:1997; BS EN 60598-2-2:1997

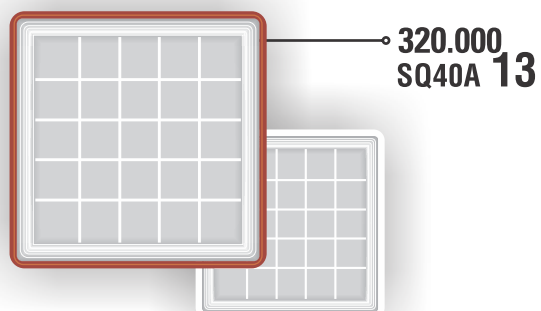
Lưu ý: Đơn giá đã bao gồm bóng đèn

ĐÈN GẮN TRẦN HÌNH VUÔNG -CITYLIGHT



SQ30A 01
275.000

320.000
SQ40A 11



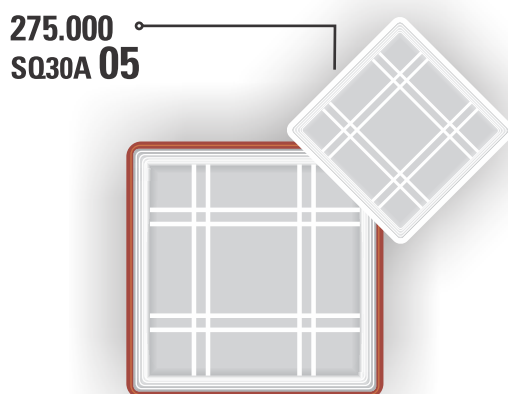
SQ30A 03
275.000

320.000
SQ40A 13



SQ30A 07
275.000

320.000
SQ40A 17



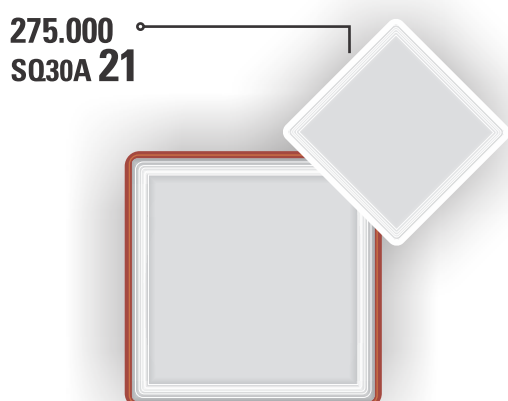
275.000
SQ30A 05

SQ40A 15
320.000



275.000
SQ-30A 23

SQ40A 33
320.000



275.000
SQ30A 21

SQ40A 31
320.000

Lưu ý: Đơn giá đã bao gồm bóng đèn

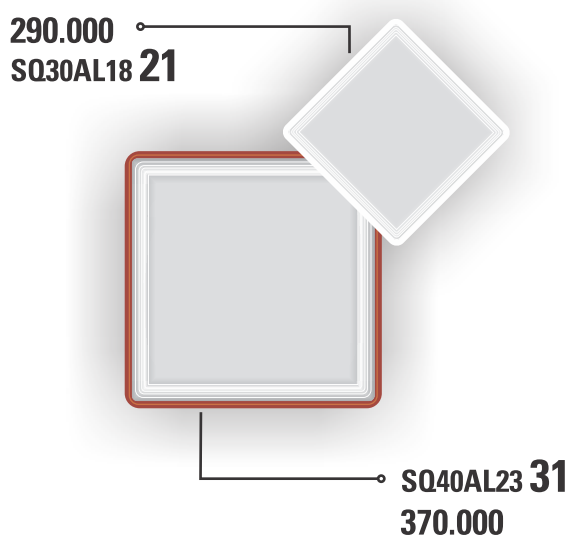
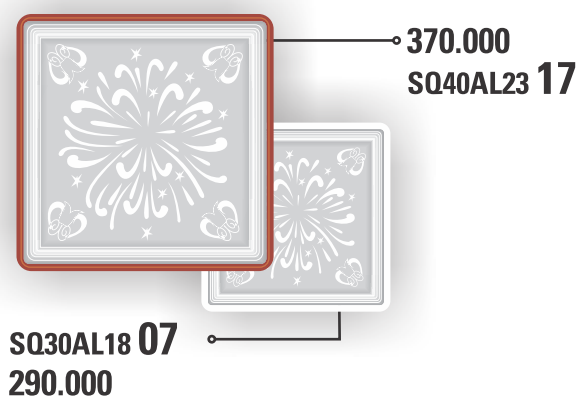
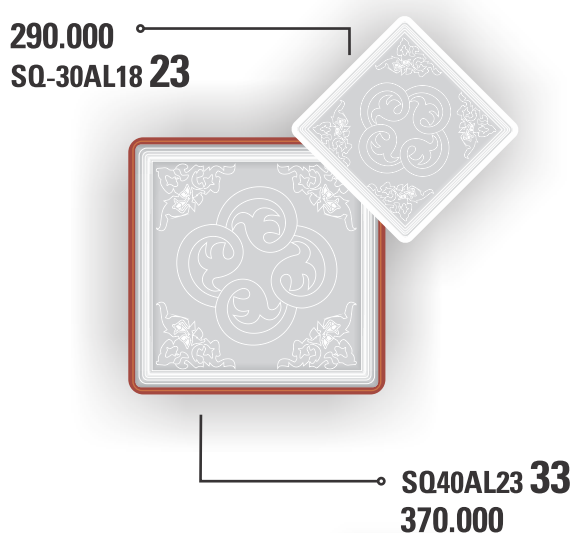
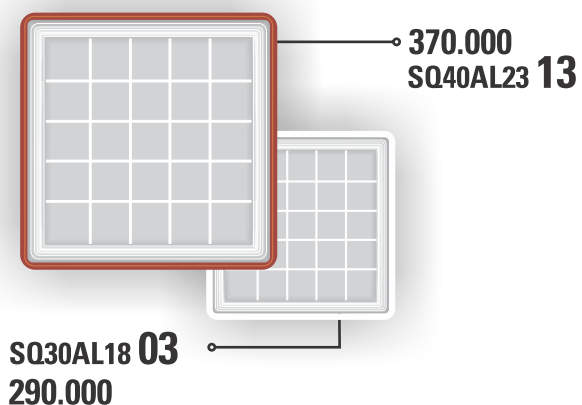
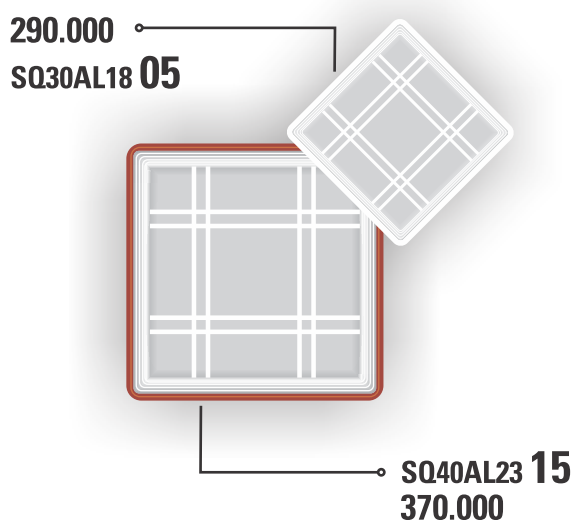
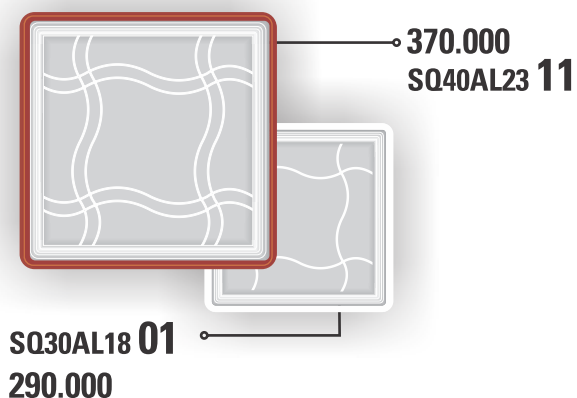
Hướng dẫn đặt hàng:

Để đặt màu viền đèn thêm mã sau: **Trắng = WH; Mận chín = RB; Ghi = GR; Đen = BK; Vân gỗ = PT**

Ví dụ: Đặt đèn **SQ30A09** có viền trắng ta sẽ sử dụng mã **SQ30A09/WH**

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: IEC 60598-2-2:1997; BS EN 60598-2-2:1997

ĐÈN GẮN TRẦN HÌNH VUÔNG LED - LED CITYLIGHT



Hướng dẫn đặt hàng:

Để đặt màu viền đèn thêm mã sau: **Trắng = WH; Mận chín = RB; Ghi = GR; Đen = BK; Vân gỗ = PT**

Để đặt màu ánh sáng thêm mã sau: **Ánh sáng trắng = 6500K, Ánh sáng vàng = 3000K, Ánh sáng trắng ấm = ASTA**

Ví dụ: Đặt đèn **SQ40AL21** có viền trắng và ánh sáng vàng ta sẽ sử dụng mã **SQ40AL21/WH/ASV**

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: IEC 60598-2-2:1997; BS EN 60598-2-2:1997

Lưu ý: Đơn giá đã bao gồm bóng đèn